

Số: 1686/ĐA-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 5 năm 2026

**ĐỀ ÁN**  
**Tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp trực**  
**thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai**

**Phần I**  
**SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Thực hiện chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08/10/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 7351/UBND-KGVX ngày 14/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương, việc kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương và kết thúc hoạt động của 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực là cần thiết, bảo đảm liên thông, đồng bộ, thống nhất, hoạt động thường xuyên, hiệu quả; khắc phục những hạn chế hiện tại như thiếu kinh phí, nhân lực, cơ chế pháp lý, và năng lực chuyên môn, theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, xác định khuyến nông là một nhiệm vụ quan trọng của chính quyền cấp xã; bảo đảm hoạt động khuyến nông trên địa bàn cấp xã không bị gián đoạn.

**II. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ**

(1) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Thông báo số 371-TB/VPTW ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng và định hướng của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương;

(2) Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”;

- Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 03/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã.

- Công văn số 2066/BNNMT-TCCB ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về định hướng sắp xếp, kiện toàn cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND các cấp phù hợp mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Công văn số 7818/BNNMT-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc kiện toàn hệ thống khuyến nông ở địa phương theo mô hình chính quyền 02 cấp.

- Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) ban hành quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) chủ thể quản lý, vận hành, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố);

- Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố);

- Công văn số 7351/UBND-KGVX ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (nay là Chủ tịch UBND thành phố) về việc kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương;

- Công văn số 7736/UBND-KGVX ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (nay là Chủ tịch UBND thành phố) về việc kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương.

## **Phần II**

### **HIỆN TRẠNG TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**

#### **I. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG**

##### **1. Vị trí**

a) Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định của pháp luật, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý

của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan có liên quan.

b) Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, trụ sở làm việc.

## **2. Chức năng**

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai có chức năng tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thủy lợi; quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao; tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ nông lâm ngư nghiệp, du lịch sinh thái, giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư nông nghiệp theo quy định pháp luật.

## **II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN**

### **1. Lĩnh vực khuyến nông**

a) Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển dài hạn, 05 năm và hằng năm, các chương trình, dự án, các văn bản quy phạm pháp luật về khuyến nông trên địa bàn.

b) Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông.

c) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông, cộng tác viên và nông dân; tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

d) Xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất và định hướng phát triển của ngành; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

đ) Phổ biến quy trình sản xuất tiên tiến, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả; thông tin thị trường, giá cả, lịch nông vụ; hướng dẫn phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai dịch hại.

### **2. Lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi**

a) Tham mưu, xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển dài hạn, 05 năm và hằng năm, đề án về công tác giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn thành phố.

b) Tổ chức nghiên cứu, khảo nghiệm, chọn tạo, sản xuất và cung ứng các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của địa phương.

c) Thực hiện công tác bảo tồn, lưu giữ và phát triển các nguồn gen, các giống cây trồng, vật nuôi bản địa quý hiếm của thành phố.

d) Quản lý, vận hành và phát triển trại giống cây trồng và vật nuôi, đảm bảo hoạt động hiệu quả, và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

### **3. Lĩnh vực nước sạch nông thôn và thủy lợi**

a) Đề xuất, xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển dài hạn, 05 năm và hằng năm về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và thủy lợi; phương thức, mô hình quản lý cấp nước sạch trên địa bàn.

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư các chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền giao.

c) Quản lý, vận hành, khai thác, duy tu và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống các công trình cấp nước tập trung và thủy lợi do Trung tâm quản lý, đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định, liên tục.

d) Tổ chức truyền thông, vận động nhân dân bảo vệ công trình, sử dụng tiết kiệm nước sạch.

đ) Thực hiện phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng nước theo quy định.

### **4. Lĩnh vực lâm nghiệp**

a) Tham mưu, xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển dài hạn, 05 năm và hằng năm, các chương trình, dự án, các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn.

b) Thực hiện trách nhiệm của chủ rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao theo đúng quy định của pháp luật.

c) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và tổ chức thực hiện.

d) Tổ chức công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

đ) Tổ chức các hoạt động lâm sinh như trồng rừng, chăm sóc, cải tạo và phát triển rừng bền vững.

e) Được cung ứng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng; được sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dụng theo quy định.

### **5. Lĩnh vực dịch vụ**

a) Tư vấn và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật có thu trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật; tư vấn xây dựng các đề án, dự án nông nghiệp; tư vấn chứng nhận VietGAP và các tiêu chuẩn chất lượng khác.

b) Cung ứng, kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...), thiết bị, sản phẩm nông nghiệp đầu vào, đầu ra.

c) Tổ chức và tham gia các hoạt động hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn để quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp của thành phố.

d) Thực hiện hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phát triển các hoạt động dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ theo quy định.

đ) Xây dựng đơn giá dịch vụ đối với các lĩnh vực sự nghiệp nông nghiệp được giao, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

### **6. Nhiệm vụ chung**

a) Quản lý về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các chế độ, chính sách, đánh giá đối với viên chức, người lao động của Trung tâm theo phân cấp của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp các đơn vị liên quan trong công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn.

c) Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực được giao.

d) Thu thập, xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực hoạt động của Trung tâm.

đ) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan cấp trên.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định pháp luật.

## **III. CƠ CẤU TỔ CHỨC**

### **1. Tổ chức bộ máy**

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc;

b) Các phòng, bộ phận nghiệp vụ: Phòng Hành chính; Phòng Khuyến nông; Phòng Lâm nghiệp; Phòng Nước sạch nông thôn; Phòng Dịch vụ; Trại Giống cây trồng và vật nuôi;

c) 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực bao gồm 25 công trình cấp nước sạch nông thôn và 112 công trình thủy lợi.

### **2. Biên chế, nhân sự**

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-SNNMT của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 20/01/2026 về việc tạm giao chỉ tiêu biên chế công chức các phòng chuyên môn, các Chi cục; biên chế viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai được giao 221 biên chế.

a) Tổng số người làm việc tính đến tháng 01/02/2026: 311 người, trong đó:

- Viên chức: 192 người;
- Lao động hợp đồng theo Nghị định 111 hỗ trợ phục vụ: 10 người;
- Lao động hợp đồng theo chuyên môn nghiệp vụ: 06 người;
- Lao động hợp đồng thủy lợi và nước sạch: 93 người;
- Lao động hợp đồng khoán công việc: 10 người.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

b) Các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai với cơ cấu gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và các viên chức, người lao động thực hiện nhiệm vụ được giao; hoạt động theo mô hình Giám đốc trực tiếp chỉ đạo, điều hành đội ngũ nhân sự của đơn vị để tổ chức thực hiện nhiệm vụ; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

#### **IV. TÀI SẢN, TÀI CHÍNH**

##### **1. Tài sản**

Chi tiết tại *Phụ lục 02* - Phương án xử lý tài sản khi thực hiện đề án tổ chức lại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Đồng Nai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai đính kèm.

##### **2. Tài chính**

a) Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.

b) Các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực là đơn vị trực thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai; là đơn vị hạch toán phụ thuộc, có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng, chịu sự chỉ đạo toàn diện và quản lý trực tiếp của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai.

c) Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên năm 2025: 24.957.242.427 đồng.

d) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên là 10.911.503.913 đồng.

đ) Công nợ tiền nước tính đến ngày 31/12/2025: 3.464.476.296 đồng.

+ Đã thu: 1.367.846.398 đồng.

+ Nợ hóa đơn tồn khó thu hồi là 2.096.629.898 đồng. Gồm: Theo Kết luận thanh tra số 35/KL-TTr đến ngày 30/6/2024: 1.611.095.912 đồng; Phát sinh sau kết luận thanh tra: 485.533.986 đồng.

e) Công nợ tiền lắp đặt đồng hồ đến ngày 31/12/2025: 37.573.387 đồng.

g) Tiền khấu hao phải nộp ngân sách đến ngày 31/12/2025: 11.965.361.307 đồng. (Trong đó: Theo kết luận thanh tra số 35/KL-TTr đến ngày 30/6/2024: 9.240.932.005 đồng; Từ ngày 01/7/2024 đến 31/12/2024: 2.724.429.302 đồng) (*Phụ lục Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai tại Phụ lục 03 đính kèm*)

#### **V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA MÔ HÌNH HIỆN TẠI**

##### **1. Kết quả đạt được**

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Kế hoạch công tác 06 tháng cuối năm 2025 tại Quyết định số 867/QĐ-SoNNMT ngày 24/9/2025 với 7 nhiệm vụ chủ yếu. Với sự chỉ đạo sát sao của Sở Nông nghiệp và Môi trường và nỗ lực của toàn thể viên chức, người lao động, Trung tâm đã hoàn thành cơ bản đầy đủ các chỉ tiêu đề ra; chất lượng công tác chuyên môn, dịch vụ và tham mưu tiếp tục được nâng

cao; đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành nông nghiệp thành phố Đồng Nai.

Hoàn thành đa số chỉ tiêu được giao. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm cao. Hoạt động dịch vụ chuyên môn từng bước nâng cao chất lượng. Công tác phối hợp giữa Trung tâm và các địa phương, doanh nghiệp ngày càng hiệu quả.

## **2. Hạn chế của mô hình hiện tại**

### **2.1. Lĩnh vực Lâm nghiệp**

a) Từ năm 2025, kinh phí bảo vệ rừng của Trung tâm được cấp theo quy định tại Nghị định 58/2024/NĐ-CP và hiện nay thực hiện theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP với mức hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực tế đã phát sinh nhiều khó khăn do mức kinh phí được cấp chưa phù hợp với đặc thù địa bàn quản lý. Mặc dù diện tích rừng được giao quản lý không lớn nhưng phân bố xen kẽ trong khu vực đô thị, trong lâm phần có nhiều hộ dân sinh sống, canh tác đan xen nên tình hình quản lý, bảo vệ rừng tương đối phức tạp. Công tác tuần tra, kiểm tra, phòng chống cháy rừng và xử lý các trường hợp vi phạm, tác động đến rừng phải được thực hiện thường xuyên với cường độ cao, kéo theo nhu cầu lớn về nhân lực, phương tiện, trang thiết bị và chi phí hoạt động. Trong khi đó, mức kinh phí bảo vệ rừng theo quy định hiện hành mới chỉ đáp ứng một phần yêu cầu thực tế, chưa tương xứng với tính chất phức tạp của địa bàn quản lý, dẫn đến nhiều khó khăn cho đơn vị trong việc duy trì lực lượng và tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

b) Diện tích rừng phòng hộ của Trung tâm chủ yếu có chức năng bảo vệ môi trường và không có giá trị kinh tế trực tiếp nên không tạo ra nguồn thu cho đơn vị. Các viên chức thuộc phòng lâm nghiệp phải duy trì các nhiệm vụ như bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng,... số lượng nhân sự của phòng chưa đáp ứng được việc vừa thực hiện công tác chuyên môn vừa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không thể đảm bảo được việc tự chủ tài chính cho lĩnh vực lâm nghiệp. Nhiệm vụ lâm nghiệp cần có bộ máy quản lý chuyên biệt, có sự tập trung và định hướng theo chuyên ngành nên gặp khó khăn khi hoạt động theo mô hình quản lý chung với các bộ phận có nhiệm vụ không liên quan khác của Trung tâm. Bên cạnh đó, Trung tâm không được sử dụng nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác để chi cho công tác bảo vệ rừng; Trung tâm đang ở giai đoạn đầu trong lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nên việc sử dụng nguồn kinh phí tự chủ để thực hiện các công tác bảo vệ rừng là chưa đáp ứng được.

### **2.2. Lĩnh vực Nước sạch nông thôn**

a) Từ 01/7/2025, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành 25 công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, phường. Trong đó: Trung tâm làm chủ đầu tư (12 công trình); Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (cũ) làm chủ đầu tư (05 công trình); UBND huyện Vĩnh Cửu cũ làm chủ đầu tư (03 công trình); UBND huyện Cẩm Mỹ cũ làm chủ đầu tư (04 công trình); UBND huyện Định Quán cũ làm chủ đầu tư (01 công trình). Việc vận hành các công trình cấp nước sạch gặp một số khó khăn:

- Từ tháng 8/2019 đến tháng 6/2025: 18 công trình nước sạch do Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai trực tiếp quản lý, vận hành có địa điểm trên các xã, phường xa trung tâm, nguồn nhân lực quản lý hạn chế nên công tác quản lý, vận hành, khai thác nước sạch chưa đạt hiệu quả cao. Giai đoạn này, hầu hết các công trình cấp nước có nguồn thu không đủ bù cho các chi phí, hoạt động của các trạm cấp nước, do một số chi phí tăng so với đơn giá UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) ban hành tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND.

- Công nợ tiền nước tính đến ngày 31/12/2025 là 3.464.476.296 đồng (*Trong đó, nợ hóa đơn tồn khó thu hồi là 2.096.629.898 đồng*), tiền lắp đặt đồng hồ nước là 37.573.387 đồng.

b) Hiện nay, Trung tâm đang nợ tiền khấu hao nộp ngân sách giai đoạn 2020-2024 là 11.965.361.307 đồng. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai có hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn và thu tiền nước theo đơn giá tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố), trong đó khoản 4 Điều 1 có quy định mức trích nộp tiền khấu hao tài sản cố định. Tuy nhiên, quy định trích nộp khấu hao tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính nhưng đã hết hiệu lực và thời điểm xây dựng đơn giá năm 2017 chi phí tiền lương, điện và các chi phí khác thấp, hiện nay tất cả chi phí đều tăng theo giá thị trường. Trong đó chi phí khấu hao tiền nước chiếm 1/3 tổng chi phí. Trung tâm bị lỗ trong nhiều năm nên không có khả năng nộp tiền khấu hao.

### 2.3. Lĩnh vực Khuyến nông

Một số mô hình triển khai còn chậm do ảnh hưởng thời tiết và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp.

### 2.4. Lĩnh vực thủy lợi

Từ 01/7/2025, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành 112 công trình thủy lợi. Hiện nay các công trình này do các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1-7 trực tiếp quản lý, vận hành và gặp một số khó khăn:

a) Một số công trình thủy lợi chưa được đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị điện; nhà quản lý vận hành xuống cấp, không an toàn để quản lý, vận hành. Kênh mương chưa được bê tông hoá dẫn đến thoát nước, không đảm bảo để vận hành. Một số tuyến kênh tiêu chưa được nạo vét, phát quang, gây tắc nghẽn dòng chảy.

b) Các công trình thủy lợi do các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực quản lý đa số là các công trình đã xây dựng rất lâu, khi được giao cho các Trung tâm DVNN huyện (cũ) đa số chưa có hồ sơ (quyết định giao đất, hồ sơ bồi thường, quyết định thu hồi đất,..) cho nên rất khó khăn cho công tác báo cáo. Mặt khác, một vài công trình thủy lợi hiện trạng đất công trình đang là đất của người dân dẫn đến khó khăn trong xác định ranh giới và cắm mốc bảo vệ công trình, lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xử lý vi phạm lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Các công trình nằm phân tán ở các xã trung tâm gây khó khăn trong công tác theo dõi, kiểm tra, vận hành, bảo trì thường xuyên và xử lý các sự cố phát sinh.

### 2.5. Trại giống cây trồng vật nuôi

a) Trại giống cây trồng vật nuôi có 2 phân khu sản xuất: Sản xuất giống thủy sản với hơn 9,3 ha tại xã Thuận Lợi và Sản xuất giống cây trồng, vật nuôi với 13 ha tại phường Đồng Xoài, trong các năm qua đây là nơi sản xuất chính, thực hiện hoạt động sự nghiệp có thu của đơn vị.

b) Trong đó diện tích đất 13 ha đất khu sản xuất giống cây trồng của Trại giống cây trồng và vật nuôi tại phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai nằm trong diện tích đất quy hoạch của khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao nên việc bố trí kinh phí đầu tư các mô hình mới, sửa chữa trụ sở không được phê duyệt.

### 2.6. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực

Chức năng, nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của các Trung tâm khu vực chưa phù hợp theo mô hình chính quyền 02 cấp.

## 3. Nguyên nhân

### a) Khách quan

- Diễn biến dịch bệnh, thời tiết khó lường; Biến động giá cả vật tư nông nghiệp như giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi và các loại vật tư thiết yếu liên tục biến động, có thời điểm tăng cao, làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng lớn đến hoạt động của nông dân và các đơn vị cung ứng dịch vụ; Một số chính sách mới cần thời gian để thích ứng trong đó một số quy định, cơ chế và hướng dẫn mới ban hành đòi hỏi thời gian để các đơn vị, địa phương và người dân nghiên cứu, làm quen và triển khai thực hiện. Điều này phần nào làm chậm tiến độ một số nhiệm vụ trong giai đoạn đầu áp dụng.

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Trung tâm tuy nhỏ nhưng rất phức tạp do nằm trong khu vực đô thị, trong lâm phận có nhiều hộ dân sinh sống, sử dụng đất đan xen và có nhiều tuyến đường giao thông với các phương tiện thường xuyên qua lại tạo nên áp lực rất lớn cho công tác bảo vệ rừng; việc áp dụng mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định hiện hành mà không có cơ chế hỗ trợ đặc thù riêng đã gây nhiều khó khăn cho đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và PCCCR.

### b) Chủ quan:

- Nhân lực của đơn vị còn hạn chế so với khối lượng công việc do số lượng viên chức chưa tương xứng với nhu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng, trong khi khối lượng công việc lớn, đa dạng và trải rộng trên nhiều lĩnh vực. Điều này gây áp lực lên công tác phân công, bố trí và triển khai nhiệm vụ;

- Một số nhiệm vụ cần sự phối hợp liên ngành nên tiến độ chưa cao, nhiều nhiệm vụ phải phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đối tác liên quan. Việc trao đổi thông tin, thống nhất nội dung, thời gian thực hiện đôi khi chưa nhịp nhàng, làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của đơn vị.

### Phần III

## NỘI DUNG ĐỀ ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ

### I. MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ DANH MỤC SỰ NGHIỆP CÔNG ĐƠN VỊ DỰ KIẾN CUNG CẤP

#### 1. Mục tiêu

a) Kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trên địa bàn Thành phố trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Trung tâm Khuyến nông thành phố và kết thúc hoạt động của 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực, điều chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ và biên chế viên chức tại các Trung tâm khu vực về công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu ở cấp xã đảm bảo theo đúng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08/10/2025, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí thành lập, tổ chức lại theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ sửa, đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Tăng cường vai trò của Trung tâm Khuyến nông cấp thành phố và mạng lưới khuyến nông cấp xã, các tổ khuyến nông cộng đồng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ khuyến nông cộng đồng, tăng cường tuyên truyền phổ biến kiến thức, kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ, hướng dẫn nông dân liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp.

c) Đảm bảo tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ tinh gọn, xây dựng đội ngũ có tính chuyên nghiệp, tham mưu, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đúng quy định pháp luật.

**2. Phạm vi hoạt động:** Trung tâm Khuyến nông cấp thành phố là đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn cấp thành phố và hướng dẫn, điều phối, đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ cấp xã thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật; bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ nông lâm ngư nghiệp, giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư nông nghiệp theo quy định pháp luật.

**3. Danh mục sự nghiệp công dự kiến cung cấp:** Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai thực hiện cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

### II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

#### 1. Nguyên tắc sắp xếp

a) Việc sắp xếp, chuyển Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp các Khu vực về UBND cấp xã phải được thực hiện đồng bộ với việc chuyển giao biên chế viên chức, người lao động. Việc bố trí, phân công viên chức, người lao động sau sắp xếp phải bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, căn cứ vào vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, năng lực công tác và nhu cầu thực tế của từng địa bàn.

b) Quá trình xây dựng và triển khai sắp xếp phải thực hiện việc lấy ý kiến của viên chức, người lao động bị tác động trực tiếp; việc tiếp thu, giải trình ý kiến phải được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của viên chức, người lao động bị ảnh hưởng do sắp xếp tổ chức.

c) Việc sắp xếp tổ chức bộ máy và nhân sự phải gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, không để phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài liên quan đến phương án sắp xếp.

d) Việc điều chuyển viên chức và người lao động về công tác tại các đơn vị tiếp nhận được thực hiện theo các cách thức sau:

+ Thực hiện bàn giao chức năng, nhiệm vụ, nhân sự và tài sản theo phương án giải thể 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực để chuyển giao về UBND cấp xã (bao gồm cả chỉ tiêu biên chế và nhân sự hiện có).

+ Ưu tiên bố trí, điều chuyển phù hợp với nguyện vọng của cá nhân và có sự thống nhất bằng văn bản của đơn vị tiếp nhận.

+ Đối với các trường hợp còn lại, thực hiện bố trí theo nguyện vọng cá nhân; địa bàn hoạt động; đề xuất của UBND cấp xã lân cận.

+ Đối với viên chức, người lao động vận hành công trình thủy lợi, trạm cấp nước tập trung: Thực hiện theo nguyên tắc công trình về địa phương, đơn vị nào thì viên chức, người lao động được điều chuyển về địa phương, đơn vị đó để bảo đảm việc vận hành công trình thủy lợi, trạm cấp nước tập trung được liên tục, không bị gián đoạn.

## **2. Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy**

### **2.1. Phương án giải thể 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực**

Giải thể 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực, chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ của 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực và các đơn vị khác, cụ thể:

a) Chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ lĩnh vực khuyến nông của 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực về UBND cấp xã.

b) Chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ lĩnh vực thủy lợi tại 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực (trong đó có 112 công trình thủy lợi) về UBND cấp xã và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai.

c) Chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ lĩnh vực nước sạch nông thôn tại 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực (trong đó có 24 công trình cấp nước tập trung) về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai.

(*Phương án sắp xếp chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm*)

2.2. Phương án kiện toàn các phòng chuyên môn và tương đương Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai

a) Giải thể Phòng Nước sạch nông thôn, chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ lĩnh vực nước sạch nông thôn, thủy lợi về UBND cấp xã và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai.

b) Tổ chức lại Phòng Khuyến nông thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Phòng Kỹ thuật thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

c) Tổ chức lại Phòng Hành chính thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Phòng Hành chính - Tổng hợp thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

d) Tổ chức lại Phòng Dịch vụ thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Phòng Dịch vụ và Truyền thông thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

đ) Tổ chức lại Phòng Lâm nghiệp thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai, bảo đảm tiếp tục thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp.

e) Tổ chức lại Trại giống cây trồng và vật nuôi thuộc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thành Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai; đồng thời chuyển chức năng, nhiệm vụ sản xuất giống cây trồng về Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

### **2.3. Cơ cấu tổ chức sau khi sắp xếp**

2.3.1. Tên gọi: **Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.**

2.3.2. Loại hình: Trung tâm Khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

2.3.3. Vị trí chức năng

a) Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai; có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn cấp thành phố; hướng dẫn, điều phối, đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

c) Kinh phí hoạt động của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### 2.3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông; hướng dẫn, điều phối, đôn đốc, hỗ trợ hoạt động khuyến nông cấp xã, cộng tác viên khuyến nông, khuyến nông cộng đồng.

b) Xây dựng chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ khuyến nông địa phương và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, thông tin tuyên truyền, diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ khuyến nông cấp xã, cộng tác viên khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, nông dân và người sản xuất; xây dựng mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với từng địa phương và định hướng phát triển của ngành; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ mô hình, điển hình sản xuất ra diện rộng; hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn.

c) Tổ chức thực hiện và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về khuyến nông theo quy định của pháp luật; thực hiện tư vấn, dịch vụ, hợp tác quốc tế, hợp tác công tư trong hoạt động khuyến nông; phối hợp thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông trên địa bàn toàn thành phố.

d) Tham gia nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; thực hiện các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường tại địa phương.

đ) Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND thành phố ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chương trình, đề án trong lĩnh vực giống cây trồng và thủy sản; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về giống cây trồng và thủy sản trên địa bàn thành phố.

e) Tham gia thẩm định, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về giống cây trồng và thủy sản trên địa bàn thành phố theo phân cấp, ủy quyền của UBND thành phố và theo quy định của pháp luật; tổ chức khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng giống cây trồng và thủy sản theo quy định.

g) Là đầu mối hướng dẫn các địa phương, đơn vị về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực giống cây trồng và giống thủy sản; thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ, cải thiện chất lượng giống; lưu giữ, phát triển và xây dựng ngân hàng sưu tập nguồn gen giống cây trồng và giống thủy sản; nghiên cứu, phát hiện, chọn tạo, thử nghiệm và phát triển giống mới; xây dựng mô hình kiểu mẫu từ các trại sản xuất giống và tổ chức chuyển giao, nhân rộng.

h) Nâng cao năng suất, chất lượng con giống tại các trang trại; lưu giữ các cá thể có nguồn gen tốt phục vụ công tác bảo tồn giống chất lượng cao; phối hợp với các viện, trường nghiên cứu các đề tài liên quan nhằm nâng cao năng suất, chất lượng

giống phù hợp với điều kiện của địa phương; tổ chức phổ biến, chuyển giao, huấn luyện và đào tạo cho các tổ chức, cá nhân sản xuất giống trên địa bàn thành phố.

i) Quản lý, vận hành và phát triển các trại giống cây trồng và thủy sản, bảo đảm hoạt động hiệu quả; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

k) Thực hiện trách nhiệm của chủ rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp được Nhà nước giao quản lý; tổ chức lập, trình phê duyệt và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; quản lý hồ sơ, hiện trạng rừng, mốc ranh giới và việc sử dụng tài nguyên rừng theo quy định.

l) Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án, dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn quản lý.

m) Tổ chức công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng trừ sinh vật gây hại rừng; thực hiện các hoạt động lâm sinh như trồng rừng, chăm sóc, cải tạo và phát triển rừng bền vững; được cung ứng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng; được sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dụng theo quy định.

n) Tư vấn và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật có thu trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp; tư vấn xây dựng đề án, dự án nông nghiệp; tư vấn chứng nhận VietGAP và các tiêu chuẩn chất lượng khác.

o) Tổ chức và tham gia các hoạt động hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp của thành phố; thực hiện hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phát triển hoạt động dịch vụ, chuyển giao khoa học và công nghệ theo quy định.

p) Cung ứng, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thiết bị, sản phẩm nông nghiệp, giống cây trồng, giống vật nuôi; xây dựng đơn giá dịch vụ đối với các lĩnh vực sự nghiệp nông nghiệp được giao theo đúng quy định của pháp luật.

q) Quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, tài chính, tài sản được giao; thực hiện cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện chế độ, chính sách, đánh giá đối với viên chức, người lao động theo phân cấp của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định của pháp luật.

r) Phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; thu thập, xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu thuộc các lĩnh vực hoạt động của Trung tâm.

s) Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực được giao; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm theo quy định.

t) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

#### 2.3.5. Cơ cấu tổ chức sau khi sắp xếp

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: 01 Giám đốc và các Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 03 phòng:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- Phòng Kỹ thuật;
- Phòng Dịch vụ và Truyền thông.

c) Các trạm trực thuộc gồm 02 trạm:

- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi;
- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và viên chức, người lao động thực hiện nhiệm vụ được giao. Các trạm có Trưởng trạm, Phó Trưởng trạm và viên chức, người lao động thực hiện nhiệm vụ được giao. Các trạm có vị trí pháp lý tương đương với các phòng chuyên môn thuộc Trung tâm và không có tư cách pháp nhân.

### **3. Phương án sắp xếp nhân sự**

#### **3.1. Nhân sự của 18 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực**

a) Phương án sắp xếp nhân sự lãnh đạo, quản lý (32 người).

- Thực hiện điều chuyển và bố trí 22 viên chức đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực về công tác tại UBND cấp xã, cụ thể:

- + Thực hiện quy trình bổ nhiệm đối với 03 viên chức đã được UBND cấp xã có văn bản đồng ý tiếp nhận và bổ nhiệm theo hướng dẫn tại Văn bản số 1329/SNV-TCBC ngày 06/02/2026 của Sở Nội vụ.

- + Đối với 19 viên chức lãnh đạo, quản lý còn lại thực hiện điều chuyển và bố trí về UBND cấp xã. Sau đó UBND cấp xã sẽ rà soát vị trí việc làm, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức nhân sự và nhu cầu thực tế tại địa phương để thực hiện quy trình bổ nhiệm theo quy định.

- Tổng hợp và trình hồ sơ lên Sở Nội vụ đối với 08 viên chức lãnh đạo, quản lý có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định (*trong đó 05 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc*).

- Thực hiện điều chuyển và bố trí 02 viên chức lãnh đạo, quản lý về công tác tại Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

b) Phương án sắp xếp nhân sự không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý (101 người)

- Điều chuyển và bố trí 10 biên chế viên chức đang công tác tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực đến công tác tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai; nhiệm vụ cụ thể do các đơn vị tiếp nhận phân công.

- Điều chuyển và bố trí 86 biên chế viên chức đang công tác tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực đến công tác tại UBND cấp xã; nhiệm vụ cụ thể do đơn vị tiếp nhận phân công.

- Điều chuyển và bố trí 02 biên chế viên chức đang công tác tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực đến công tác tại Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

- Tổng hợp và trình hồ sơ lên Sở Nội vụ đối với 03 viên chức có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định (*trong đó 01 viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, 02 viên chức hoàn thành nhiệm vụ*).

*(Phương án chi tiết tại Phụ lục số 05 đính kèm)*

c) Phương án sắp xếp người lao động đang vận hành công trình thủy lợi, nước sạch (97 người)

- Chấm dứt hợp đồng lao động và điều chuyển 62 người lao động theo các công trình đang vận hành về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai tiếp nhận và bố trí công tác.

- Chấm dứt hợp đồng lao động và điều chuyển 30 người lao động theo các công trình đang vận hành về UBND các xã, phường tiếp nhận và bố trí công tác.

- Điều chuyển và bố trí 01 người lao động về Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

- Chấm dứt hợp đồng đối với 04 người hết tuổi lao động.

*(Phương án chi tiết tại Phụ lục số 06 đính kèm)*

d) Phương án sắp xếp người lao động thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ phục vụ (hành chính, kế toán, khuyến nông, bảo vệ, tạp vụ, lái xe...) (09 người)

- Chấm dứt hợp đồng và chuyển 03 người về công tác tại UBND xã, phường theo văn bản đồng ý tiếp nhận của UBND các xã, phường.

- Chấm dứt 06 hợp đồng lao động không được các đơn vị đồng ý tiếp nhận.

*(Phương án chi tiết tại Phụ lục số 07 đính kèm)*

### **3.2. Nhân sự tại các phòng, trại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai**

a) Phương án sắp xếp nhân sự lãnh đạo quản lý

- Điều chuyển và bố trí 02 viên chức về các phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai;

- Điều chuyển và bố trí 01 viên chức về công tác tại UBND cấp xã;

- Điều chuyển và bố trí 01 viên chức về công tác tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai.

- Bố trí các viên chức lãnh đạo, quản lý còn lại tại các phòng, trạm của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

b) Phương án sắp xếp nhân sự không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý

- Điều chuyển và bố trí 02 viên chức về công tác tại UBND cấp xã.

- Điều chuyển và bố trí 01 viên chức về các phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai.

- Điều chuyển và bố trí 01 viên chức về công tác tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai.

- Bố trí và sắp xếp các viên chức còn lại theo trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm tại các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở và Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

- Tổng hợp và trình hồ sơ lên Sở Nội vụ đối với 01 viên chức có nguyện vọng giải quyết chế độ chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định.

*(Phương án sắp xếp chi tiết tại Phụ lục số 08, 09 đính kèm).*

### **3.3. Số lượng biên chế nhân sự sau sắp xếp**

Tổng số biên chế sau sắp xếp của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai còn lại là 103 biên chế viên chức, cụ thể như sau:

- Ban Giám đốc bao gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc.

- Phòng Hành chính - Tổng hợp: 18 biên chế, gồm 01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 15 viên chức.

- Phòng Kỹ thuật: 21 biên chế, gồm 01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 18 viên chức.

- Phòng Dịch vụ và Truyền thông: 21 biên chế, gồm 01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 18 viên chức.

- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi: 20 biên chế, gồm 01 Trưởng trạm, 02 Phó Trưởng trạm và 17 viên chức.

- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp: 20 biên chế, gồm 01 Trưởng trạm, 02 Phó Trưởng trạm và 17 viên chức.

Số lượng hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ và chuyên môn, nghiệp vụ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của đơn vị.

**Bảng thống kê cơ cấu tổ chức, biên chế làm việc**

Stt	Tổ chức	Tổng viên chức	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ
1	Ban Giám đốc		1	2	
2	Phòng Hành chính Tổng hợp	18	1	2	15
3	Phòng Kỹ thuật	21	1	2	18
4	Phòng Dịch vụ và Truyền thông	21	1	2	18
5	Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi	20	1	2	17
	Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp	20	1	2	17

Stt	Tổ chức	Tổng viên chức	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ
	<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>85</b>

### 3.4. Số lượng viên chức hiện có sau sắp xếp

Tổng số lượng viên chức hiện có sau sắp xếp của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai còn lại là 52 viên chức, cụ thể như sau:

- Ban Giám đốc bao gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc
- Phòng Hành chính - Tổng hợp: 13 biên chế, gồm 02 Phó trưởng phòng và 11 viên chức.
- Phòng Kỹ thuật: 11 biên chế, gồm 01 Trưởng phòng, 02 Phó trưởng phòng và 08 viên chức.
- Phòng Dịch vụ và Truyền thông: 08 biên chế, gồm 02 Phó trưởng phòng và 06 viên chức.
- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi: 04 biên chế, gồm 01 Phó trưởng trạm và 03 viên chức.
- Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp: 13 biên chế, gồm 01 Trưởng trạm, 01 Phó trưởng trạm và 11 viên chức.

Số lượng hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ và chuyên môn, nghiệp vụ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của đơn vị.

**Bảng thống kê số lượng người làm việc**

Stt	Tổ chức	Tổng viên chức	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức Không giữ chức vụ
1	Ban Giám đốc	3	1	2	
2	Phòng Hành chính - Tổng hợp	13		2	11
3	Phòng Kỹ thuật	11	1	2	8
4	Phòng Dịch vụ và Truyền thông	8		2	6
5	Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi	4		1	3
6	Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp	13	1	1	11
	<b>Tổng số</b>	<b>52</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>39</b>

### 3.5. Dự kiến vị trí việc làm

Trên cơ sở quy định của pháp luật chuyên ngành, Trung tâm Khuyến nông xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh mục vị trí việc làm: dự kiến có 32 vị trí, cụ thể như sau:
- + Vị trí việc làm chức danh lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí.
- + Vị trí việc làm chuyên ngành: 09 vị trí.
- + Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 14 vị trí.
- + Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.
- Chi tiết vị trí việc làm như sau:

**Danh mục vị trí việc làm dự kiến**

Stt	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm
<b>I</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ</b>	<b>6</b>
1	Giám đốc	
2	Phó Giám đốc	
3	Trưởng phòng	
4	Phó Trưởng phòng	
5	Trưởng trạm	
6	Phó Trưởng trạm	
<b>II</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>9</b>
1	Khuyến nông viên hạng II	
2	Khuyến nông viên hạng III	
3	Khuyến nông viên hạng IV	
4	Kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi hạng II	
5	Kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi hạng III	
6	Kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi hạng IV	
7	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II	
8	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
9	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng IV	
<b>III</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG</b>	<b>14</b>
1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	
3	Chuyên viên về tổng hợp	
4	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	
5	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	
6	Cán sự về hành chính - văn phòng	
7	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	
8	Chuyên viên về tài chính	
9	Chuyên viên về truyền thông	
10	Kế toán trưởng	
11	Kế toán viên	
12	Chuyên viên Thủ quỹ	
13	Văn thư viên	
14	Văn thư viên Trung cấp	
<b>IV</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ</b>	<b>3</b>

Stt	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm
1	Nhân viên lái xe	
2	Nhân viên bảo vệ	
3	Nhân viên phục vụ	
	<b>TỔNG</b>	<b>32</b>

### III. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.

### IV. GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Thực hiện giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành đối với các trường hợp đủ điều kiện trước khi điều chuyển, bố trí về UBND cấp xã.

2. Sau khi thực hiện bàn giao, tiếp nhận biên chế, số lượng người làm việc về địa phương; UBND các xã, phường tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách (đào tạo, nâng lương, nghỉ hưu, nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc...) đối với viên chức theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bảo lưu phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý theo quy định hiện hành đối với cán bộ được bố trí vị trí có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo sau sắp xếp.

*(Danh sách nhân sự có nguyện vọng nghỉ định kèm tại Phụ lục số 10)*

### V. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN, HỒ SƠ TÀI LIỆU

#### 1. Phương án xử lý tài chính (thời điểm chốt số liệu ngày 31/12/2025)

a) Thực hiện các nội dung về xử lý tài chính theo quy định tại khoản 2, Điều 8, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính.

b) Việc bàn giao, tiếp nhận các nguồn tài chính nhà nước (kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại theo pháp luật phí, lệ phí; các khoản thu khác của đơn vị theo quy định pháp luật; Quỹ trích lập theo cơ chế tài chính;...), công nợ (các khoản còn phải trả cho tổ chức, cá nhân khác) theo nguyên tắc thực hiện kiểm kê, đối chiếu giá trị trên sổ sách, số dư... đảm bảo khớp đúng; lập báo cáo kiểm kê; trường hợp có chênh lệch phải xử lý chênh lệch trước khi bàn giao; đồng thời đảm bảo các hoạt động thông suốt ngay sau khi sắp xếp.

c) Thực hiện khóa sổ tài chính theo quy định, chịu trách nhiệm toàn diện đối với công tác thanh tra, kiểm tra liên quan tới việc thực hiện dự toán năm 2025.

d) Thực hiện bàn giao công tác tài chính theo quy định, chuyển giao công nợ nước cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai tiếp tục thu hồi và Trung tâm sẽ phối hợp báo cáo và xử lý các nội dung còn lại trong giai đoạn chuyển giao.

## **2. Phương án xử lý tài sản, đất đai, trụ sở**

### **2.1. Tài sản là trụ sở làm việc**

- a) Trụ sở chính của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai đặt tại số 514, đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai;
- b) Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp:  
+ Cơ sở 1 tại đường Hoàng Văn Bôn, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai.  
+ Cơ sở 2 tại phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.
- c) Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi địa chỉ tại xã Thuận Lợi, thành phố Đồng Nai.

### **2.2. Phương án xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch và thủy lợi**

Sau khi có Quyết định phê duyệt Đề án tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tham mưu Quyết định trình UBND thành phố phê duyệt giao 29 công trình thủy lợi và 24 công trình cấp nước sạch nông thôn cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai khai thác, vận hành; giao 83 công trình thủy lợi về UBND cấp xã khai thác, vận hành.

### **2.3. Phương án xử lý các trụ sở dôi dư**

- a) Thực hiện điều chuyển trụ sở các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực cho UBND cấp xã nơi đặt trụ sở của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực.
- b) Đối với trụ sở dôi dư Trung tâm thực hiện rà soát, thống kê, hoàn chỉnh phương án xử lý trình cấp thẩm quyền xử lý theo đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.
- c) Phương án bàn giao, tiếp nhận và quản lý tài sản: Bàn giao, điều chuyển tài sản đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng quy định.

### **2.4. Phương án xử lý trang thiết bị, phương tiện làm việc**

- a) Đối với tài sản là máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh: Điều chuyển kèm theo biên chế đang sử dụng trực tiếp.
- b) Đối với tài sản là máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc, máy móc, thiết bị chuyên dùng: Điều chuyển về UBND cấp xã nơi đặt trụ sở của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực.
- c) Đối với tài sản máy móc thiết bị còn lại bố trí tiếp tục sử dụng tại Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai.

d) Đối với tài sản dôi dư hoặc hư hỏng, không sử dụng được Trung tâm thực hiện rà soát, thống kê, hoàn chỉnh phương án xử lý trình cấp thẩm quyền xử lý theo đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, không để xảy ra thất thoát, lãng phí (Chi tiết tại Phụ lục số 02 - Phương án xử lý tài sản khi thực hiện Đề án tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đính kèm).

**3. Phương án xử lý hồ sơ tài liệu:** Căn cứ yêu cầu quản lý và định hướng sắp xếp tổ chức, hồ sơ, tài liệu và tài sản của các đơn vị giải thể (18 Trung tâm Khu vực và Phòng Nước sạch Nông thôn) được phân loại và bàn giao phải tuân thủ nghiêm ngặt Nghị định 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư và Luật Lưu trữ. Đề xuất phương án cụ thể như sau:

**a) Nhóm hồ sơ pháp lý, hành chính và tài chính:** Bàn giao toàn bộ con dấu, sổ công văn, hồ sơ lưu trữ, hồ sơ pháp nhân, hồ sơ cán bộ, chứng từ kế toán, sổ sách quyết toán và hồ sơ gốc các dự án về Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Thành phố để phục vụ giải thể và công tác lưu trữ, thanh tra, kiểm toán.

**b) Nhóm hồ sơ chuyên môn, kỹ thuật:** Hồ sơ Trồng trọt, Chăn nuôi, Thú y, Thủy lợi, Nước sạch nông thôn và các hồ sơ nhiệm vụ chuyên môn tại địa bàn xã được bàn giao cho UBND các xã, phường hoặc đơn vị tiếp nhận để đảm bảo theo dõi sản xuất và vận hành công trình không bị gián đoạn.

**c) Hồ sơ nhân sự:** Hồ sơ viên chức, người lao động được bàn giao nguyên trạng cho bộ phận Tổ chức - Cán bộ của UBND cấp xã hoặc đơn vị tiếp nhận nơi viên chức được điều chuyển.

**d) Hồ sơ tài chính - kế toán:** Thực hiện quyết toán, tất toán đến thời điểm bàn giao; hồ sơ còn hiệu lực chuyển cho bộ phận tài chính - kế toán cấp xã; hồ sơ hết hiệu lực thực hiện quy trình lưu trữ theo quy định.

**đ) Dữ liệu số và tài khoản phần mềm:**

- Chuyển giao tài khoản: Bàn giao tài khoản các phần mềm chuyên ngành cho bộ phận tiếp nhận.

- Hệ thống lưu trữ tập trung: Toàn bộ dữ liệu điện tử quan trọng phải được sao lưu và lưu trữ trên hệ thống máy chủ hoặc nền tảng lưu trữ đám mây, đảm bảo tính bảo mật và dự phòng.

- Quản lý truy cập: Thực hiện phân quyền truy cập dữ liệu nghiêm ngặt cho các cá nhân có trách nhiệm; mọi hoạt động truy xuất dữ liệu phải được hệ thống ghi vết.

- Kiểm soát thiết bị rời: Việc sử dụng thiết bị rời chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết khi có sự phê duyệt của lãnh đạo và phải được niêm phong, lập biên bản bàn giao cụ thể giữa các bên.

- Xác nhận bàn giao: Quá trình sao lưu, chuyển giao dữ liệu số phải được lập thành biên bản xác nhận hiện trạng, số lượng và danh mục dữ liệu để tránh thất lạc hoặc thay đổi thông tin trái phép.

**e) Tài liệu có giá trị lưu trữ lâu dài:** Các hồ sơ mang tính pháp lý, lịch sử quan trọng sau rà soát sẽ được nộp vào Lưu trữ lịch sử của thành phố theo quy định.

## **VI. BÁO CÁO GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC LẠI**

a) Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định, định hướng của Trung ương và của thành phố; bảo đảm hệ thống tổ chức

khuyến nông hoạt động liên thông, đồng bộ, thống nhất, thường xuyên và hiệu quả; khắc phục các hạn chế về kinh phí, nhân lực, cơ chế pháp lý và năng lực chuyên môn; xác định khuyến nông là nhiệm vụ quan trọng của chính quyền cấp xã, bảo đảm hoạt động khuyến nông không bị gián đoạn trên địa bàn.

b) Việc sắp xếp, tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai; kết thúc hoạt động của 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực, điều chuyển chức năng, nhiệm vụ và viên chức tại các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực về công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu ở cấp xã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí thành lập, tổ chức lại theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa, đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

## VII. HIỆU QUẢ

### 1. Hiệu quả về tổ chức bộ máy

a) Việc tổ chức lại đảm bảo theo chủ trương của Ban Chỉ đạo tại Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08/10/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của đơn vị sự nghiệp, sắp xếp các chức năng, nhiệm vụ tương đồng, giảm đầu mối xử lý công việc.

c) Tổ chức lại bộ máy Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai gồm 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 01 Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp và 01 Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi. Hiệu quả so với trước hợp nhất:

- Giảm 01 phòng trực thuộc Trung tâm.
- Giảm 18 đầu mối Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực.

### 2. Hiệu quả về biên chế, nhân sự

a) *Tối ưu hóa việc sử dụng đội ngũ cán bộ, viên chức*

- Trước mắt, việc tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai số lượng viên chức, người lao động của đơn vị gắn với từng vị trí việc làm được xác định sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án. Số lượng lãnh đạo quản lý và viên chức, người lao động dôi dư thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

- Góp phần kịp thời thực hiện tinh giản biên chế và giải quyết chế độ, chính sách đối với các trường hợp dôi dư sau khi sắp xếp, chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

*b) Tiết kiệm ngân sách cho bộ máy hành chính*

- Tăng khả năng tạo các nguồn thu tài chính và tăng các quỹ của đơn vị.
- Góp phần thực hiện công tác cải cách chính sách tiền lương, nâng cao đời sống viên chức.

**3. Hiệu quả khác**

*a) Cải thiện môi trường làm việc*

- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thống nhất: Việc tổ chức lại sẽ tạo điều kiện để xây dựng một quy chế làm việc, văn hóa công sở chung, chuyên nghiệp và thống nhất trên toàn Trung tâm. Các quy trình nghiệp vụ được chuẩn hóa sẽ giúp công việc được giải quyết một cách khoa học và hiệu quả hơn.

- Sắp xếp, bố trí nhân sự phù hợp hơn với năng lực, sở trường: Với một cơ cấu tổ chức mới và đa dạng hơn về vị trí việc làm, Trung tâm sẽ có điều kiện để sắp xếp, bố trí nhân sự phù hợp hơn với trình độ chuyên môn, năng lực và sở trường của từng người, từ đó phát huy được tiềm năng của đội ngũ viên chức trong đơn vị.

*b) Nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp*

- Người dân và doanh nghiệp trên địa bàn toàn thành phố sẽ chỉ cần liên hệ với một đầu mối duy nhất là Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai để được cung cấp toàn bộ các dịch vụ công về nông nghiệp. Điều này giúp giảm thời gian đi lại, đơn giản hóa thủ tục, tạo sự thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp.

- Triển khai chính sách đồng bộ, thống nhất: Các chính sách về khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, cung cấp giống,... sẽ được áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn, đảm bảo sự công bằng, minh bạch và giúp người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các chính sách của Nhà nước.

**Phần IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. Lộ trình và kế hoạch thực hiện**

1. Thời gian xây dựng Đề án: Quý I/2026 (đã hoàn thành).
2. Ban hành Quyết định thành lập Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai trong tháng 5/2026.

**II. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

1. Là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính trước UBND thành phố trong việc chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai thực hiện việc bàn giao chức năng, nhiệm vụ, nhân sự, tài sản, hồ sơ, tài chính và các nội dung liên quan cho UBND cấp xã theo đúng quy định; bảo đảm hoạt động khuyến nông, dịch vụ nông nghiệp, thủy lợi, nước sạch, không bị gián đoạn trong quá trình chuyển giao.

2. Xây dựng và trình Đề án tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ.

3. Dự thảo Quyết định của UBND thành phố liên quan việc tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

4. Tham mưu Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông theo phân cấp.

5. Tham mưu UBND thành phố ban hành quy chế phối hợp công tác giữa Trung tâm Khuyến nông và UBND cấp xã trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông trên địa bàn.

6. Tham mưu UBND thành phố giao chủ thể quản lý, vận hành, khai thác công trình Thủy lợi trên địa bàn thành phố.

7. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án sau khi được phê duyệt.

8. Tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện Đề án cho UBND thành phố.

### **III. Sở Nội vụ**

1. Thẩm định Đề án, dự thảo Quyết định của UBND thành phố liên quan tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hướng dẫn, thực hiện các quy trình về sắp xếp, điều động, bổ nhiệm, giải quyết chế độ chính sách cho viên chức, người lao động bị ảnh hưởng bởi quá trình sắp xếp.

### **IV. Sở Tài chính**

1. Thẩm định Đề án đối với nội dung Phương án xử lý tài chính, tài sản.

2. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường xử lý các vấn đề liên quan đến nguồn vốn, tài chính, tài sản theo quy định.

### **V. UBND các xã, phường**

1. Tổ chức thực hiện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ khuyến nông và thủy lợi về Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã theo danh mục điều chuyển chức năng, nhiệm vụ tại phụ lục 04.

2. Tổ chức thực hiện tiếp nhận, quản lý, sắp xếp tài chính, tài sản, biên chế, nhân sự của các đơn vị được chuyển giao theo quy định; bố trí đội ngũ viên chức phù hợp với vị trí việc làm, ổn định tổ chức và tư tưởng cán bộ, viên chức.

3. Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Tổ chức khuyến nông cấp xã, Cộng tác viên khuyến nông, Tổ khuyến nông cộng đồng và mối liên hệ công tác giữa các phòng chuyên môn theo quy định.

### **VI. TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

1. Chấp hành sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND thành phố Đồng Nai.

2. Chủ trì tổ chức rà soát, thống kê đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, nhân sự, tài sản, tài chính, hồ sơ chuyên môn của các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực trực thuộc để chuyển giao; lập danh mục, phương án bàn giao chi tiết, bảo đảm đầy đủ, chính xác và đúng quy định.

3. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Tài chính và UBND cấp xã trong việc triển khai Đề án chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, nhân sự, tài sản, tài chính của các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực về UBND các xã, phường và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai; bảo đảm việc chuyển giao được thực hiện đồng bộ, thống nhất; bảo đảm hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp, thủy lợi, nước sạch nông thôn không bị gián đoạn trong quá trình chuyển giao.

4. Phối hợp cơ quan có thẩm quyền trong việc sắp xếp, bố trí, giải quyết chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động thuộc diện chuyển giao theo quy định của pháp luật hiện hành; kịp thời báo cáo, đề xuất xử lý các trường hợp phát sinh vượt thẩm quyền.

5. Thực hiện trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ trong thời gian chuyển tiếp; chuyển giao quy trình kỹ thuật, tài liệu chuyên ngành, dữ liệu chuyên môn,... để bảo đảm UBND các xã, phường và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được tiếp nhận.

6. Tham mưu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Trung tâm mới.

## VII. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai

Tổ chức thực hiện tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ nước sạch và thủy lợi theo danh mục điều chuyển chức năng, nhiệm vụ tại phụ lục 04; tài chính, tài sản và nhân sự của các công trình được chuyển giao theo quy định.

Trên đây là Đề án tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; trong trường hợp các nội dung liên quan đến việc tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai chưa được nêu trong Đề án này thì việc triển khai cụ thể sẽ được thực hiện căn cứ theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền và theo quy định hiện hành. /*ky*

### Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
  - Thường trực Thành ủy;
  - Thường trực HĐND thành phố;
  - Chủ tịch, các PCT.UBND thành phố;
  - Ban Tổ chức Thành ủy;
  - Chánh, các PCVP. UBND thành phố;
  - Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường;
  - UBND các xã, phường;
  - Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai;
  - Lưu: VT, KTN, KTNS, KGVX. *J*
- (Thắng-ĐA02)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Tuấn Anh*  
**Nguyễn Tuấn Anh**



## Phụ lục 02

# PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔ CHỨC LẠI TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Đề án số 1686/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai)

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai xây dựng phương án sắp xếp tài sản do sắp xếp, tổ chức bộ máy như sau:

## I. HIỆN TRẠNG

### 1. Tài sản nhà, đất:

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai được giao quản lý và sử dụng 35 cơ sở nhà, đất cụ thể như sau:

- Văn phòng Trung tâm, diện tích nhà: 1.673,74 m<sup>2</sup>, diện tích đất: 1.497m<sup>2</sup>; địa chỉ: số 514, đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.
- Văn phòng Trung tâm (cơ sở 2): Diện tích nhà 1.017,50m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.063.548,30m<sup>2</sup>; địa chỉ: đường Hoàng Văn Bôn, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Lang Minh, diện tích nhà 120m<sup>2</sup>, diện tích đất 648m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Xuân Phú, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Xuân Thạnh, diện tích nhà 117,80m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.717m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Phú Thịnh, diện tích nhà 120m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.854m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Tà Lài, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Đồi Rìu, diện tích nhà 66m<sup>2</sup>, diện tích đất 300m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Hàng Gòn, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Đồi 61, diện tích nhà 57m<sup>2</sup>, diện tích đất 454m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã An Viễn, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Bình Lộc, diện tích nhà 128m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.230,30m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Phú Lộc, diện tích nhà 193m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.377m<sup>2</sup>; địa chỉ: Phường Tân Phú, thành phố Đồng Nai.
- Trạm Cấp nước Lộ 25, diện tích nhà 155m<sup>2</sup>, diện tích đất 1000m<sup>2</sup>; địa chỉ:

Phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Xuân Phú, diện tích nhà 140m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.490m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Xuân Phú, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Sông Thao, diện tích nhà 168,40m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.540m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Bàu Hàm, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Phú Điền, diện tích nhà 257m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.750m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Phú Hoà, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Hiếu Liêm, diện tích nhà 109,74m<sup>2</sup>, diện tích đất 700m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Trị An, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Mã Đà, diện tích nhà 131,94m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.266m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Trị An, thành phố Đồng Nai.

- Trạm Cấp nước Bàu Cối, diện tích nhà 94m<sup>2</sup>, diện tích đất 800m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai;

- Trạm Cấp nước Trị An, diện tích nhà 49,60m<sup>2</sup>, diện tích đất 417,90m<sup>2</sup>; địa chỉ: Phường Trị An, thành phố Đồng Nai;

- Trạm Cấp nước Phú An, diện tích nhà 76,10m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.196m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, thành phố Đồng Nai;

- Trạm Cấp nước Nam Cát Tiên, diện tích nhà 233m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.000m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, thành phố Đồng Nai;

- Trạm Cấp nước Phú Lý, diện tích nhà 156m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.094m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Phú Lý, thành phố Đồng Nai;

- Trại sản xuất giống cây trồng, diện tích nhà 77m<sup>2</sup>, diện tích đất 130.000m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai;

- Trại sản xuất giống Thủy sản, diện tích nhà 303m<sup>2</sup>, diện tích đất 93.000m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Thuận Lợi, Thtnh phố Đồng Nai;

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1, diện tích nhà 525m<sup>2</sup>, diện tích đất 525m<sup>2</sup>; địa chỉ : phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ của trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1, diện tích nhà 328,38m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.045,3m<sup>2</sup>; địa chỉ : phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ của trạm Khuyến nông);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 3, diện tích nhà 286m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.142m<sup>2</sup>, địa chỉ : Phường Hàng Gòn, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long Khánh);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 4, diện tích nhà 198,72m<sup>2</sup>, diện tích đất 198,72m<sup>2</sup>; địa chỉ: ấp Bình Hoà, xã Xuân Phú, thành phố Đồng Nai;

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5, diện tích nhà 508m<sup>2</sup>, diện tích đất 2000m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Nhơn Trạch);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 6, diện tích nhà 284m<sup>2</sup>, diện tích đất 566m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Phú Vinh, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Định Quán);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 7, diện tích nhà 800m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.675,5m<sup>2</sup>; địa chỉ: Ấp Ngọc Lâm 1, Phường Tân Phú, thành phố Đồng Nai (Trụ sở UBND xã Phú Xuân cũ);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 11, diện tích nhà 228,36m<sup>2</sup>, diện tích đất 667m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Chơn Thành);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 15, diện tích nhà 600m<sup>2</sup>, diện tích đất 4.112m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Thiện Hưng, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Đốp);

1.32. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 16, diện tích nhà 369,92m<sup>2</sup>, diện tích đất 22.999,5m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Phú Nghĩa, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Gia Mập);

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 17, diện tích nhà 397m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.563,80m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Phước Long, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Phước Long );

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 18, diện tích nhà 302,83m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.517,9m<sup>2</sup>; địa chỉ: 76 Trần Hưng Đạo, xã Bù Đăng, thành phố Đồng Nai (trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Đăng );

- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 9, diện tích nhà 395m<sup>2</sup>, diện tích đất 3.831,6m<sup>2</sup>; địa chỉ: Đường Trường Chinh, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai (đất trụ sở).

Các trụ sở của các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực chỉ được bố trí sử dụng làm nơi làm việc nhưng chưa có quyết định hay biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.1 đính kèm)*

## **2. Tài sản xe ô tô:**

- Số lượng: 05 xe ô tô, gồm:

(1) Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.40

(2) Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.41

(3) Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.42

(4) Xe tải Hyundai, BKS: 60A-002.28

(5) Xe Jeep 60A 33-94

- Tổng nguyên giá 05 ô tô: 3.519.569.225 đồng.

- Giá trị còn lại 05 ô tô: 2.116.364.813 đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục số 2.2 đính kèm)*

## **3. Tài sản máy móc thiết bị, tài sản khác**

- Tổng nguyên giá: 24.041.460.490 đồng.
  - Giá trị còn lại: 2.190.584.510 đồng.
- (Chi tiết tại phụ lục số 2.3 đính kèm)*

#### **4. Tài sản phương tiện khác**

- Tổng nguyên giá: 541.255.126 đồng.
  - Giá trị còn lại: 28.300.000 đồng.
- (Chi tiết tại phụ lục số 2.4 đính kèm)*

#### **5. Tài sản được tạm giao quản lý, vận hành**

Hiện nay Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Nai đang thực hiện quản lý, vận hành 112 công trình thủy lợi theo Văn bản số 1662/UBND-KTN ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao quản lý vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

*(Chi tiết tại phụ lục số 2.5 đính kèm)*

## **II. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ**

### **1. Đối với tài sản nhà đất**

#### **1.1. Giữ lại tiếp tục sử dụng**

a) Văn phòng Trung tâm, diện tích nhà: 1.673,74 m<sup>2</sup>, diện tích đất: 1.497m<sup>2</sup>; địa chỉ: số 514, đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai *bố trí làm trụ sở chính của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai;*

b) Văn phòng Trung tâm (cơ sở 2); diện tích nhà 1.017,50m<sup>2</sup>, diện tích đất 2.063.548,30m<sup>2</sup>; địa chỉ: đường Hoàng Văn Bôn, Phường Long Bình, thành phố Đồng Nai *bố trí làm cơ sở 1 của Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai;*

c) Trại sản xuất giống cây trồng, diện tích nhà 77m<sup>2</sup>, diện tích đất 130.000m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai *bố trí làm cơ sở 2 của Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng, Sản xuất Giống cây trồng và Lâm nghiệp của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai;*

d) Trại sản xuất giống Thủy sản, diện tích nhà 303m<sup>2</sup>, diện tích đất 93.000 m<sup>2</sup>; địa chỉ: xã Thuận Lợi, thành phố Đồng Nai *bố trí làm trụ sở của Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng và Sản xuất Giống vật nuôi của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai;*

*(Chi tiết tại phụ lục số 2.6 đính kèm)*

#### **1.2. Tài sản nhà đất bàn giao**

a) Bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai

- Thực hiện bàn giao 24 trụ sở công trình cấp nước sạch nông thôn cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai quản lý, vận hành.

- Trạm cấp nước Xuân Thạnh phường Dầu Giây thành phố Đồng Nai thực hiện lập hồ sơ thanh lý tài sản do công trình đã đầu nối vào hệ thống cấp nước sạch của Công ty cấp nước Gia Tân theo Văn bản số 610/UBND-KTN ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện đầu nối đường ống nước, sử dụng nguồn nước mặt thay thế nước ngầm.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.7 đính kèm)*

b) Bàn giao cho UBND các xã, phường

Thực hiện bàn giao 12 trụ sở Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực và các trụ sở của các Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực chỉ được bố trí sử dụng làm nơi làm việc nhưng chưa có quyết định hay biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản cho UBND các phường, xã quản lý vận hành.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.8 đính kèm)*

### **1.3. Tài sản nhà đất dôi dư không còn nhu cầu sử dụng**

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5 (Nhà kho Đại Phước) diện tích nhà 213m<sup>2</sup>, diện tích đất 301m<sup>2</sup> phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai thực hiện bàn giao lại cho nhà nước.

### **1.4. Tài sản nhà đất đề nghị thanh lý**

Trạm Cấp nước Xuân Thạnh, diện tích nhà 117,80m<sup>2</sup>, diện tích đất 1.717m<sup>2</sup>; địa chỉ: phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai thực hiện lập hồ sơ thanh lý tài sản do công trình đã đầu nối vào hệ thống cấp nước sạch của Công ty cấp nước Gia Tân theo Văn bản số 610/UBND-KTN ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện đầu nối đường ống nước, sử dụng nguồn nước mặt thay thế nước ngầm.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.9 đính kèm)*

## **2. Đối với tài sản là xe cộ, phương tiện**

**a) Tài sản xe ô tô:** Tiếp tục giữ lại Trung tâm Khuyến Nông thành phố Đồng Nai sử dụng 04 xe ô tô, gồm:

- Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.40
- Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.41
- Xe bán tải Mitsubishi 5, BKS: 60A-006.42
- Xe tải Huyndai, BKS: 60A-002.28
- Tổng nguyên giá: 3.499.569.225 đồng.
- Giá trị còn lại: 2.116.364.813 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.10 đính kèm)*

### **b) Tài sản xe ô tô đề nghị thanh lý**

- Xe Jeep 60A 33-94
- Tổng nguyên giá: 20.000.000 đồng.
- Giá trị còn lại: 0 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.11 đính kèm)*

## **3. Tài sản phương tiện khác**

**a) Tài sản phương tiện khác:** Tiếp tục giữ lại Trung tâm Khuyến Nông thành phố Đồng Nai

- Tổng nguyên giá: 331.503.126 đồng.
- Giá trị còn lại: 28.300.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.12 đính kèm)*

### **b) Tài sản phương tiện khác**

- Bàn giao cho UBND các xã, phường.
- Tổng nguyên giá: 209.752.000 đồng.
- Giá trị còn lại: 0 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.13 đính kèm)*

## **4. Tài sản được tạm giao quản lý, vận hành**

**a) Bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai**

Thực hiện bàn giao 29 công trình thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai quản lý, vận hành.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.14 đính kèm)*

**b) Bàn giao cho UBND các xã, phường**

Thực hiện bàn giao 83 công trình thủy lợi cho UBND các xã, phường quản lý vận hành.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.15 đính kèm)*

**III. TÀI SẢN MÁY MÓC, THIẾT BỊ****1. Tài sản máy móc, thiết bị tiếp tục giữ lại sử dụng**

- Tiếp tục giữ lại Trung tâm Khuyến Nông thành phố Đồng Nai sử dụng:
- Tổng nguyên giá: 2.982.943.000 đồng.
- Giá trị còn lại: 408.066.257 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.16 đính kèm)*

**2. Tài sản máy móc, thiết bị bàn giao**

- Tổng nguyên giá: 15.930.266.500 đồng.
- Giá trị còn lại: 1.602.940.810 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.17 đính kèm)*

**3. Tài sản máy móc, thiết bị đề nghị thanh lý**

- Tổng nguyên giá: 5.128.251.000 đồng.
- Giá trị còn lại: 179.577.742 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.18 đính kèm)*

**IV. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC****1. Tài sản máy móc, thiết bị đề nghị thanh lý**

- Tổng nguyên giá: 11.008.935.530 đồng.
- Giá trị còn lại: 2.685.904.100 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 2.19 đính kèm)*



PHỤ LỤC SỐ 03

**ĐƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Đề án Số 1886/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao	Ước thực hiện	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi hoạt động năm 2025	10,447,000,000	10,447,000,000	
2	Chỉ con người và hoạt động	14,502,964,638	14,502,964,638	
3	KP lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án (Khuyến nông thường xuyên năm 2025)	1,857,000,000	401,317,236	Số còn lại đã đề nghị thu hồi
4	Thông tin giáo dục truyền thông	524,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
5	Thực hiện kế hoạch "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025"	89,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
6	Trợ cấp Tết	279,000,000	120,400,000	Số còn lại đã đề nghị thu hồi
7	Bình Phước: Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội chợ, hội nghị, học tập kinh nghiệm hoạt động khuyến nông	330,000,000	-	Số còn lại đã đề nghị thu hồi
8	Chương trình phát triển ngành điều bền vững	1,600,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
9	Chương trình phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	920,000,000	413,365,000	
10	Thực hiện Dự án ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Triển khai nhiệm vụ sau khi dự án được duyệt).	500,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
11	Chương trình thu thập giá nông sản và vật tư nông nghiệp	150,000,000		
12	Khảo sát, đánh giá bình tuyển cá thể cây trồng ưu tú hướng đến hỗ trợ công bố giống cây trồng mới	100,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
13	Chương trình phát triển nghề trồng mai vàng tỉnh Bình Phước	300,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
14	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công	100,000,000	-	Đã đề nghị thu hồi
15	Kinh phí bảo vệ rừng	72,000,000	63,877,008	
16	Kinh phí hỗ trợ lực lượng chuyên trách BVR	236,000,000	235,200,000	
17	Lập phương án sử dụng đất của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	62,000,000	21,349,440	
18	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	162,000,000	162,000,000	
19	Kinh phí thực hiện triển khai các mô hình nông nghiệp; xây dựng mô hình trình diễn; tập huấn; tuyên truyền	1,020,308,760	-	Đã đề nghị thu hồi
20	Kinh phí chăm sóc cây xanh; duy tu bảo dưỡng hoa viên trước trung tâm	32,560,000	-	Đã đề nghị thu hồi
21	Kinh phí trồng cây phân tán năm 2025	39,408,000	-	Đã đề nghị thu hồi
22	Chi thực hiện công tác trồng trọt bảo vệ thực vật	536,671,445	-	Đã đề nghị thu hồi
23	Kinh phí sự nghiệp khuyến nông giai đoạn 2021-2025	1,473,555,708	-	Đã đề nghị thu hồi
24	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Bình Phước đến làm việc tại Trung tâm Hành chính tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp	528,000,000	524,000,000	



## PHỤ LỤC SỐ 04

### PHƯƠNG AN ĐIỀU CHUYỂN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ TẠI 18 TRUNG VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC

(Ban hành kèm theo Đề án Số 1686/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức)

STT	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực	Xã, Phường	Chức năng, nhiệm vụ khuyến nông	Chức năng, nhiệm vụ thủy lợi
1	Nhiệm vụ điều chuyển về xã		88	33
1	KHU VỰC 1	Phường Tân Triều	x	x
2		Xã Tân An	x	x
3		phường Trị An	x	x
4		Xã Phú Lý	x	
5		Phường Trảng Dài	x	x
6	KHU VỰC 2	Xã An Viễn	x	
7		Xã Bình Minh	x	x
8		phường Trảng Bom	x	x
9		Xã Bàu Hàm	x	x
10		Xã Hưng Thịnh	x	x
11		phường Dầu Giây	x	x
12		Xã Gia Kiệm	x	x
13		Xã Thống Nhất	x	x
14		Xã Xuân Quế	x	x
15	KHU VỰC 3	Phường Bảo Vinh	x	x
16		Phường Xuân Lập	x	x
17		Phường Long Khánh	x	x
18		Phường Hàng Gòn	x	x
19		Phường Bình Lộc	x	x
20		Xã Xuân Đường	x	x
21		Xã Cẩm Mỹ	x	
22		Xã Xuân Định	x	
23	KHU VỰC 4	Xã Sông Ray	x	x
24		Xã Xuân Đông	x	x
25		Xã Xuân Phú	x	x
26		phường Xuân Lộc	x	
27		Xã Xuân Hòa	x	x
28		Xã Xuân Thành	x	
29		Xã Xuân Bắc	x	
30	KHU VỰC 5	Xã Đại Phước	x	x
31		phường Nhơn Trạch	x	x
32		Xã Phước An	x	x
33		Xã Phước Thái	x	x

STT	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực	Xã, Phường	Chức năng, nhiệm vụ khuyến nông	Chức năng, nhiệm vụ thủy lợi
34	KHU VỰC 5	Xã Long Phước	x	
35		Xã Bình An	x	x
36		phường Long Thành	x	x
37		Xã An Phước	x	
38	KHU VỰC 6	Xã La Ngà	x	
39		Xã Định Quán	x	
40		Xã Thanh Sơn	x	x
41		Xã Phú Vinh	x	
42		Xã Phú Hòa	x	
43	KHU VỰC 7	Xã Tà Lài	x	x
44		Xã Nam Cát Tiên	x	x
45		phường Tân Phú	x	x
46		Xã Phú Lâm	x	
47		Xã Đak Lua	x	x
48	KHU VỰC 8	Phường Đồng Xoài	x	
49		Phường Bình Phước	x	
50	KHU VỰC 9	Xã Thuận Lợi	x	
51		Xã Đồng Tâm	x	
52		Xã Tân Lợi	x	
53		phường Đồng Phú	x	
54	KHU VỰC 10	Xã Bình Tân	x	
55		Xã Long Hà	x	
56		Xã Phú Riêng	x	
57		Xã Phú Trung	x	
58	KHU VỰC 11	Xã Nha Bích	x	
59		Phường Minh Hưng	x	
60		Phường Chơn Thành	x	
61	KHU VỰC 12	Xã Tân Hưng	x	
62		Xã Tân Quan	x	
63		phường Tân Khai	x	
64		Xã Minh Đức	x	
65	KHU VỰC 13	Phường Bình Long	x	
66		Phường An Lộc	x	
67	KHU VỰC 14	Xã Lộc Thành	x	
68		Xã Lộc Thạnh	x	
69		phường Lộc Ninh	x	
70		Xã Lộc Hưng	x	
71		Xã Lộc Tấn	x	

STT	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực	Xã, Phường	Chức năng, nhiệm vụ khuyến nông	Chức năng, nhiệm vụ thủy lợi
72		Xã Lộc Quang	x	
73	KHU VỰC 15	Xã Tân Tiến	x	
74		Xã Thiện Hưng	x	
75		Xã Hưng Phước	x	
76		Xã Bù Gia Mập	x	
77	KHU VỰC 16	Xã Đak Ô	x	
78		Xã Phú Nghĩa	x	
79		Xã Đa Kia	x	
80		KHU VỰC 17	Phường Phước Bình	x
81	Phường Phước Long		x	
82	KHU VỰC 18	Xã Phước Sơn	x	
83		Xã Nghĩa Trung	x	
84		Xã Bù Đăng	x	
85		Xã Thọ Sơn	x	
86		Xã Đak Nhau	x	
87		Xã Bom Bo	x	
88		Phường Tam Hiệp	x	
89		Phường Trấn Biên		
90		Phường Long Bình		
91		Phường Phước Tân		
92		Phường Tam Phước		
93		Phường Biên Hòa		
94		Phường Hồ Nai		
95		Phường Long Hưng		
2	<b>Nhiệm vụ điều chuyển về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai</b>		<b>0</b>	<b>6</b>
	KHU VỰC 1			x
	KHU VỰC 2			x
	KHU VỰC 3			x
	KHU VỰC 4			x
	KHU VỰC 5			
	KHU VỰC 6			x
	KHU VỰC 7			x
<b>Tổng</b>			<b>88</b>	<b>39</b>



PHỤ LỤC SỐ 05

PHÒNG AN NHÂN SỰ CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 1686 /ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
1	NHÂN SỰ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (32 người)					
1	Điều chuyển và bố trí về phường xã (22 người)					
1	Lý Văn Thế	20/02/1982	Cử nhân kinh tế	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Phó Giám đốc	Xã Gia Kiệm
2	Ngô Văn Truyền Lâm	26/12/1967	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 3	Phó Giám đốc	Phường Bình Lộc
3	Đặng Mạnh Cường	10/11/1974	Kỹ sư Nông nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 4	Phó Giám đốc	Xã Xuân Phú
4	Nguyễn Văn Tâm	3/2/1968	Cử nhân Quản lý Xã hội	Trung tâm DVN Khu vực 4	Phó Giám đốc	Xã Xuân Hòa
5	Trần Đại Thắng	20/05/1971	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	Trung tâm DVN Khu vực 5	Phó Giám đốc	Xã Phước An
6	Trần Thị Vân	11/11/1978	Cử nhân Kinh tế kỹ thuật	Trung tâm DVN Khu vực 5	Phó Giám đốc	Phường Long Thành
7	Dương Văn Thanh	31/12/1975	Cử nhân Luật; Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Trung tâm DVN Khu vực 5	Giám đốc	Phường Nhơn Trạch
8	Trương Phú Lộc	7/11/1979	Bác sỹ thú y; Cử nhân Quản trị kinh doanh; Cử nhân kinh tế chính trị	Trung tâm DVN Khu vực 7	Phó Giám đốc	Phường Tân Phú

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
9	Lê Ngọc Lâm	5/12/1973	Cử nhân Phát triển nông thôn và Khuyến nông	Trung tâm DVN Khu vực 8	Giám đốc	Phường Bình Phước
10	Vũ Đình Sử	12/27/1969	Cử nhân Luật, Trung cấp Quản lý đất đai	Trung tâm DVN Khu vực 8	Phó Giám đốc	Xã Dak Nhou
11	Nguyễn Thị Thu Yến	21/11/1979	Kỹ sư BVTV, Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 9	Phó Giám đốc	Xã Đồng Phú
12	Lê Duy Nam	06/01/1972	Kỹ sư nông học; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Trung tâm DVN Khu vực 9	Giám đốc	Xã Thuận Lợi
13	Nguyễn Văn Tường	11/2/1971	Thạc sĩ Luật, Cử nhân Kinh tế	Trung tâm DVN Khu vực 13	Giám đốc	Phường An Lộc
14	Bùi Văn Tuấn	10/19/1976	Kỹ sư Lâm học	Trung tâm DVN Khu vực 13	Phó Giám đốc	Phường Bình Long
15	Đỗ Thị Hiền	21/6/1981	Cử nhân nông lâm ngư	Trung tâm DVN Khu vực 15	Phó Giám đốc	Xã Hưng Phước
16	Trần Minh Phúc	15/12/1977	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 15	Phó Giám đốc	Xã Tân Tiến
17	Phan Văn Hà	8/20/1983	Thạc sĩ khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 16	Giám đốc	Xã Bù Gia Mập
18	Mai Văn Hà	01/09/1983	Thạc sĩ khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 17	Phó Giám đốc	Phường Phước Bình
19	Trương Thị Chung	26/07/1979	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 17	Giám đốc	Phường Phước Long
20	Trần Minh Hiếu	22/11/1973	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 18	Giám đốc	Xã Nghĩa Trung

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
21	Doãn Đình Nghị	10/5/1981	Thạc sỹ khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 11	Phó Giám đốc	Xã Nghĩa Trung
22	Trần Tuấn Kiệt	13/03/1973	Kỹ sư Quản lý đất đai	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Giám đốc	Phường Hàng Gòn
<b>2</b>	<b>Nghị hưu trước tuổi và nghỉ thời việc (08 người)</b>					
1	Trần Viết Huy	6/15/1968	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Thủy sản	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Dương Quang Vinh	10/19/1967	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Phó Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Nguyễn Công Luật	3/10/1966	Cử nhân Kinh tế	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Phó Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
4	Lê Đức Trường	10/03/1982	Thạc sĩ Nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 10	Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
5	Đoàn Đình Hoan	10/1/1975	Thạc sỹ Nông nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 11	Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
6	Nguyễn Hải Sơn	26/7/1967	Cử nhân Phát triển nông thôn và Khuyến nông	Trung tâm DVNN Khu vực 14	Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
7	Nguyễn Văn Bắc	10/2/1977	Tiến sĩ ngành Khoa học cây trồng	Trung tâm DVNN Khu vực 15	Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
8	Lương Đình Dầy	25/08/1967	Cử nhân Hành chính	Trung tâm DVN Khu vực 18	Phó Giám đốc	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
<b>3</b>	<b>Bố trí tại Trung tâm Khuyến nông tỉnh (02 người)</b>					
1	Nguyễn Quốc Bảo	24/05/1974	Kỹ sư Thủy sản	Trung tâm DVNN Khu vực 5	Phó Giám đốc	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đồng Nai
2	Phạm Văn Huy	2/15/1979	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 8	Phó Giám đốc	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đồng Nai
<b>II</b>	<b>NHÂN SỰ KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (101 người)</b>					
<b>1</b>	<b>Điều chuyển và bố trí về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai (10 người)</b>					

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
1	Nguyễn Hồng Năm	7/14/1988	Chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
2	Lê Hồng Vinh	7/11/1979	Chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
3	Trần Văn Đông	12/28/1970	Chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
4	Nguyễn Hoài Phong	1/24/1984	Trung cấp điện	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
5	Thái Bình Quân	2/16/1985	Trung cấp điện	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
6	Vô Đông Thành	4/1/1984	Kỹ sư điện	Trung tâm DVNN Khu vực 6	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
7	Nguyễn Văn Tường	14/06/1978	Cử nhân Luật, Trung cấp cơ điện nông nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 6	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
8	Nguyễn Thanh Hiền	26/06/1983	Cử nhân kinh tế nông nghiệp, Đại học Lâm Nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 6	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
9	Thái Thanh Trí	12/12/1983	Trung cấp Cấp thoát nước	Trung tâm DVNN Khu vực 6	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
10	Lê Anh Hòa	25/11/1983	Trung cấp điện	Trung tâm DVNN Khu vực 6	viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
2	<b>Điều chuyển và bố trí về UBND cấp xã (86 người)</b>					
1	Nguyễn Thị Đào	10/5/1990	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Xã Tân An
2	Nguyễn Văn Vinh	4/20/1965	Chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Xã Tân An
3	Đoàn Nguyễn Minh Tuấn	5/19/1985	Trung cấp điện	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	phường Trị An
4	Trần Thị Phương Chi	10/5/1973	Thạc sĩ nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Phường Tân Triều

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
5	Trần Văn Đây	11/25/1999	Cao đẳng điện CN	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Phường Tân Triều
6	Trương Đức Quyền	25/4/1988	Kỹ sư Cấp thoát nước	Trung tâm DVNN Khu vực 2	viên chức	phường Dầu Giây
7	Ôn Thị Sáu	10/3/1976	Cử nhân khoa học, chuyên ngành Sinh học.	Trung tâm DVNN Khu vực 2	viên chức	Xã Hưng Thịnh
8	Đỗ Thanh Hòa	29/9/1988	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế; Kỹ sư Môi trường; Cử nhân cấp thoát nước	Trung tâm DVNN Khu vực 2	viên chức	Xã Bầu Hàm
9	Khuông Hoa Khôi	5/3/1986	Kỹ sư Thủy lợi	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Bảo Vinh
10	Nguyễn Văn Hoàng	12/10/1986	Kỹ sư Hóa	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Hàng Gòn
11	Nguyễn Thị Phương Hào	4/4/1990	Cao đẳng Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Hàng Gòn
12	Nguyễn Thị Thanh Xuân	30/9/1991	Thạc sĩ Bảo vệ thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Hàng Gòn
13	Trần Nguyễn Trúc Anh	26/11/1996	Cử nhân Công nghệ sinh học	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Hàng Gòn
14	Hồ Thị Lụa	10/10/1982	Cử nhân Phát triển nông thôn và Khuyến nông	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Phường Long Khánh
15	Phan Phong	25/12/1990	Kỹ sư Khoa học môi trường	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Xã Cẩm Mỹ
16	Trần Diễm Mi	19/01/1993	Kỹ sư Nông học, Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Xã Xuân Quế
17	Nguyễn Thái Dương	15/4/1985	Kỹ sư Chăn nuôi Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 3	viên chức	Xã Xuân Quế
18	Nguyễn Hoàng Hải	23/5/1994	Cao đẳng Kỹ thuật công trình xây dựng	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Quế

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTD/VNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
19	Phạm Văn Toàn	21/7/1988	Kỹ sư Thủy lợi	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Đông
20	Trần Thị Thủy	26/4/1993	Kỹ sư Khuyến nông và Phát triển nông thôn	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Định
21	Nguyễn Thị Định	18/01/1984	Cử nhân Kế toán; Trung cấp Thống kê-Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Lộc
22	Thái Sanh Vệ	16/8/1973	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy lợi	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Phú
23	Trần Thị Trúc Hà	13/6/1988	Kỹ sư nông nghiệp; Thạc sĩ Bảo vệ thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 4	viên chức	Xã Xuân Bắc
24	Phan Sỹ Hải	26/11/1973	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	Xã Phước An
25	Nguyễn Giang Danh	02/08/1980	Cử nhân Kinh tế Luật, TTs Quản lý đất đai	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	Xã Phước An
26	Đỗ Thị Mộng Hạnh	06/11/1983	Cử nhân kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	Xã An Phước
27	Nguyễn Hải Triều	02/11/1981	Kỹ sư bảo vệ thực vật Cử nhân	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	Xã Đại Phước
28	Nguyễn Quốc Toàn	04/11/1983	Kinh tế Quản trị kinh doanh	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	Xã Long Phước
29	Đinh Thị Huyền	19/08/1997	Bác sỹ thú y	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	phường Long Thành
30	Nguyễn Văn Hoàng	06/04/1978	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 5	viên chức	phường Nhơn Trạch
31	Trần Trọng Long	16/10/1972	Kỹ Sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 6	viên chức	Xã Định Quán
32	Bàn Thu Hương	19/05/1982	Kỹ Sư Thủy lợi	Trung tâm DVN Khu vực 6	viên chức	Xã Phú Hòa
33	Đinh Thị Thu Hằng	11/14/1989	Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ; Cử nhân Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	Xã Phú Hòa
34	Lê Quốc Việt	25/05/1986	Cử nhân Kinh tế nông nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 6	viên chức	Xã Phú Hòa

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Tại/TTĐVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
35	Đông Nguyễn Ngọc Lam	12/07/1986	Cử nhân Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 6	viên chức	Xã Thanh Sơn
36	Trần Phạm Ngọc Trung	5/18/1985	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	Xã Phú Vinh
37	Nguyễn Ngọc Thuận	7/24/1995	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình thủy lợi	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	Xã Đak Lua
38	Trần Đình Sơn	1/10/1987	Kỹ sư Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	Xã Phú Lâm
39	Nguyễn Lý Tuấn Anh	25/04/1973	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	Xã Phú Lâm
40	Đặng Trọng Vinh	3/10/1976	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	phường Tân Phú
41	Phan Diệu Hương	11/10/1992	Cử nhân Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 7	viên chức	phường Tân Phú
42	Lê Thị Tor	5/13/1979	Kỹ sư Khoa học cây trồng, Trung cấp Chăn nuôi Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 8	viên chức	Phường Bình Phước
43	Trần Anh Toàn	7/28/1981	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 8	viên chức	Phường Bình Phước
44	Nguyễn Thị Hiền	3/28/1992	Kỹ sư Bảo vệ Thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 8	viên chức	Phường Bình Phước
45	Lê Thị Mỹ Trang	25/07/1983	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	Phường Bình Phước
46	Lê Thị Ngọc	10/06/1991	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	Phường Bình Phước
47	Lê Quốc Vinh	10/30/1966	Kỹ sư Chăn nuôi Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 8	viên chức	Phường Đông Xoài
48	Lê Thị Phương	2/15/1985	Kỹ sư Lâm Nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 8	viên chức	Phường Đông Xoài

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTĐVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
49	Phan Thị Hương	28/06/1977	Kỹ sư khoa học cây trồng; Trung cấp Chăn nuôi - Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	phường Đồng Phú
50	Lê Hà Minh Chương	06/08/1971	Trung cấp Trồng trọt	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	phường Đồng Phú
51	Nguyễn Thiên Hùng	05/10/1989	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	phường Đồng Phú
52	Nguyễn Đình Thi	05/07/1970	Trung cấp Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 9	viên chức	Xã Thuận Lợi
53	Đỗ Thị Hòa	28/03/1983	Cử nhân Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 10	viên chức	Xã Phú Trung
54	Hồ Thị Thanh Nga	15/04/1985	Cao đẳng Kỹ thuật nông nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 10	viên chức	Xã Phú Trung
55	Lê Thị Nga	1/1/1980	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 11	viên chức	Phường Chơn Thành
56	Vũ Thị Thắm	4/6/1984	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 11	viên chức	Phường Chơn Thành
57	Bùi Thị Thêu		Kỹ sư Chăn nuôi, thú y	Trung tâm DVN Khu vực 11	viên chức	Phường Chơn Thành

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTĐ/VNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
58	Lê Viết Dũng	8/8/1981	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 11	viên chức	phường Tân Khai
59	Nguyễn Thị Linh	06/12/1986	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 12	viên chức	phường Tân Khai
60	Nguyễn Thị Luy	01/01/1990	Cử nhân Kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 12	viên chức	Xã Minh Đức
61	Bùi Viết Dẫn	20/9/1982	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 12	viên chức	Xã Tân Quan
62	Nguyễn Văn Thanh Hoàng	23/6/1978	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 13	viên chức	Phường An Lộc
63	Vũ Thị Kim Bằng	22/04/1982	Cử nhân Sinh học	Trung tâm DVN Khu vực 13	viên chức	Phường An Lộc
64	Lý Minh Tới	4/12/1978	Cử nhân luật	Trung tâm DVN Khu vực 13	viên chức	Phường Bình Long
65	Hoàng Thị Hiền	8/12/1992	Kỹ sư bảo vệ thực vật	Trung tâm DVN Khu vực 13	viên chức	Phường Bình Long
66	Nguyễn Thị Thủy	12/31/1990	Cử nhân kế toán	Trung tâm DVN Khu vực 14	viên chức	phường Lộc Ninh
67	Tạ Thị Thanh	2/5/1989	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 14	viên chức	Xã Lộc Tấn
68	Phùng Thị Vân Nga	9/13/1978	Cử nhân Khuyến nông - Phát triển nông thôn	Trung tâm DVN Khu vực 14	viên chức	Xã Lộc Thành
69	Nguyễn Thị Tư	9/12/1990	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 14	viên chức	Xã Lộc Thành
70	Nghiêm Xuân Phong	4/12/1984	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 14	viên chức	Xã Lộc Quang
71	Đỗ Hữu Đức	19/5/1990	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 15	viên chức	Xã Hưng Phước

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
72	Trần Thị Thanh Thảo	15/02/1989	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 15	viên chức	Xã Tân Tiến
73	Nguyễn Văn Thuyên	26/3/1980	Đại học Lâm nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 15	viên chức	Xã Thiện Hưng
74	Trần Minh Thắng	08/8/1965	Trung cấp chăn nuôi thú y	Trung tâm DVN Khu vực 15	viên chức	Xã Thiện Hưng
75	Nguyễn Thị Nga	9/19/1981	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 16	viên chức	Xã Bù Gia Mập
76	Hà Văn Trung	4/4/1996	Cử nhân sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Trung tâm DVN Khu vực 16	viên chức	Xã Đa Kìa
77	Nguyễn Thị Như Thủy	4/20/1985	Cử nhân Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 16	viên chức	Xã Phú Nghĩa
78	Trần Thị Hồng Nhung	11/27/1989	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVN Khu vực 16	viên chức	Xã Phú Nghĩa
79	Nguyễn Thị Kim Chi	5/26/1991	Cử nhân Thú y	Trung tâm DVN Khu vực 16	viên chức	Xã Phú Nghĩa
80	Điền Chung	15/08/1980	PTNT và khuyến nông	Trung tâm DVN Khu vực 17	viên chức	Phường Phước Bình
81	Nguyễn Anh Tuấn	25/02/1995	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 17	viên chức	Phường Phước Bình
82	Đỗ Thị Thanh	20/01/1981	Kỹ sư Chăn nuôi thú y	Trung tâm DVN Khu vực 17	viên chức	Phường Phước Long
83	Trần Thị Như	11/07/1983	Kỹ sư Nông học	Trung tâm DVN Khu vực 17	viên chức	Phường Phước Long
84	Nguyễn Thị Cúc	15/05/1983	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVN Khu vực 18	viên chức	Xã Bù Đăng
85	Gia Thị Niêm	17/09/1991	Cử nhân Kinh tế	Trung tâm DVN Khu vực 18	viên chức	Xã Bù Đăng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Xã/phường, đơn vị tiếp nhận
86	Nguyễn Thành Long	14/09/1975	Cử nhân Kinh tế	Trung tâm DVN Khu vực 18	viên chức	Xã Dak Nhai
<b>3 Bó trí tại Trung tâm Khuyến nông tỉnh (02 người)</b>						
1	Lê Thanh Xuân	6/22/1987	Cử nhân Kế toán, chứng chỉ văn thư	Trung tâm DVNN Khu vực 1	viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
2	Vũ Thế Hùng	21/04/1972	Trung cấp điện, Cử nhân Luật	Trung tâm DVN Khu vực 9	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
<b>4 Nghị hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc (03 người)</b>						
1	Nguyễn Hữu Cường	8/1/1967	Kỹ sư tổng trọt	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Viên chức	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Phan Thanh Cường	9/13/1978	Trung cấp chăn nuôi thú y	Trung tâm DVNN Khu vực 11	Viên chức	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Bùi Xuân Trung	24/05/1966	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVNN Khu vực 17	Viên chức	Nguyên vọng nghỉ chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

PHỤ LỤC SỐ 06

PHÒNG AN SÁP XẾP NGƯỜI LAO ĐỘNG VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 1686/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
<b>1 Chăm dứt Hợp đồng lao động và điều chuyển về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai (63 người)</b>								
1	Nguyễn Văn Hòa	9/2/1970	9/12, Trung cấp nghề điện công nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
2	Phan Tấn Đức	1/30/1975	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Trảng Dài	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
3	Nguyễn Hữu Cường	2/19/1987	Trung cấp chuyên nghiệp điện công nghiệp hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Phú Lý	Xã Phú Lý	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
4	Hồ Chí Duy	1/8/2001	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Mã Đà	phường Trị An	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
5	Võ Nguyễn Phương	1/4/1996	CD Kỹ thuật công nghệ môi trường; DH công nghệ TP.HCM	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Hiếu Liêm	phường Trị An	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
6	Trịnh Minh Tiên	12/12/1985	THPT, bằng nghề điện công nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Hiếu Liêm	phường Trị An	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
7	Võ Văn Thắng	10/6/1994	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Trị An	phường Trị An	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
8	Nguyễn Bích Hồng	7/30/1998	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Trị An	phường Trị An	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
9	Trần Quốc Thông	7/4/1987	09/12	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Hồ Thanh Niên	Phường Hồ Nai	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
10	Nguyễn Văn Thái	29/08/1991	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật cơ khí hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	TCN Lộ 25	Phường Dầu Giây	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
11	Lê Hữu Trí	6/6/1980	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy hệ tại chức	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên - phụ trách	TCN -sông thao	Xã Bầu Hàm	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
12	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1/11/1981	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	TCN -sông thao	Xã Bầu Hàm	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
13	Nguyễn Xuân Liệu	8/11/1981	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	TCN-ĐỒI 61	xã An Viễn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
14	Dương Văn Anh Hào	12/07/2006		Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Hồ Thanh Niên	Phường Hồ Nai	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
15	Đỗ Minh Trường	15/8/1999	Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (ĐH công nghệ Đồng Nai)	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	TCN Lộ 25	Phường Dầu Giây	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
16	Phạm Văn Hòa	07/02/1988	CB Quản trị nhân lực; DH Nội vụ Hà Nội hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Bầu Cối	Phường Bảo Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
17	Nguyễn Bảo Cường	18/10/1993	Trung cấp điện tử công nghiệp và dân dụng hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Bình Lộc	Phường Bình Lộc	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
18	Nguyễn Thành Danh	21/3/1990	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Đồi Riù	Phường Hàng Gòn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
19	Trương Thủy Hằng	04/01/1995	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Bình Lộc	Phường Bình Lộc	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
20	Hà Anh Đạt	27/9/1992	CD công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Bình Lộc	Phường Bình Lộc	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
21	Ngô Thanh Tùng	13/9/1969	10/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Trạm cấp nước Ấp 3- Thửa Đức	Xã Xuân Đường	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
22	Nguyễn Trung Hiếu	28/8/2001	08/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Trạm cấp nước Ấp 2- Sông Nhạn	xã Xuân Quế	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
23	Nguyễn Trung Vinh	3/27/2003	07/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Trạm cấp nước Ấp 3- Sông Nhạn	xã Xuân Quế	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
24	Nguyễn Văn Lộc	2/14/1980	9/12, chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Trạm cấp nước Ấp 4- Thửa Đức	xã Xuân Đường	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
25	Voòng Gia An	3/20/1997	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
26	Nguyễn Văn Phúc	2/17/1975	Cử nhân Kinh tế và quản lý công	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
27	Lê Hữu Chung	24/11/1988	Kỹ sư hệ thống điện; hệ vừa làm vừa học	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Xuân Phú	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
28	Trần Việt Phát	22/11/2004	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Xuân Phú	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
29	Lê Thị Hồng Duyên	02/11/1991	Cư nhân Tai chính ngân hàng; hệ vừa làm vừa học	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Xuân Phú	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
30	Nguyễn Thành Tự	10/07/1985	Bằng nghề gỗ-hàn	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Lang Minh	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
31	Hồng Phong	05/10/1981	8/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Lang Minh	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
32	Trần Quốc Vương	12/04/1976	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm cấp nước Lang Minh	xã Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
33	Phạm Văn Hùng	6/01/1993	9/12, chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
34	Nguyễn Văn Thành	23/02/1981	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 7	Xã Phú Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
35	Phạm Ngọc Lân	10/09/1971	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt xã Phú Vinh	Xã Phú Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
36	Lương Văn Bạo	20/04/1966	7/10, chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
37	Trần Văn Biên	01/01/1977	8/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm Ngọc Định xã Định Quán	Xã Định Quán	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
38	Nguyễn Thanh Hòa	04/11/1984	8/12, chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện, chứng nhận bồi dưỡng quản lý, vận hành trạm cấp nước nông thôn	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 7	xã Phú Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
39	Nguyễn Thanh Tuấn	05/05/1983	7/12, chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện, chứng nhận bồi dưỡng quản lý, vận hành trạm cấp nước nông thôn	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 7	xã Phú Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
40	Lê Thị Kim Nhung	01/07/1986	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Nhà Máy nước sạch liên xã Ngọc Định, Phú Ngọc, La ngã	Xã Định Quán	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
41	Bùi Văn Hòa	01/01/1971	9/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Nhà Máy nước sạch liên xã Ngọc Định, Phú Ngọc, La ngã	Xã Định Quán	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
42	Hà Tiến Vinh	20/12/2002	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt xã Phú Vinh	Xã Phú Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
43	Nguyễn Phan Phú Thịnh	29/11/1983	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Nhà Máy nước sạch liên xã Ngọc Định, Phú Ngọc, La ngã	Xã Định Quán	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
44	Nguyễn Huy Hoàng	05/02/1996	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường; hệ chính quy (ĐH công nghiệp TP.HCM)	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Nhà Máy nước sạch liên xã Ngọc Định, Phú Ngọc, La ngã	Xã Định Quán	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
45	Nguyễn Văn Nhất	25/10/1965	10/10; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 4 xã Đắc Lua	xã Đak Lua	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
46	Chu Đình Nam	10/10/1982	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 5A xã Đắc Lua	xã Đak Lua	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
47	Đoàn Trung Hậu	14/10/1975	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 8 xã Đắc Lua	xã Đak Lua	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
48	Ngô Quang Hồ	03/9/1977	12/12; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện, chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 9, 10 xã Đắc Lua	xã Đak Lua	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
49	Phạm Ngọc Sáng	01/7/1989	Trung học chuyên nghiệp; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 6a,6b Núi Tượng	xã Nam Cát Tiên	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
50	Trần Hoàng Hà	28/6/1983	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm Bến Thuyền xã Phú Bình	xã Phú Lâm	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
51	Nguyễn Thanh Điền	11/3/1993	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm Giang Điền xã Phú Thạnh	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
52	Lê Văn Quý	4/10/1984	Trung học chuyên nghiệp; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm Giang Điền xã Phú Thạnh	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
53	Lê Trần Thiện	4/10/1994	CD nghề điện công nghiệp; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 4, xã Tà Lài	xã Tà Lài	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
54	Nguyễn Ngọc Sơn	6/26/1975	Cử nhân Kinh tế phát triển; hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm nước Phú Điền	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
55	Nguyễn Tấn Tường	6/8/1972	7/12	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm nước Phú Điền	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
56	Nguyễn Tuấn Phát	2/22/1997	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm nước Phú Điền	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
57	Phạm Huy Thảo	12/31/1993	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm cấp nước Phú An	xã Nam Cát Tiên	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
58	Trần Văn Tuấn	8/20/1985	9/12; bằng nghề lắp đặt thiết bị cơ khí	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm cấp nước NCT	xã Nam Cát Tiên	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
59	Phạm Văn Đăng	12/12/1993	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng; hệ vừa làm vừa học (ĐH Thủy lợi)	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm cấp nước Phú Thịnh	xã Tà Lài	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
60	Phạm Văn Hôn	5/19/1990	THPT	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm cấp nước Phú Lộc	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
61	Phạm Thanh Trinh	5/1/1993	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường; ĐH Tài nguyên và môi trường TP.HCM	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên trạm cấp nước Phú Lộc	Phường Tân Phú	Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai
62	Ngô Quang Tuấn	15/5/1996	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (ĐH Thủy lợi)	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	xã Đắc Lua	Xã Đắc Lua

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
63	Nguyễn Ngọc Hoàn	02/5/1968	12/12; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 11 xã Đắc Lua	xã Đắc Lua	Xã Đắc Lua
<b>II Chăm đưt Hợp đồng lao động và điều chuyển về UBND cấp xã (29 người)</b>								
1	Nguyễn Quốc Sĩ	12/24/1967	9/12, Trung cấp nghề điện công nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Trảng Dài	Phường Trảng Dài
2	Dương Quang Hoàng	10/10/1979	9/12, Trung cấp nghề điện công nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Trảng Dài	Phường Trảng Dài
3	Trần Văn Hiến	25/10/1968		Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Đập Đòn Gánh	Xã Bình Minh	Xã Bình Minh
4	Lê Xuân Tú	20/5/1985	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Đập Hưng Long	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh
5	Huỳnh Tấn Anh	24/10/1987	3/12	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Đập Bầu Hàm	Xã Bầu Hàm	Xã Bầu Hàm
6	Nguyễn Thanh Vũ	01/02/1991		Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Đập Suối Dầu	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh
7	Sỹ Tùng Khôi	03/10/1985		Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên	Đập Gia Tôn	Phường Trảng Bom	phường Trảng Bom
8	Lê Văn Năm	07/8/1970	09/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Sân Bay	Phường Long Khánh	Phường Long Khánh

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
9	Lý Văn Quang	13/5/1970	06/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Hòa Bình	Phường Long Khánh	Phường Long Khánh
10	Nguyễn Văn Thái	10/10/1965	09/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Đồng Hấp	Phường Bảo Vinh	Phường Bảo Vinh
11	Điền Cường	1/1/1975	07/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Lác Chiếu	Phường Bảo Vinh	Phường Bảo Vinh
12	Trần Văn Quang	27/12/1972	09/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	Phường Bảo Vinh
13	Nguyễn Phi Hùng	03/8/1966	08/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Bầu Dục	Phường Xuân Lập	Phường Xuân Lập
14	Vy Kim Cường	20/7/1972	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	Phường Bảo Vinh
15	Nguyễn Thông Thuận	1/1/1970	11/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	đập Bầu Tra	Phường Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn
16	Lê Ngọc Từ	24/09/1967	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Đập dâng Bung Cản	xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú
17	Nguyễn Đắc Hùng	10/06/1976	7/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Đập dâng Gia Liêu 1	xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú
18	Lại Quốc Tuấn	12/05/1982	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	đập tràn Tân Bình 2	xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
19	Phạm Duy Hoàng	20/06/1993	7/12	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Đập dâng Gia Liêu 2 và kênh tiêu phía sau đập dâng Gia Liêu 2	xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú
20	Nguyễn Ngọc Hoan	20/08/1990	12/12; bằng nghề cơ khí sửa chữa	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên	Trạm bơm Mu rùa	xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa
21	Phạm Quốc Thịnh	20/11/1990		Trung tâm DVNN Khu vực 5	Nhân viên	đập Sa Cá	xã Bình An	Xã Bình An
22	Lê Trung Phong	11/07/1987	9/12, chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn
23	Vũ Văn Thông	08/10/1985	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn
24	Trần Ánh Dương	03/2/1985	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 2 xã Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên
25	Đoàn Văn Liệt	12/5/1984	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm 1, 2 xã Phú Thịnh	xã Tà Lài	Xã Tà Lài
26	K' Vợt	01/01/1980	12/12; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Đập dâng Văm Hó xã Tà Lài	xã Tà Lài	Xã Tà Lài

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDV NN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Tên công trình	Địa bàn	Đơn vị tiếp nhận
27	KL Luận	01/01/1979	12/12; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; bồi dưỡng vận hành công trình thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Kênh tiêu Núi Tượng	xã Tà Lài	Xã Tà Lài
28	Lương Thọ Trường	01/01/1965	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Đập dâng Trà Cỏ xã Trà Cỏ	xã Tân Phú	Xã Tân Phú
29	Nguyễn Văn Kỳ	10/6/1985	THPT; chứng chỉ vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 6 xã Phú An	xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên
<b>III Chăm đưt hợp đồng lao động đối với người hết tuổi lao động (04 người)</b>								
1	Đinh Ngọc Doanh	3/6/1964		Trung tâm DVNN Khu vực 1	Nhân viên	Trạm cấp nước Mã Đà	Xã Trĩ An	Chăm đưt HDLD do hết tuổi LD
2	Nguyễn Văn Toán	3/23/1964	12/12	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Nhân viên	Nhà máy nước Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn	Chăm đưt HDLD do hết tuổi LD
3	Phạm Văn Hiến	10/08/1952	7/12	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Chăm đưt HDLD do hết tuổi LD
4	Nguyễn Phú Sỹ	01/01/1963	10/12; chứng chỉ thủy lợi	Trung tâm DVNN Khu vực 7	Nhân viên	Nhân viên vận hành CTTL Trạm bơm áp 8 xã Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên	Chăm đưt HDLD do hết tuổi LD

**PHỤ LỤC SỐ 07**

**PHƯƠNG AN BỒ TRI NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ**

*(Ban hành kèm theo Đề án Số 1686 /ĐA-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)*



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Trình độ chuyên môn	Đơn vị tiếp nhận
<b>I Điều chuyển và bố trí về UBND cấp xã (03 người)</b>						
1	Phạm Thanh Bình	4/27/1977	Trung tâm DVNN Khu vực 5	Phụ trách Tài chính - Kế toán	Cử nhân Tài chính - Kế toán	Xã Bình An
2	Võ Vương Lê Ánh	2/8/1986	Trung tâm DVNN Khu vực 6	Nhân viên phụ trách khuyến nông, văn phòng	Đại học Thú y	Xã La Ngà
3	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/10/1993	Trung tâm DVNN Khu vực 16	Nhân viên Kỹ thuật cây trồng	Kỹ sư khoa học cây trồng	Xã Phú Nghĩa
<b>II Chăm dứt hợp đồng lao động (06 người)</b>						
1	Nguyễn Văn Ba	2/2/1969	Trung tâm DVNN Khu vực 3	Bảo vệ tại Trụ sở		
2	Đặng Thị Mai	31/05/1972	Trung tâm DVNN Khu vực 4	Nhân viên Bảo vệ - Tập vụ		
3	Đỗ Thị Hằng	7/15/1987	Trung tâm DVNN Khu vực 10	Nhân viên Phục vụ	12/12	
4	Lê Thanh Tuấn	5/19/1985	Trung tâm DVNN Khu vực 13	Nhân viên bảo vệ		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại	Trình độ chuyên môn	Đơn vị tiếp nhận
5	Hà Thị Huyền Trang	12/21/1987	Trung tâm DVNN Khu vực 13	Nhân viên tập vụ	Trung cấp	
6	Nguyễn Tiến Hóa	05/05/1972	Trung tâm DVNN Khu vực 15	Nhân viên bảo vệ		
<b>III</b>	<b>Điều chuyển và bố trí về Trung tâm Khuyến nông Thành phố (01 người)</b>					
1	Vân Trần Uyên Minh	2/1/1978	Kỹ sư xây dựng thủy điện, thủy lợi, cấp thoát nước hệ chính quy	Trung tâm DVNN Khu vực 2	Nhân viên - phụ trách	TCN Lộ 25

PHỤ LỤC SỐ 08

PHƯƠNG AN SẮP SẾP NHÂN SỰ TẠI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Đề án Số 1686/ĐA-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng, trại	Vị trí việc làm	Đơn vị, phòng trạm tiếp nhận
<b>1 PHƯƠNG AN NHÂN SỰ ĐIỀU CHUYỂN</b>						
<b>1 Nhân sự giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (04 người)</b>						
1	Phan Đăng Kim Anh	01/07/1991	Thạc sĩ Công nghệ sinh học	Phòng Hành chính	Phó Trưởng phòng	Chi cục Phát triển nông thôn
2	Nguyễn Thế Thọ	17/01/1972	Kỹ sư Công nghệ Khoan khai thác dầu khí; Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp	Phòng Nước sạch và Nông thôn	Trưởng phòng	Phòng Khoáng sản và Thủy lợi
3	Nguyễn Thị Ánh Hồng	07/05/1983	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Phó Trưởng phòng	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
4	Nguyễn Duy Sĩ	09/03/1985	Cử nhân Phát triển nông thôn, Thạc sĩ Kinh tế	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Trưởng trại	UBND Xã Thuận Lợi
<b>2 Nhân sự không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (06 người)</b>						
1	Nguyễn Càn	01/01/1977	Kỹ sư xây dựng	Phòng Nước sạch và Nông thôn	Viên chức	Phòng Khoáng sản và Thủy lợi
2	Nguyễn Thị Hồng Hải	05/07/1990	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Viên chức	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai
3	Võ Tấn Quốc Tuyển	4/25/1976	Cử nhân quản trị marketing doanh nghiệp	Phòng Nước sạch nông thôn	Viên chức	UBND phường Tam Hiệp
4	Trần Văn Khuê	10/06/1990	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	Phòng Nước sạch nông thôn	Viên chức	UBND phường Tân Triều
5	Đường Thế Đạo	8/28/1989	Kỹ sư Nuôi trồng Thủy sản	Phòng Dịch vụ	Viên chức	UBND Xã Thuận Lợi
6	Nguyễn Thị Hạnh	7/20/1972	Kỹ sư Chăn nuôi thú y	Phòng Dịch vụ	Viên chức	UBND Xã Nha Bích
<b>3 Nghị hưu trước tuổi theo quy định (01 người)</b>						
1	Nguyễn Văn Bình	14/6/1966	THPT	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Nguyên vốn nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng, trại	Vị trí việc làm	Đơn vị, phòng trạm tiếp nhận
<b>II PHƯƠNG AN SẮP XẾP NHÂN SỰ CÒN LẠI SAU SẮP XẾP</b>						
1	Nguyễn Thị Huỳnh Lê	19/12/1980	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và Môi trường, Cử nhân Sinh học	Ban Giám đốc	Giám đốc	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
2	Nguyễn Thị Thuần	02/01/1977	Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên rừng	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
3	Bùi Dương Vương	20/10/1980	Thạc sĩ Quản lý môi trường	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
4	Nguyễn Quốc Bảo	24/05/1974	Kỹ sư Thủy sản	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
5	Đỗ Nhật Khánh	23/06/1982	Kỹ sư Nông học, Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Phòng Khuyến nông	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
6	Lê Thanh Xuân	6/22/1987	Cử nhân Kế toán, chứng chỉ văn thư	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
7	Lê Quốc Cường	06/09/1988	Cử nhân Xã hội học	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
8	Nguyễn Quỳnh Hoa	14/12/1991	Kỹ sư Khoa học Môi trường	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
9	Vũ Thị Diễm	24/06/1987	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
10	Phạm Thị Kim Phượng	15/01/1989	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
11	Huỳnh Văn Phúc	10/10/1987	Cử nhân Quản trị Kinh doanh	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
12	Nguyễn Thanh Hiệp	07/02/1985	Cao đẳng Công nghệ thông tin	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
13	Phan Nguyễn Minh Tuấn	27/09/1996	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
14	Nguyễn Lê Khánh Ngọc	09/02/1990	Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng, trại	Vị trí việc làm	Đơn vị, phòng trạm tiếp nhận
15	Lê Ngọc Phương Trinh	02/01/1991	Cử nhân Kế toán	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
16	Nguyễn Thị Mỹ My	10/07/1997	Cử nhân Phát triển nông thôn	Phòng Hành chính	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
17	Võ Đình Khánh	13/03/1977	Kỹ sư Nông học	Phòng Khuyến nông	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
18	Đỗ Thị Bích Ngọc	04/12/1983	Thạc sỹ Thú y	Phòng Khuyến nông	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
19	Nguyễn Tân Phước	06/11/1972	Thạc sỹ Nông nghiệp (Nuôi trồng thủy sản)	Phòng Khuyến nông	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
20	Đặng Thị Quỳnh Trang	11/11/1999	Kỹ sư Nông học	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
21	Nguyễn Thị Thủy Hằng	08/04/1988	Kỹ sư Công nghệ sinh học	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
22	Ngô Thị Thủy Phương	26/05/1991	Thạc sỹ Lâm học	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
23	Lâm Minh Nhung	11/02/1989	Kỹ sư Nông học	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
24	Lê Thanh Tông	15/09/2000	Cử nhân Thú y	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
25	Nguyễn Thị Hiền	10/01/1988	Kỹ sư Khoa học cây trồng, Kỹ thuật viên Nuôi trồng thủy sản	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
26	Phạm Thanh Hải	09/03/1974	Kỹ sư Nuôi trồng Thủy sản	Phòng Khuyến nông	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
27	Nguyễn Công Đức	17/12/1974	Thạc sỹ Nuôi trồng Thủy sản, Cử nhân Quản trị kinh doanh	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
28	Phạm Văn Huy	21/5/1979	Kỹ sư Nông học	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 8	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng, trại	Vị trí việc làm	Đơn vị, phòng trạm tiếp nhận
29	Hoàng Danh Tuệ	19/05/1983	Kỹ sư Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
30	Trần Thị Thanh Vinh	02/07/1976	Kỹ sư Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
31	Nguyễn Phi Cường	19/09/1998	Cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
32	Đặng Thị Huỳnh Trinh	10/01/2000	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
33	Hà Quang Thạc	23/02/1991	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng, Cử nhân Luật Kinh tế	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
34	Nguyễn Thị Thanh Hiền	29/10/1986	Kỹ sư Lâm nghiệp xã Hội, Cử nhân Kế toán	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
35	Nguyễn Đức Cường	01/01/1982	Kỹ sư nông nghiệp	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
36	Nguyễn Văn Khai	02/10/1988	Trung cấp nông học	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
37	Võ Thị Phúc	17/03/1988	Kỹ sư khuyến nông	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
38	Phạm Khắc Hoàng	23/02/1984	Trung cấp Lâm Nghiệp, Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
39	Phạm Thị Dư	13/09/1979	Trung cấp chăn nuôi thú y, Kỹ sư khoa học cây trồng	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
40	Hoàng Mạnh Hùng	19/10/1988	Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng, trại	Vị trí việc làm	Đơn vị, phòng trạm tiếp nhận
41	Nguyễn Thị Trinh Lưu	06/10/1987	Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
42	Huỳnh Hào	31/12/1975	Nuôi Trồng Thủy Sản	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
43	Vũ Thế Hùng	21/04/1972	Trung cấp điện, Cử nhân Luật	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
44	Ngô Hiếu Thành	16/01/1984	Kỹ sư Nông học	Trại Giống cây trồng và vật nuôi	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
45	Trần Long Bình	04/09/1984	Thạc sĩ Thú y	Phòng Dịch vụ	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
46	Trình Ngọc Ánh	03/08/1972	Cử nhân Quản trị Kinh doanh	Phòng Nước sạch nông thôn	Viên chức lãnh đạo	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
47	Phạm Văn Nam	04/02/1990	Kỹ sư lâm nghiệp	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
48	Trần Như Phụng	07/12/1995	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
49	Vũ Anh Diệp	16/03/1984	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế, Kỹ sư Nông học	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
50	Hồ Đức Quỳnh	08/05/1987	Cử nhân Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Kỹ sư công nghệ thực phẩm	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
51	Phạm Hồng Được	30/06/1984	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai
52	Nguyễn Thị Ngọc Anh	20/11/1993	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Phòng Dịch vụ	Viên chức	Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai



**PHỤ LỤC 09**  
**PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP NHÂN SỰ**

*(Ban hành kèm theo Đề án Số 1686/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)*

STT	TTDVNN KHU VỰC	Xã, Phường	Tổng số (bao gồm viên chức và người lao động)	Số lượng viên chức được tiếp nhận				Số lượng hợp đồng công trình nước sạch, thủy lợi được tiếp nhận	Số lượng hợp đồng khác (chuyên môn, 111, khoán)
				Tổng	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức		
I	PHƯƠNG ÁN NHÂN SỰ GIẢI THỂ 18 TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC		213	118	8	14	96	92	3
1.1	Nhân sự điều chuyển về UBND các xã, phường		140	108	8	14	86	29	3
1	KHU VỰC 1	Phường Tân Triều	2	2			2	0	0
2		Xã Tân An	2	2			2	0	0
3		phường Trị An	1	1			1	0	0
4		Xã Phú Lý	0	0				0	0
5		Phường Trảng Dài	2	0				2	0
6	KHU VỰC 2	Xã An Viễn	0	0				0	0
7		Xã Bình Minh	1	0				1	0
8		phường Trảng Bom	1	0				1	0
9		Xã Bầu Hàm	2	1			1	1	0
10		Xã Hưng Thịnh	3	1			1	2	0
11		phường Dầu Giây	1	1			1	0	0
12		Xã Gia Kiệm	1	1	0	1		0	0
13		Xã Thống Nhất	0	0				0	0
14		Xã Xuân Quế	3	3			3	0	0
15	KHU VỰC 3	Phường Bảo Vinh	5	1			1	4	0
16		Phường Xuân Lập	1	0				1	0
17		Phường Long Khánh	3	1			1	2	0
18		Phường Hàng Gòn	6	5	1		4	1	0
19		Phường Bình Lộc	1	1		1		0	0
20		Xã Xuân Đường	0	0				0	0
21		Xã Cẩm Mỹ	1	1			1	0	0
22	Xã Xuân Định	1	1			1	0	0	
23	KHU VỰC 4	Xã Sông Ray	0	0				0	0
24		Xã Xuân Đông	1	1			1	0	0
25		Xã Xuân Phú	6	2		1	1	4	0
26		phường Xuân Lộc	1	1			1	0	0
27		Xã Xuân Hòa	2	1		1		1	0
28		Xã Xuân Thành	0	0				0	0
29		Xã Xuân Bắc	1	1			1	0	0
30	KHU VỰC 5	Xã Đại Phước	1	1			1	0	0
31		phường Nhơn Trạch	2	2	1		1	0	0
32		Xã Phước An	3	3		1	2	0	0
33		Xã Phước Thái	0	0				0	0
34		Xã Long Phước	1	1			1	0	0
35		Xã Bình An	2	0				1	1
36		phường Long Thành	2	2		1	1	0	0
37	Xã An Phước	1	1			1	0	0	
38	KHU VỰC 6	Xã La Ngà	1	0				0	1
39		Xã Định Quán	1	1			1	0	0
40		Xã Thanh Sơn	3	1			1	2	0
41		Xã Phú Vinh	1	1			1	0	0
42		Xã Phú Hòa	3	3			3	0	0
43	KHU VỰC 7	Xã Tà Lài	3	0				3	0
44		Xã Nam Cát Tiên	2	0				2	0
45		phường Tân Phú	4	3		1	2	1	0
46		Xã Phú Lâm	2	2			2	0	0
47	KHU VỰC 8	Xã Đak Lua	1	1			1	0	0
48		Phường Đồng Xoài	2	2			2	0	0
49		Phường Bình Phước	6	6	1		5	0	0
50	KHU VỰC 9	Xã Thuận Lợi	2	2	1		1	0	0
51		Xã Đồng Tâm	0	0				0	0
52		Xã Tân Lợi	0	0				0	0
53		phường Đồng Phú	4	4		1	3	0	0
54		Xã Bình Tân	0	0				0	0

STT	TTDVNN KHU VỰC	Xã, Phường	Tổng số (bao gồm viên chức và người lao động)	Số lượng viên chức được tiếp nhận				Số lượng hợp đồng công trình nước sạch, thủy lợi được tiếp nhận	Số lượng hợp đồng khác (chuyên môn, 111, khoán)
				Tổng	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức		
55	KHU VỰC 10	Xã Long Hà	0	0				0	0
56		Xã Phú Riêng	0	0				0	0
57		Xã Phú Trung	2	2			2	0	0
58	KHU VỰC 11	Xã Nha Bích	0	0				0	0
59		Phường Minh Hưng	0	0				0	0
60		Phường Chơn Thành	3	3			3	0	0
61	KHU VỰC 12	Xã Tân Hưng	0	0				0	0
62		Xã Tân Quan	1	1			1	0	0
63		phường Tân Khai	2	2			2	0	0
64		Xã Minh Đức	1	1			1	0	0
65	KHU VỰC 13	Phường Bình Long	3	3		1	2	0	0
66		Phường An Lộc	3	3	1		2	0	0
67	KHU VỰC 14	Xã Lộc Thành	2	2			2	0	0
68		Xã Lộc Thạnh	0	0				0	0
69		phường Lộc Ninh	1	1			1	0	0
70		Xã Lộc Hưng	0	0				0	0
71		Xã Lộc Tân	1	1			1	0	0
72		Xã Lộc Quang	1	1			1	0	0
73	KHU VỰC 15	Xã Tân Tiến	2	2		1	1	0	0
74		Xã Thiện Hưng	2	2			2	0	0
75		Xã Hưng Phước	2	2		1	1	0	0
76	KHU VỰC 16	Xã Bù Gia Mập	2	2	1		1	0	0
77		Xã Đak Ô	0	0				0	0
78		Xã Phú Nghĩa	4	3			3	0	1
79		Xã Đa Kia	1	1			1	0	0
80	KHU VỰC 17	Phường Phước Bình	3	3		1	2	0	0
81		Phường Phước Long	3	3	1		2	0	0
82	KHU VỰC 18	Xã Phước Sơn	0	0				0	0
83		Xã Nghĩa Trung	2	2	1	1		0	0
84		Xã Bù Đăng	2	2			2	0	0
85		Xã Thọ Sơn	0	0				0	0
86		Xã Đak Nhau	2	2		1	1	0	0
87		Xã Bom Bo	0	0				0	0
88	Phường Tam Hiệp	0	0				0	0	
89	Phường Trấn Biên	0	0				0	0	
90	Phường Long Bình	0	0				0	0	
91	Phường Phước Tân	0	0				0	0	
92	Phường Tam Phước	0	0				0	0	
93	Phường Biên Hòa	0	0				0	0	
94	Phường Hồ Nai	0	0				0	0	
95	Phường Long Hưng	0	0				0	0	
1.2	Nhân sự điều chuyển về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai		73	10	0	0	10	63	0
1	KHU VỰC 1		13	5			5	8	
2	KHU VỰC 2		7	0				7	
3	KHU VỰC 3		11	0				11	
4	KHU VỰC 4		6	0				6	
5	KHU VỰC 5		0	0					
6	KHU VỰC 6		17	5			5	12	
7	KHU VỰC 7		19	0				19	
II	PHƯƠNG ÁN NHÂN SỰ TÔ CHỨC LẠI TRUNG TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ		97	74	10	15	49	5	18
2.1	Nhân sự điều chuyển về Phòng, đơn vị trực thuộc Sở		3	3	1	1	1	0	0

STT	TTDVNN KHU VỰC	Xã, Phường	Tổng số (bao gồm viên chức và người lao động)	Số lượng viên chức được tiếp nhận				Số lượng hợp đồng công trình nước sạch, thủy lợi được tiếp nhận	Số lượng hợp đồng khác (chuyên môn, 111, khoán)
				Tổng	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức		
2.2	Nhân sự điều chuyển về UBND các xã, phường		5	5	1	0	4		
	<i>Phường Tam Hiệp</i>		1	1			1		
	<i>Xã Nha Bích</i>		1	1			1		
	<i>Xã Thuận Lợi</i>		2	2	1		1		
	<i>Phường Tân Triều</i>		1	1			1		
2.3	Nhân sự điều chuyển về Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai		2	2		1	1		
2.4	Nhân sự còn lại sắp xếp tại Trung tâm Khuyến Nông tỉnh		65	52	3	10	39	1	12
	<i>Nhân sự tại các phòng, trại</i>		60	48	3	8	37		12
	<i>Nhân sự các Trung tâm DVNN Khu vực chuyển về</i>		5	4		2	2	1	
2.5	Giải quyết nghỉ chế độ, chính sách, chấm dứt hợp đồng lao động		22	12	5	3	4	4	6
<b>TỔNG</b>			<b>310</b>	<b>192</b>	<b>18</b>	<b>29</b>	<b>145</b>	<b>97</b>	<b>21</b>

PHỤ LỤC SỐ 10

DANH SÁCH NHÂN CHỈ CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 154/2025/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Đề án Số 1686/ĐA-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai)



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Phòng/Trại/TTDVNN Khu vực	Vị trí việc làm hiện tại
1	Trần Việt Huy	6/15/1968	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Thủy sản	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Giám đốc
2	Dương Quang Vinh	10/19/1967	Kỹ sư nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Phó Giám đốc
3	Nguyễn Công Luật	3/10/1966	Cử nhân Kinh tế	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Phó Giám đốc
4	Nguyễn Hữu Cường	8/1/1967	Kỹ sư trồng trọt	Trung tâm DVNN Khu vực 1	Viên chức
5	Lê Đức Trường	10/03/1982	Thạc sĩ Nông học	Trung tâm DVNN Khu vực 10	Giám đốc
6	Đoàn Đình Hoan	10/1/1975	Thạc sĩ Nông nghiệp	Trung tâm DVNN Khu vực 11	Giám đốc
7	Phan Thanh Cương	9/13/1978	Trung cấp chăn nuôi thú y	Trung tâm DVNN Khu vực 11	Viên chức
8	Nguyễn Hải Sơn	26/7/1967	Cử nhân Phát triển nông thôn và Khuyến nông	Trung tâm DVNN Khu vực 14	Giám đốc
9	Nguyễn Văn Bắc	10/2/1977	Tiến sĩ ngành Khoa học cây trồng	Trung tâm DVNN Khu vực 15	Giám đốc
10	Bùi Xuân Trung	24/05/1966	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Trung tâm DVNN Khu vực 17	Viên chức
11	Lương Đình Dây	25/08/1967	Cử nhân Hành chính	Trung tâm DVN Khu vực 18	Phó Giám đốc
12	Nguyễn Văn Bình	14/6/1966	THPT	Phòng Lâm nghiệp	Viên chức



**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.1**  
**BẢNG TỔNG HỢP TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VẬT KIẾN TRÚC**  
**CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	13
<b>1</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai</b>			<b>5,063.82</b>	<b>194,923,618,325</b>	<b>51,506,820,168</b>	<b>31,932,990,419</b>	
1	Địa chỉ: số 514, đường Đồng Khởi, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	m2	1,497.00	1,673.74	4,059,405,441	1,698,633,527	1,698,633,527	
2	Địa chỉ: đường Hoàng Văn Bôn, Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	m2	1,637,650.70	1,017.50	5,696,280,967	2,395,560,464	2,395,560,464	
3	Trạm Cấp nước Lang Minh. Địa chỉ: xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	966.00	120.00	595,860,000			
4	Trạm Cấp nước Xuân Thanh. Địa chỉ: xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	m2	1,717.00	117.80	539,625,590			
5	Trạm Cấp nước Phú Thịnh. Địa chỉ: xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai	m2	1,214.00	120.00	925,932,412			
6	Trạm Cấp nước Đồi Rừu. Địa chỉ: xã Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	m2	300.00	66.00	404,632,020			
7	Trạm Cấp nước Đồi 61. Địa chỉ: xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai	m2	454.00	57.00	356,623,483			
8	Trạm Cấp nước Bình Lộc. Địa chỉ: xã Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	m2	1,230.30	128.00	988,068,359			
9	Trạm Cấp nước Phú Lộc. Địa chỉ: xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,377.00	193.00	766,858,562			
10	Trạm Cấp nước Lộ 25. Địa chỉ: xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	m2	1,000.00	155.00	947,822,739			

Số TT	Đanh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	13
11	Trạm Cấp nước Xuân Phú Địa chỉ: xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,490.00	140.00	865,306,099			
12	Trạm Cấp nước Sông Thao Địa chỉ: xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	m2	1,540.00	168.40	13,639,898,865	6,819,949,430	6,819,949,430	
13	Trạm Cấp nước Phú Điền Địa chỉ: xã TânPhú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,750.00	257.00	43,520,633,000	17,705,304,600	17,705,304,600	
14	Trạm Cấp nước Hiếu Liêm Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	700.00	109.74	10,818,066,000			
15	Trạm Cấp nước Mã Đà Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	1,266.00	131.94	10,472,921,810			
16	Trạm Cấp nước Bàu Cối. Địa chỉ: phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai	m2	800.00	94.00	9,044,121,000			
17	Trạm Cấp nước Trị An Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	417.90	49.60	7,405,239,424	2,962,095,772	2,962,095,772	
18	Trạm Cấp nước Phú An Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	m2	1,196.00	76.10	11,747,256,000			
19	Trạm Cấp nước Nam Cát Tiên. Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	m2	2,000.00	233.00	24,057,090,000			
20	Trạm Cấp nước Phú Lý Địa chỉ: xã Phú Lý, tỉnh Đồng Nai	m2	2,094.00	156.00	21,739,348,000			
21	Trại sản xuất giống cây trồng tại phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	m2	130,000.00	77.00				
22	Trại sản xuất giống Thủy sản tại xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	m2	93,000.00	303.00				
23	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1 tại phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai (tụ sở cũ của trạm Trồng trọt và Bảo vệ	m2	525.00	525	290,302,000	87,090,600		

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Chi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	13
24	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1 tại phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai (trụ sở cũ của trạm Khuyến nông)	m2	1,045.30	328.38	195,273,000	29,290,950		
25	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 3 tại xã Hàng Gòn mới (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long Khánh)	m2	2,142.00	286.00	6,511,680,000	6,511,680,000		
26	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 4 tại ấp Bình Hòa, xã Tân Phú (Nhà - ấp Bình Hòa xã Xuân Phú)	m2	198.72	198.72	537,572,372	0		
27	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5 tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp Nhơn Trạch)	m2	2000	508	2,160,126,000	1,036,857,000		
28	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 6 tại xã Phú Vinh, tỉnh Đồng Nai Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Định	m2	566	284	353,315,000	0		
29	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 7 tại ấp Ngọc Lâm 1, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ UBND xã Phú Xuân	m2	1675.5	800	420,497,000			
30	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 11 tại phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Chơn Thành)	m2	667.00	228.36	1,356,289,001	1,265,824,525		
31	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 15 tại xã Thiên Hưng, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù	m2	4,112.00	600.00	10,971,358,342	8,777,086,674		

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	13
32	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 16 tại thôn Khắc Khoan, xã Phú Nghĩa, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Gia Mập)	m2	22999.5	369.92	2,000,000,000	1,866,000,000		
33	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 17 tại phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Phước Long)	m2	2,563.80	397.00	457,599,281	0		
34	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 18 tại 76 Trần Hưng Đạo, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Đăng)	m2	2517.9	302.83	200,000,000	0		
35	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 9 tại đường Trường Chinh, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (đất trụ sở)	m2	3831.6	395	878,616,558	351,446,626	351,446,626	



**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.2**  
**BAN TỔNG/HỢP Ô TÔ CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán			Ghi chú	
										Tổng cộng	Nguồn NS	Nguồn khác		
<b>1 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai</b>														
	Xe phục vụ chung													
1	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.40	5	Nhật Bản		2022			929,883,075			681,790,271	
2	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.41	5	Nhật Bản		2022			929,883,075			681,790,271	
3	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.42	5	Nhật Bản		2022			929,883,075			681,790,271	
4	Xe tải	Huyndai	60A-002.28	2	Hàn Quốc		2015			709,920,000			70,994,000	
5	Xe jeep		60A 33-94				1995			20,000,000			0	
										<b>3,519,569,225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,116,364,813</b>	



**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.3**  
**BAN TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI**

*DVT: Nghìn đồng.*

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kê toán		Hiện trạng sử dụng		Chi chú	
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng		Hư hỏng
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1					768,488,0		236,474,6			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Vinh Cũu</b>					<b>768,488</b>		<b>236,475</b>			
1	Máy tính để bàn (đầu CPU)	DELL	2010	Cái	1	10,670		-	X		
2	Máy in lade cannon	LBP3000	1/7/2013	Cái	1	3,600		-	X		
3	Máy in lade cannon	LBP2900	1/7/2013	Cái	1	3,400		-	X		
4	Tủ lạnh		27/8/2013	Cái	1	5,800		-	X		
5	Máy lạnh	Panasonic	14/5/2014	Cái	1	9,950		-	X		
6	Bộ máy vi tính bàn		2016	Bộ		8,908		-	X		
7	Máy in cannon	Canon	2017	Cái	1	1,670		-	X		
8	Máy tính để bàn (đầu CPU)		2017	Cái	1	14,700			X		
9	Máy scan	CANON LIDE30	2020	Cái	1	2,200		440	X		
10	Màn hình máy vi tính	DELL	2020	Cái	1	3,200		640	X		
11	Màn hình máy vi tính	DELL	2020	Cái	2	6,000		1,200	X		
12	Máy in CANON	CANON 2900	2020	Cái	1	3,000		600	X		
13	Máy lạnh (1 ngựa)	CASPER	2020	Bộ	2	15,920		7,960	X		
14	Màn hình máy vi tính	Samsun 24inch EHD	11/6/2021	Cái	1	4,000		1,600	X		
15	Máy in Canon	LBP 223DW	2021	Cái	1	7,000		2,800	X		
16	Máy tính xách tay	Lenovo ideapad 3	2021	Cái	1	14,800		5,920	X		
17	Máy tính lắp ráp (CPU)	CPU I5-10400	08/12/2022	Cái	1	10,355		6,213	X		
18	Máy tính để bàn lắp ráp (CPU)		8/2022	Cái	1	6,700		4,020	X		
19	Máy tính để bàn lắp ráp (CPU)		11/2022	Cái	1	8,475		5,085	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
20	Màn hình máy vi tính	DELL 2216H	12/8/2022	Cái	2	8.790	5.274	X			
21	Máy lọc nước nóng lạnh	MP-692HC-BK	10/2022	Cái	1	11.130	6.678	X			
22	Máy in	Canon 2900	11/2022	Cái	1	5.830	3.498	X			
23	Quạt đảo	SENKO	12/30/2022	Cái	8	5.600	3.360	X			
24	Máy scan	PRO 3000 S4	12/2023	Cái	1	16.733	14.641	X			
25	Máy tính (CPU)	DELL	02/2023	Cái	1	5.500	4.400	X			
26	Máy lạnh Daikin (ZHP)	Daikin (ZHP)	12/2023	Bộ	1	23.236	18.589	X			
27	Máy Phát Điện Honda	Honda SF10000E	11/2023	Cái	1	27.432	21.946	X			
28	Bàn ghế huyện cấp	Gỗ ép	2023	Bộ	10	44.420	38.868	X			
29	Máy tính lắp ráp CPU	CPU I5-8500	10/14/2024	Cái	1	8.000	8.000	X			
30	Laptop DELL latitude 5580	DELL latitude 5580	2024	Cái	1	9.000	9.000	X			
31	Máy chiếu Panasonic PT-LB386 (Công nghệ LCD)	Panasonic PT-LB386	2024	Cái	1	14.800	14.800				
32	Máy tính xách tay		2009	Cái	1	10.500	-		X		
33	Máy đo PH		2012	Cái	1	3.400	-		X		
34	Bộ máy vi tính để bàn		1/5/2013	Bộ	1	14.787	-		X		
35	Máy photo RicohMP		7/01/2013	Cái	1	49.699	-		X		
36	Máy cắt cỏ Ka ka		1/12/2014	Cái	1	1.680	-		X		
37	Máy chiếu panonic		2014	Cái	1	13.970	-		X		
38	Máy vi tính		2015	Bộ	1	18.500	-		X		
39	Máy in màu		2015	Cái	1	4.980	-		X		
40	Máy chiếu sony		2016	Cái	1	13.890	-		X		
41	Máy tính xách tay		2016	Cái	1	12.950	-		X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
42	Bút trình chiếu		2017	Cái	1	850	-		X	
43	Loa soudenmax		2017	Cái	1	1.200	-		X	
44	Bộ máy vi tính bàn		2017	Bộ	1	14.700	-		X	
45	Bàn làm việc LD		1/5/2013	Cái	1	12.677	-		X	
46	Ghế ngồi làm việc LD		1/5/2013	Cái	1	5.096	-		X	
47	Bàn hội trường (gỗ ép)		2013	Cái	21	77.091	-		X	
48	Ghế hội trường		2013	Cái	20	21.200	-		X	
49	Ghế hội trường		2013	Cái	9	17.316	-		X	
50	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/5/2013	Cái	1	7.121	-		X	
51	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/5/2013	Cái	2	14.786	-		X	
52	Bàn vi tính		7/5/1905	Cái	2	4.347	-		X	
53	Kết sắt		1/12/2015	Cái	1	4.800	-		X	
54	Tủ đựng hồ sơ (tủ gỗ)	Gỗ	1/12/2015	Cái	1	2.500	-		X	
55	Bàn vi tính		20/10/2017	Cái	1	4.900	-		X	
56	Ghế xoay		2017	Cái	2	3.200	-		X	
57	Tủ đựng hồ sơ (sắt)		2017	Cái	3	9.150	-		X	
58	Tủ đựng hồ sơ	Gỗ	23/10/2017	Cái	2	9.600	1.200		X	
59	Bàn làm việc		2017	Cái	3	6.750	844		X	
60	Tủ lạnh		28/8/2018	Cái	1	6.970	-		X	
61	Bàn ghế làm việc (bộ)		12/27/2021	Bộ	4	19.920	12.450		X	
62	Tủ sắt đựng hồ sơ văn phòng	TU09K7CK	12/21/2021	Cái	2	10.000	6.250		X	
63	Quạt đảo	SENKO	12/30/2022	Cái	4	2.800	1.680		X	
64	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/2/2022	Cái	2	9.960	7.470		X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Chi chú
						Nguyên NS	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
65	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)	tủ sắt	1/2/2022	Cái	1	4,000		2,400	X		
66	Máy cắt cỏ chạy xăng PC-35 (GX35T SD).	Hiệu Peacock	1/13/2022	Cái	1	10,000		6,000	X		
67	Ghế xoay		7/14/1905	Cái	1	1,050		630	X		
68	TỦ HỒ SƠ TU09K5CK	TU09K5CK	2023	Cái	1	4,900		3,920	X		
69	Máy bơm nước cơ quan (2HP)	2HP	2024	Cái	1	4,200		4,200	X		
70	Máy siết bulong Pin	Dekton M21	4/28/2025	Cái	1	3,900		3,900	X		
71	Tủ sắt đựng hồ sơ		2003	Cái	1	3,650		-		X	
72	Máy cắt cỏ Ka ka		1/12/2014	Cái	1	1,680		-		X	
73	Máy phun thuốc cỏ		28/6/2016	Cái	1	3,000		-		X	
74	Máy bơm 1000m3/giờ			Cái	22					X	
75	Chân đế máy			Cái	7					X	
76	Buồng bơm			Cái	20					X	
<b>II</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 2</b>					<b>120,608</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thống Nhất</b>					<b>120,608</b>		<b>0,000</b>			
1	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bàn gỗ vân ép + 01 ghế sắt)_3 hồ		2013			22,611		0			
2	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bàn gỗ vân ép + 01 ghế sắt)		2013			4,875		0			
3	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bàn gỗ vân ép + 01 ghế sắt)		2013			6,581		0			
4	Bàn, ghế vi tính (bàn gỗ + ghế xoay)		2013			1,761		0			
5	Máy vi tính bàn_4 bộ		2014			55,280		0			
6	Máy vi tính bàn_2 bộ		2014			29,500		0			
7	Bàn họp (mặt kính khung sắt)					0		0			
8	Máy tính xách tay		2009			0		0			
9	Bàn họp 9 (bằng gỗ)		2004			0		0			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
III	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 3					746,650	147,172			
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Long Khánh					526,550	103,900			
1	Salon		1995	cái	1	3.800		0	X	
2	Dụng cụ PCCC		1997	cái	1	2.400		0		X
3	Máy đo PH		2012	cái	1	1.700		0	X	X
4	Máy đo PH 212 Lutron		2017	cái	1	6.600		0		X
5	Bút trình chiếu Logistic		2017	cái	1	850		0		X
6	Bẫy đèn		2017	cái	1	9.000		0		X
7	Loa soundmax M1		2017	cái	1	1.200		0	X	
8	Điện thoại bàn		2017	cái	1	550		0	X	
9	Dụng cụ PCCC		2017	cái	1	790		0	X	
10	Máy vi tính		2013	cái	1	15.000		0		X
11	Máy vi tính		2013	cái	1	15.000		0		X
12	Máy vi tính		2014	cái	1	15.000		0	X	
13	Máy vi tính		2015	cái	1	15.000		0	X	
14	Máy vi tính		2016	cái	1	15.000		0	X	
15	Máy vi tính		2017	cái	1	15.000		0	X	
16	Máy vi tính		2019	cái	1	15.000		0	X	
17	Máy vi tính		2019	cái	1	15.000		0	X	
18	Máy vi tính		2019	cái	1	15.000		0	X	
19	Máy vi tính		2019	cái	1	15.000		0	X	
20	Máy vi tính		2021	cái	1	15.000		6.000	X	
21	Máy vi tính		2023	cái	1	15.000		12.000	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguyên NS	Nguyên khác			
22	Máy vi tính		2023	cái	1	15,000		12,000	X	
23	Máy in		2016	cái	1	6,000		0		X
24	Máy in		2017	cái	1	6,000		0		X
25	Máy in		2017	cái	1	6,000		0	X	
26	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	X	
27	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	X	
28	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	X	
29	Máy in		2021	cái	1	6,000		2,400	X	
30	Máy in		2023	cái	1	6,000		4,800	X	
31	Máy chiếu		2019	cái	1	14,000		0	X	
32	Máy photo		2014	cái	1	59,510		0		X
33	Laptop AUS PROPU 401 LA - WOD		2016	cái	1	12,950		0	X	
34	TV Samsung LCD 32 in		2022	cái	1	7,000		4,200	X	
35	Máy lạnh Toshiba 1.5HP		2023	cái	1	7,000		5,600	X	
36	Máy lạnh Aqua 2HP		2024	cái	1	7,000		5,600	X	
37	Máy lạnh Aqua 2HP		2024	cái	1	7,000		5,600	X	
38	Máy lạnh Aqua 1.5HP		2024	cái	1	7,000		5,600	X	
39	Máy lạnh Aqua 1.5HP		2024	cái	1	7,000		5,600	X	
40	Bộ bàn ghế làm việc		2014	cái	1	10,000		0		X
41	Bộ bàn ghế làm việc		2015	cái	1	5,000		0	X	X
42	Bộ bàn ghế làm việc		2015	cái	1	5,000		0	X	
43	Bộ bàn ghế làm việc		2018	cái	1	5,000		0		X
44	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
45	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5.000		0	X		
46	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5.000		0	X		
47	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5.000		0	X		
48	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5.000		0	X		
49	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5.000		0	X		
50	Bàn ghế salon tiếp khách		2019	hệ thống	1	7.000		0	X		
51	Bộ bàn ghế làm việc		2021	hệ thống	1	5.000		3.125	X		
52	Bộ bàn ghế làm việc (lớn)		2022	cái	1	20.000		15.000	X		
53	Bộ bàn ghế làm việc		2023	cái	1	5.000		4.375	X		
54	Bộ bàn ghế làm việc		1997	cái	1	1.200		0		X	
55	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5.000		0	X		
56	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5.000		0	X		
57	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5.000		0	X		
58	Tủ đựng hồ sơ		2021	cái	1	5.000		2.000	X		
59	Tủ đựng hồ sơ		2022	cái	1	5.000		3.000	X		
60	Tủ đựng hồ sơ		2022	cái	1	5.000		3.000	X		
61	Tủ đựng hồ sơ		2023	cái	1	5.000		4.000	X		
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ</b>					<b>220,100</b>		<b>43,272</b>			
2	Máy tính xách tay Dell T7430		2016			15,000		1,500			
5	Máy vi tính		2017			11,500		3,300			
6	Máy vi tính		2018			10,850		500			
7	Máy chiếu sony		2018			13,890		900			
8	Bình Nitơ bảo quản tinh bột		2016			28,000		2,600			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Chi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
9	Máy lạnh Reetech 2HP		2017			20,000	1,900			
11	Máy lạnh Casper (phòng kế toán)		2024			15,000	11,500			
12	Bàn ghế phòng họp					7,000	6,372			
14	Bàn làm việc		2019			2,200	2,200			
15	Bàn làm việc		2017			2,200	2,200			
19	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000	5,000			
20	Máy do PH		2017			1,700	1,700			
22	Dụng cụ PCCC		2012			790	0			
23	Bộ máy tính để bàn		2017			0	0			
24	Ghế ngồi họp		2017			3,600	3,600			
25	Kệ đựng tài liệu		1019			8,500	0			
26	Loa soundmax ml		2022			1,200	0			
27	Máy in		2017			4,125	0			
29	Máy in canon 2900		2015			3,500	0			
30	Máy scan		2017			8,600	0			
31	Tủ sắt đựng hồ sơ		2022			1,825	0			
32	Tủ sắt đựng hồ sơ		2003			2,000	0			
35	Tủ đựng hồ sơ		2017			5,000	0			
36	Tủ đựng hồ sơ		2017			5,000	0			
37	Nâng cấp phần mềm kế toán. QL.TS		2017			23,120	0			
38	Phần mềm hệ thống dự án đầu tư HTTDA					10,000	0			
39	Phần mềm kế toán Misa		2018			10,500	0			
IV	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 4					404,567	35,580			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
	<b>Tổng tài sản Dịch vụ Nông nghiệp huyện Xuân Lộc</b>					<b>344,267</b>	<b>0</b>	<b>35,580</b>		
1	Máy laptop (Chuyên môn)		2024	cái	1	14.990		11.992	X	
2	Máy laptop (GD)		2014	cái	1	12.950		0	X	
3	Máy vi tính để bàn (TL)		2017	cái	1	14.000		0	X	
4	Máy vi tính để bàn (PGD)		2015	cái	1	14.960		0	X	
5	Máy vi tính để bàn (KN)		2017	cái	1	13.000		0	X	
6	Máy vi tính để bàn (PGD)		2019	cái	1	15.000		0	X	
7	Máy vi tính để bàn (Thủy)		2020	cái	1	15.000		3.000	X	
8	Máy vi tính để bàn (KT)		2022	cái	1	14.970		5.988	X	
9	Máy Photo		2020	cái	1	60.000		12.000	X	
10	Tủ hồ sơ gỗ		2022	Cái	1	5.000			X	
11	Kệ hồ sơ bằng gỗ		2014	Cái	1	3.020			X	
12	Máy scan		2023	Cái	1	9.000			X	
13	Tủ hồ sơ sắt		2022	Cái	1	5.000			X	
14	Máy in		2014	Cái	1	3.450			X	
15	Máy in 2 mặt phòng KT		2021	Cái	1	5.000			X	
16	Máy in 2 mặt phòng khuyến nông-BVTV		2019	Cái	1	5.000			X	
17	Máy in 2 mặt phòng thủy lợi		2019	Cái	1	5.000			X	
18	Bộ bàn ghế họp phòng giám đốc		2018	Bộ	1	7.000			X	
19	Ghế nệm Inoc		2016	Cái	10	2.750			X	
20	Bộ salon phòng họp		2005	Bộ	1	3.050			X	
21	Máy scan 1 mặt		2014	Cái	1	3.500			X	
22	Tủ hồ sơ		2014	Cái	1	1.100			X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
23	Tủ hồ sơ gỗ		2017	Cái	1	5,000		X		
24	Máy bơm nước		2019	Cái	1	3,730		X		
25	Tivi phòng họp		2024	Cái	1	9,600		X		
26	Máy cắt cỏ		2022	Cái	3	15,000		X		
27	Bàn làm việc bằng gỗ		2014	Cái	1	3,500		X		
28	Ghế làm việc bằng gỗ		2014	Cái	1	1,500		X		
29	Bục phát biểu gỗ trăm		2024	Cái	1	3,500		X		
30	Bàn ghế gỗ trăm để họp cơ quan		2024	Bộ	8	34,172		X		
31	Bình Ní tơ bảo quản tinh bò		2016	Cái	1	28,000	2,600			
32	Máy in Canon 3300		2017	Cái	1	4,125				
33	Máy in Canon 6230		2017	Cái	1	3,400				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ</b>					<b>60,300</b>	<b>0</b>			
3	Máy vi tính		2024			13,800	0			
4	Máy vi tính		2015			26,000	0			
13	Bàn họp		2017			5,500	0			
16	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000	0			
17	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000	0			
18	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000	0			
V	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5</b>					<b>694,847.5</b>	<b>229,372.2</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Nhơn Trạch</b>					<b>449,381</b>	<b>181,926</b>			
1	Máy photo		2014	cái	1	41,000	0			
2	Máy vi tính 1		2014	cái	1	13,870	0			
3	Máy vi tính 2		2021	cái	1	11,000	8,800			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
4	Máy vi tính 3		2022	cái	1	12.200	12.200			
5	Máy vi tính 4		2016	cái	1	12.650	0			
6	Máy vi tính 5		2021	cái	1	11.000	8.800			
7	Máy vi tính 6		2021	cái	1	11.000	8.800			
8	Máy vi tính 7		2021	cái	1	13.074	10.459,2			
9	Máy Scan		2020	cái	1	9.350	7.480			
10	Ti vi		2021	cái	1	5.713	4.570,4			
11	Máy lạnh 1		2021	cái	1	11.335	9.918,13			
12	Máy lạnh 2		2021	cái	1	11.335,5	9.918,56			
13	Máy lạnh 3		2021	cái	1	11.335	9.918,13			
14	Máy lạnh 4		2021	cái	1	11.335	9.918,13			
15	Máy in		2021	cái	1	6.000	4.800			
16	Máy vi tính		2017	cái	1	9.500	0			
17	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
18	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
19	Máy in		2017	cái	1	3.300	0			
20	Máy in		2013	cái	1	6.500	0			
21	Máy Scan		2020	cái	1	9.350	7.480			
22	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
23	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
24	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
25	Máy vi tính		2013	cái	1	8.500	0			
26	Máy in		2013	cái	1	6.500	0			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguồn giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
27	Máy lọc nước		2022	cái	1	3.900		3.900			
28	Máy in		2022	cái	1	4.600		4.600			
29	Máy in		2021	cái	1	6.000		4.800			
30	Ti vi		2021	cái	1	5.713		4.570,40			
31	Màng hình xem camera		2021	cái	1	9.545		7.636			
32	Máy bơm nước		2018	cái	1	2.700		1.147			
33	Bình thủy điện		2018	cái	1	1.680		354			
34	Bàn làm việc		2021	cái	1	2.700		2.362,50			
35	Ghế ngồi		2021	cái	1	1.300		1.137,50			
36	Ghế họp		2021	cái	1	350		306,25			
37	Bàn làm việc		2017	cái	1	2.200		825			
38	Ghế họp		2021	cái	1	350		306,25			
39	Bàn làm việc		2021	cái	1	2.600		2.275			
40	Ghế họp		2021	cái	1	350		306,25			
41	Bàn làm việc		2017	cái	1	2.200		825			
42	Ghế họp		2021	cái	1	350		306,25			
43	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3.410		0			
44	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3.410		0			
45	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3.410		0			
46	Bàn làm việc		2017	cái	1	2.200		825			
47	Ghế họp		2021	cái	1	350		306,25			
48	Tủ sắt đựng hồ sơ		2021	cái	1	1.050		840			
49	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3.410		0			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
50	Tủ gỗ ép		2010	cái	1	3.410		0			
51	Ghế hợp		2021	cái	1	650		568.75			
52	Bàn làm việc		2021	cái	1	3.100		2.712.50			
53	Bàn làm việc		2021	cái	1	2.950		2.581.25			
54	Ghế hợp		2021	cái	1	350		306.25			
55	Bàn làm việc		2014	cái	1	1.400		-			
56	Ghế hợp		2021	cái	1	350		306.25			
57	Bàn làm việc		2016	cái	1	1.800		-			
58	Ghế hợp		2021	cái	1	350		306.25			
59	Bàn làm việc		2013	cái	1	1.675		-			
60	Ghế hợp		2021	cái	1	350		306.25			
61	Bàn làm việc		2013	cái	1	1.675		-			
62	Ghế hợp		2021	cái	1	350		306.25			
63	Bàn làm việc		2013	cái	1	1.675		-			
64	Bàn làm việc		2016	cái	1	1.800		450			
65	Ghế ngồi		2016	cái	1	800		0			
66	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3.410		0			
67	Tủ gỗ ván ép đựng hồ sơ		2021	cái	1	2.000		1.600			
68	Tủ nhôm kính đựng hồ sơ		2017	cái	1	5.500		0			
69	Bàn làm việc		2021	cái	1	2.600		2.275.0			
70	Ghế ngồi		2021	cái	1	1.200		1.050.0			
71	Tủ sắt đựng hồ sơ		2021	cái	1	1.800		1.440.0			
72	Bàn làm việc		2021	cái	1	4.900		4.287.5			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
73	Ghế ngồi		2021	cái	1	1,300		1,137.5			
74	Tủ gỗ đựng hồ sơ		2021	cái	1	3,980		3,184.0			
75	Bàn Tiếp khách		2021	cái	1	3,700		3,237.5			
76	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
77	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
78	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
79	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
80	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
81	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			
82	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
83	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
84	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
85	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
86	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
87	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
88	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
89	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
90	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
91	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
92	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
93	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
94	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			
95	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	
96	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
97	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
98	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
99	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
100	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
101	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
102	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
103	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
104	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
105	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
106	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
107	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
108	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
109	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
110	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
111	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
112	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
113	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
114	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
115	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		
116	Bạt để ảnh Bắc		2017	cái	1	5.000		0		
117	Bàn bảo vệ		2021	cái	1	2.920		2.555		
118	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên khác	Dang sử dụng	Hư hỏng	
119	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
120	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
121	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
122	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
123	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
124	Máy do độ mặn		2021	cái	1	3.380	0				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Long Thành</b>					<b>245,467</b>	<b>47,445.75</b>				
1	Máy photocopy canon IR2525w		1/10/2020	Cái	1	55.000	13.750		1		
2	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10.802	0		1		
3	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10.802	0		1		
4	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10.802	0		1		
5	Máy in Canon LBP 214DW		1/10/2020	Cái	2	12.496	0		1		
6	Ghế nhân viên SG704H		1/20/2020	Cái	3	4.488	1.122		1		
7	Bàn làm việc ET1400B		1/23/2020	Cái	3	11.550	2.888		1		
8	Ghế chân quỳ VT1		1/20/2020	Cái	8	7.744	1.936		5	3	
9	Bàn họp CT2412H6		1/20/2020	Cái	1	4.829	1.207		1		
10	Tủ hồ sơ DC1350		1/20/2020	Cái	4	19.910	4.978		4		
11	Tủ hồ sơ DC1840		1/20/2020	Cái	1	5.500	1.375		1		
12	Bàn làm việc (BDT1890)		1/20/2020	Cái	1	3.960	990		1		
13	Bàn làm việc(DT1890)		1/1/2020	Cái	1	4.004	1.001		1		
14	Ghế mạ đệm nhựa		1/2/2020	Cái	50	37.950	9.488		40	10	
15	Laptop HP		3/1/2021	Cái	1	12.000	0		1		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguyên giá					
						Nguồn NS	Nguồn khác				
16	Laptop HP		4/2/2021	Cái	1	12.000		0	1		
17	Máy in Canon 2900		3/1/2021	Cái	1	4.610		0	1		
18	Máy Scan Canon Lide 300		3/1/2021	Cái	1	2.500		0	1		
19	Máy chiếu Acer DNX1843		3/2/2024	Cái	1	14.520		8.712	1		
<b>V1</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 6</b>					<b>391.863.7</b>		<b>177.661</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán</b>					<b>391.864</b>		<b>177.661</b>			
1	Máy vi tính 2		2014	Cái	1	11.800			X		
2	Máy Laptop		2014	Cái	1	10.500			X		
3	Bàn ghế cơ quan		2011	Cái	1	10.865			X		
4	Phần mềm quản lý tài sản		2015	Phần mềm	1	10.900		4.360	X		
5	Phần mềm máy tính MISA		2012	Phần mềm	1	10.500		4.200	X		
6	Máy vi tính để bàn - Giám đốc		2023	Cái	1	19.900		11.940	X		
7	Máy vi tính để bàn		2024	Cái	1	14.950		14.950	X		
8	Camera giám sát - Trụ sở Trung tâm		2023	Hệ thống	1	12.300		7.380	X		
9	Camera giám sát - Trạm cấp nước Phú Lợi - Phú Tân		2023	Hệ thống	1	29.485		17.691	X		
10	Bộ bàn ghế tiếp khách		2024	Cái	1	14.300		12.512	X		
11	Camera giám sát - các trạm bơm thủy lợi		2024	Hệ thống	1	38.530		30.824	X		
12	Máy chiếu Sony		2017	Cái	1	15.000		0			
13	Máy chiếu Projector		2013	Cái	1	12.036		0		X	
14	Bình Nitor KN		2011	Cái	1	28.000		0		X	
15	Laptop ASUS X441 UA-WX055ID		2016	Cái	1	12.950		0		X	
16	Máy vi tính để bàn KN		2017	Cái	1	10.200		0		X	
17	Máy lạnh phòng Kỹ thuật		2021	Cái	1	14.300		7.150	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác			
18	Máy lạnh phòng tổng hợp		2021	Cái	1	14.300		7.150	X	
19	Máy lạnh Phòng Giám đốc		2021	Cái	1	14.300		7.150	X	
20	Máy lọc nước		2021	Cái	1	16.528		3.306	X	
21	Máy tính tính Kế toán		2021	Cái	1	15.000		3.000	X	
22	Máy hàn ống HDPE 63-160ANT		2024	Cái	1	11.550		10.106	X	
23	Máy đục PETONG 30ii MAKITA		2024	Cái	1	13.970		12.224	X	
24	Máy cắt PETONG MIKASA		2024	Cái	1	11.550		10.106	X	
25	Máy hàn ống HDPE 4 đầu kẹp từ D63 -- D200 loại cơ tay quay có vimeret và đồng hồ bảo áp lực		2023	Cái	1	18.150		13.613	X	
<b>VII</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 7</b>					<b>357.653</b>		<b>119.229</b>		
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Tân Phú</b>					<b>357.653</b>		<b>119.229</b>		
1	CPU core i5 Asus		2024	Cái	1	10.000		8.000	X	
2	Máy tính xách tay ASUS X1402ZA ( Tài)		2022	Cái	1	14.990		5.996	X	
3	Máy tính xách tay ASUS X1402ZA (Som)		2022	Cái	1	14.990		5.996	X	
4	Máy tính xách tay Lenovo Slim 3 - i5		2024	Cái	1	15.000		12.000	X	
5	Mua máy vi tính xách tay Acer Aspire 5 A515-57-52Y2		2024	Cái	1	15.000		12.000	X	
6	Máy scan HP Scanlet Pro 3000 S4		2024	Cái	1	13.100		10.480	X	
7	Máy photo Ricoh		2014	Cái	1	61.846,8			X	
8	Máy tính để bàn - NLN		2020	Cái	1	15.000			X	
9	Máy tính để bàn - NLN		2020	Cái	1	15.000			X	
10	Máy VT bàn HP PAVILION 590		2019	Cái	1	14.300			X	
11	Tivi Samsung 65 inch model AU7700		2022	Cái	1	21.450		8.580	X	
12	Tủ đựng hồ sơ và bảng treo, bảng treo thông báo		2017	Cái	1	16.500			X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
13	Máy điều hoà 2HP - 2021		2021	Cái	1	17.200	8.600	X		
14	Máy lạnh Daikin		2015	Cái	1	20.702		X		
15	Lắp camera quan sát và bộ điều khiển TB áp 8 xã NCT		2017	Cái	1	25.074.5	626.86	X		
16	Bộ bàn ghế phòng họp		2024	Cái	1	42.000	36.750	X		
17	Phần mềm KT misa		2015	Cái	1	11.500	4.600	X		
18	Phần mềm quản lý ngân sách MISA Bumas		2022	Cái	1	14.000	5.600	X		
<b>VIII</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 8</b>					<b>178.600</b>	<b>72.805</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Xoài</b>					<b>178.600</b>	<b>72.805</b>			
1	Máy tính xách tay 1	cel	2022	Cái		14.900.00	5.960.00	X		
2	Máy tính xách tay 2	Surface	2022	Cái		14.900.00	5.960.00	X		
3	Máy tính xách tay 3	del	2022	Cái		14.900.00	5.960.00	X		
4	Máy choáng heo 1		2019	Cái		14.000.00	2.450.00	X		
5	Máy choáng heo 2		2019	Cái		14.000.00	2.450.00	X		
6	Máy choáng heo 3		2019	Cái		14.000.00	2.450.00	X		
7	Tủ mát	ALASKA	2021	Cái		14.500.00	2.900.00	X		
8	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		2022	Bộ		4.900.00	3.062.50	X		
9	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		2022	Bộ		4.900.00	3.062.50	X		
10	Bàn làm việc		2024	Cái		3.300.00	3.000.00	X		
11	Salong 1		2022	Bộ		7.000.00	4.375.00	X		
12	Salong 2		2022	Bộ		7.000.00	4.375.00	X		
13	Máy in 1	brother	2022	Cái		8.300.00	3.320.00	X		
14	Máy in 2	brother	2022	Cái		8.300.00	3.320.00	X		
15	Máy in 3	brother	2024	Cái		3.500.00	3.500.00	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
16	Máy in 4	brother	2024	Cái		4.900.00		4.900.00	X		
17	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		4.900.00		1.960.00	X		
18	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		2.800.00		1.680.00	X		
19	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		4.300.00		2.580.00	X		
20	Tủ đựng tài liệu		2024	Cái		4.500.00		4.000.00	X		
21	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2.200.00		385.00	X		
22	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2.200.00		385.00	X		
23	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2.200.00		385.00		X	
24	Máy phun thuốc điện	Dove Do-20A	2019	Cái		2.200.00		385.00		X	
<b>IX</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 9</b>					<b>162,490</b>	<b>-</b>	<b>87,086.5</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đông Phú</b>					<b>162,490</b>	<b>-</b>	<b>87,086.5</b>			
1	RICOH MP3054 (máy photo)	RICOH MP3054			1	55.000.00		24.062.50	X		
2	máy tính để bàn	VSP			1	14.970.00		8.982.00	X		
3	Máy vi tính để bàn				1	14.970.00		8.982.00	X		
4	Bàn ghế họp				1	20.000.00		12.500.00	X		
5	Máy Tính xách tay	Dell			1	14.950.00		11.960.00	X		
6	Máy tính để bàn	VSP			1	15.000.00		12.000.00	X		
7	Máy tính Gigabyte B150			ính Gigabyte B150	1	13.600.00		2.720.00	X		
8	Máy kích điện					14.000.00		5.880.00			
<b>X</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 10</b>					<b>226,530.0</b>		<b>20,200.0</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Phú Riêng</b>					<b>226,530.0</b>		<b>20,200.0</b>			
1	Máy tính bàn - BVT/TV	Dell	2015	Bộ	1	10.800.00		-	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Chi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
2	Máy tính xách tay Dell	Dell	2023	Cái	1	15,000.00	9,000.00	X		
3	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015	Bộ	1	12,650.00		X		
4	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015	Bộ	1	12,650.00		X		
5	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015	Bộ	1	12,650.00		X		
6	Máy in Canon 246	canon	2023	Cái	1	6,980.00	5,600.00	X		
7	Máy Scan	canon	2024	Cái	1	7,000.00	4,200.00	X		
8	Máy chiếu Panasonic	Panasonic	2015	Cái	1	26,800.00	1,400.00	X		
9	Máy in Canon 6200	canon	2015	Cái	1	7,000.00		X		
10	Máy photocopy Shar AR6031N KN			Cái	1	70,000.00			X	
11	Máy lạnh (bỏ kho từ 2021)			Cái	3	45,000.00				X
<b>XI</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 11</b>					<b>194,774</b>	<b>27,200</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Chơn Thành</b>					<b>194,774</b>	<b>27,200</b>			
1	Phần mềm tổng hợp báo cáo quyết toán HTHS		2021	Phần mềm	1	10,000.00	2,000.00	X		
2	Bộ máy vi tính		2008	Cái	1	15,000.00		X		
3	Máy vi tính để bàn Dell		2015	Cái	1	10,800.00		X		
4	Bộ máy vi tính		2007	Cái	1	11,310.00		X		
5	Bộ máy vi tính		2010	Cái	1	11,900.00		X		
6	Máy tính xách tay Dell Vostro 3500		2023	Cái	1	15,000.00	9,000.00	X		
7	Máy tính xách tay Dell Vostro 3501		2023	Cái	1	15,000.00	9,000.00	X		
8	Máy photo		2013	Cái	1	27,800.00			X	
9	Máy tính xách tay		2010	Cái	1	14,914.00		X		
10	Bàn hợp gỗ		2014	Cái	1	14,500.00		X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng	Hư hỏng		
11	Máy quet HP		2023	Cái	1	12.000,00		7.200,00	X		
12	Máy chiếu		2016	Cái	1	18.000,00				X	
13	Máy chiếu		2010	Cái	1	18.550,00			X		
<b>XII</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 12</b>				1	<b>319,423,0</b>					
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Hón Quan</b>					<b>319,423,0</b>	-				
1	Tài sản 03: Máy tính để bàn Dell 360		2010		1	13,073,00		0		X	
3	Tài sản 05: Máy tính để bàn ASUS		2010		1	12,000,00		0			X
4	Tài sản 06: Máy tính để bàn core i3		2019		1	14,000,00		0	X		
5	Tài sản 07: Máy tính để bàn core i3		2019		1	14,000,00		0	X		
6	Tài sản 08: Máy tính xách tay Toshiba		2010		1	12,400,00		0		X	
8	Tài sản 10: Máy laptop Toshiba L505		2010		1	16,000,00		0		X	
9	Tài sản 11: Máy photocopy Sharp AR-5520D máy 3		2010		1	45,000,00		0		X	
11	Tài sản 13: Máy photocopy Sharp AR-5520D máy 2		2013		1	25,400,00		0		X	
12	Tài sản 14: Máy photocopy Toshiba		2019		1	75,000,00		0	X		
13	Tài sản 15: Máy chiếu Sony EX70		2010		1	29,000,00		0		X	
14	Tài sản 16: Máy chiếu Sony VPL-EX		2016		1	30,000,00		0	X		
15	Tài sản 17: Máy chiếu Panasonic		2010		1	18,550,00		0		X	
16	Tài sản 18: Máy chụp hình		2016		1	15,000,00		0	X		
<b>XIII</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 13</b>					<b>225,300</b>					
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bình Long</b>					<b>225,300</b>	-				
3	Máy tính để bàn 03		2020	Cái	1	13,000		2,600	X		
4	Máy tính để bàn 04		2022	Cái	1	11,000		6,600	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
5	Máy tính để bàn 05		2022	Cái	1	11.000		6.600	X		
6	Máy tính để bàn 06		2023	Cái	1	13.000		7.800	X		
7	Máy tính để bàn 07		2023	Cái	1	13.000		7.800	X		
8	Máy tính để bàn 08		2023	Cái	1	13.000		7.800	X		
11	Máy tính xách tay 01		2020	Cái	1	15.000		3.000	X		
12	Máy tính xách tay 02		2022	Cái	1	14.000		8.400	X		
13	Máy điều hòa 01		2018	Cái	1	12.450		3.112.5	X		
14	Máy điều hòa 02		2022	Cái	1	10.000		7.500	X		
15	Máy điều hòa 03		2022	Cái	1	10.000		7.500	X		
16	Máy điều hòa 04		2022	Cái	1	12.000		9.000	X		
17	Máy photocopy TKN		2016	Cái	1	30.000		0		X	
18	Máy photocopy 02		2023	Cái	1	30.000		22.500	X		
19	Máy chiếu 02		2022	Cái	1	17.850		3.570			
<b>XIV</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 14</b>					<b>234,940</b>	<b>-</b>	<b>90,726</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lộc Ninh</b>					<b>234,940</b>	<b>-</b>	<b>90,726</b>			
1	Phần mềm kế toán Misa		2018	bộ	1	10.000		10.000	X		
2	Bộ máy vi tính		2019	bộ	1	10.000		0	X		
3	Bộ máy vi tính		2019	bộ	1	10.000		0		X	
4	Máy gây choáng heo		2019	cái	1	15.000		3.750		X	
5	Bộ máy vi tính		2020	bộ	1	10.000		0	X		
6	Bộ máy vi tính		2020	bộ	1	10.000		0		X	
7	Máy photocopy		2021	cái	1	70.000		35.000	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
						Nguồn NS	Nguồn khác				
8	Máy chiếu		2021	cái	1	20,000		4,000	x		
9	Máy vi tính		2021	cái	1	15,000		3,000	x		
10	Máy vi tính xách tay		2021	cái	1	15,000		3,000	x		
11	Bộ máy vi tính		2022	bộ	1	14,970		5,988	x		
12	Bộ máy vi tính		2022	bộ	1	14,970		5,988	x		
13	Bộ máy gây chóng hươ		2024	bộ	1	20,000		20,000	x		
XV	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 15					490,479.0		76,576.3			
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Đốp					490,479.0		76,576.3			
1	Giếng khoan		2022	Cái	1	20,000		14,000.00	x		
2	Máy tính bàn LG		2014	Cái	1	10,000		0	x		
3	Máy tính bàn H81 - Pentium G3250		2020	Cái	1	15,000		0	x		
4	Máy tính bàn H410 - Core i3		2023	Cái	1	14,290		8,574.30	x		
5	Máy tính xách tay HP		2023	Cái	1	14,852		8,911.20	x		
6	Máy in Canon		2016	Cái	1	3,600		0	x		
7	Máy in Brother HL		2023	Cái	1	7,065		4,239.00	x		
8	Máy chiếu		2008	Cái	1	23,500		0	x		
9	Máy chiếu Epson EB-982W		2023	Cái	1	31,793		19,075.50	x		
10	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2005	Cái	1	750		0	x		
11	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2005	Cái	1	700		0	x		
12	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2006	Cái	1	1,244		0	x		
13	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2012	Cái	1	2,250		0	x		
14	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2015	Cái	1	4,345		0	x		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
15	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ	2020	Cái	2	10,000	0	X		
16	Bàn làm việc	Hoà phát	2015	Cái	1	2,085	0	X		
17	Bàn làm việc	ván ép	2020	Cái	7	21,000	7,875,00	X		
18	Bàn làm việc	Gỗ	2020	Cái	2	8,000	3,000,00	X		
19	Bộ bàn ghế tiếp khách	Salon	2014	bộ	1	12,000	0	X		
20	Bộ bàn ghế tiếp khách	Salon	2020	bộ	1	11,000	4,125,00	X		
21	Bàn hội trường	gỗ	2013	Cái	15	162,750	0	X		
22	Ghế hội trường	Gỗ	2013	Cái	45	96,750	0	X		
23	Cân		2019	Cái	1	1,505	376,25	X		
24	Phần mềm Misa MIMOSA		2022	PM	1	16,000	6,400,00	X		
<b>XVI</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 16</b>					<b>528,732</b>	<b>116,260,68</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Gia Mập</b>					<b>528,732</b>	<b>116,260,68</b>			
1	Máy tính DELL	Máy tính DELL	2019	Cái	1	12,900	0	X		
2	Máy chiếu 2	Máy chiếu 2	2024	Cái	1	10,300	10,300	X		
3	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP	2019	Cái	1	14,850	5,940	X		
4	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP	2019	Cái	1	12,900	0	X		
5	Máy tính DELL	Máy tính DELL	2019	Cái	1	13,000	0	X		
6	Máy tính để bàn DELL	Máy tính để bàn DELL	2022	Cái	1	14,997	5,998,80	X		
7	Máy tính HP2	Máy tính HP2	2019	Cái	1	12,900	0	X		
8	Máy tính HP PRO	Máy tính HP3	2024	Cái	1	14,700	14,700	X		
9	Máy tính HP PRO	Máy tính HP PRO	2024	Cái	1	14,700	14,700	X		
10	Bàn ghế họp	Bàn ghế họp	2015	bộ	1	114,000	0	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
11	Máy tính laptop VTRO 3	Máy tính laptop VTRO 3	2024	Cái	1	15,000		15,000	X		
12	Máy chiếu	Máy chiếu	2015	Cái	1	31,800		0	X		
13	Máy photocopy RICON AFICO	Máy photocopy RICON	2023	Cái	1	49,995		31,246,88	X		
14	Máy tính để bàn HP	Máy tính để bàn HP	2023	bộ	1	15,000		9,000	X		
15	Máy photocopy	Máy photocopy	2018	Cái	1	40,000		5,000	X		
16	Tủ đựng tài liệu	Tủ đựng tài liệu	2015	Cái	1	19,500		0	X		
17	Bàn làm việc 8	Bàn làm việc 8	2015	Cái	1	17,500		0	X		
18	Bàn làm việc 9	Bàn làm việc 9	2015	Cái	1	17,500		0	X		
19	Bàn họp	Bàn họp	2010	Cái	1	19,800		0			
20	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 1)		2017	Cái	1	7,500					
21	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 2)		2017	Cái	1	7,500					
22	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 3)		2017	Cái	1	7,500					
23	Bàn làm việc 1		2024	Cái	1	5,000		4,375			
24	Bàn làm việc 2		2019	Cái	1	5,000					
25	Bàn làm việc 3	Tủ đựng tài liệu	2019	Cái	1	5,000			X		
26	Bàn làm việc 4	Tủ mát sanaky VH-1000HP	2019	Cái	1	5,000			X		
27	Bàn làm việc 5	Bàn làm việc 7	2019	Cái	1	5,000			X		
28	Bàn làm việc 6	Bàn làm việc 8	2019	Cái	1	5,000			X		
29	Máy lọc nước	Bàn làm việc 9	2021	Cái	1	8,890			X		
30	Băng Đãng Cộng sản	Bàn họp	2015	bộ	1	6,000			X		
XVII	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 17					102,123,00	-	60,675,00			
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Thị xã Phước Long					102,123,00	-	60,675,00			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
1	Máy photocopy	TOSHIBA	2023	Cái	1	64,900,00	48,675,00	X		
2	Máy tính bàn 01	SAMSUNG	2020	Cái	1	12,023,00	-	X		
3	Máy tính bàn 02	AOC	2021	Cái	1	10,200,00	-	X		
4	Máy vi tính xách tay	DELL	2024	Cái	1	15,000,00	12,000,00	X		
<b>XVIII</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 18</b>					<b>100,700</b>	<b>2,140</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Đăng</b>					<b>100,700</b>	<b>2,140</b>			
1	Máy photo Sharp AR-5620D		2013	cái	1	50,000	0	X		
2	Máy tính để bàn		2015	cái	1	10,000	0	X		
3	Máy tính để bàn		2016	cái	1	10,000	0	X		
4	Máy tính để bàn (Philipp)		2021	cái	1	10,700	2,140	X		
5	Máy tính để bàn		2019	cái	1	10,000	0	X		
6	Máy tính để bàn		2015	cái	1	10,000	0	X		
<b>XIX</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai (mới)</b>					<b>17,792,692</b>	<b>587,644</b>			
<b>1</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai</b>					<b>16,631,004</b>	<b>415,152</b>			
1	Máy vi tính để bàn cho trạm cấp nước		2024	cái	1	10,723	8,578	X		
2	Máy vi tính để bàn cho trạm cấp nước		2024	cái	1	10,723	8,578	X		
3	Máy laptop		2024	cái	1	14,990	11,992	X		
4	máy tính xách tay DVMTR		2022	cái	1	14,980	5,992	X		
5	Note book -p.KT		2015	cái	1	16,360	0	X		
6	Note Book -PTTHL		2015	cái	1	16,360	0	X		
7	máy photo E30 PTCHC		2012	cái	1	15,000	0	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
8	Máy photocopy (Làm nghiệp)		2012	cái	1		19,800		0	X	
9	Máy photocopy phục vụ cho công tác QLBYR (DVMTR 2020)		2021	cái	1		24,980		11,866	X	
10	Bàn ghế ( 1 bàn 8 ghế)		2015	cái	1		11,700		0	X	
11	Bàn ghế tiếp khách		2016	cái	1		15,000		0	X	
12	Bộ máy vi tính để bàn G3250 (Loan KHTV)		2015	cái	1		10,300		0	X	
13	Máy tính ( a Trung)		2015	cái	1		10,355		0	X	
14	Máy tính + máy in (P.HCTH)		2015	cái	1		10,797		0	X	
15	Máy tính + máy in (Toàn)		2015	cái	1		14,626		0	X	
16	Máy vi tính ( a Thọ+ a Hoàn)		2016	cái	1		17,174		0	X	
17	Máy vi tính (a Minh)		2016	cái	1		11,850		0	X	
18	Máy vi tính (LN)		2016	cái	1		130,000		0	X	
19	Máy vi tính (Trạm Phú An)		2019	cái	1		11,273		0	X	
20	Máy vi tính (Tuyên)		2016	cái	1		12,301		0	X	
21	Máy vi tính 02		2020	cái	1		25,652		0	X	
22	máy vi tính 06		2020	cái	1		64,338		0	X	
23	Máy vi tính 6+7 (LN)		2015	cái	1		26,206		0	X	
24	Máy vi tính để bàn (Bảo)		2020	cái	1		10,723		0	X	
25	Máy vi tính để bàn (Bình)		2020	cái	1		10,723		0	X	
26	Máy vi tính để bàn (Diện)		2020	cái	1		10,723		0	X	
27	Máy vi tính để bàn (Điện)		2020	cái	1		10,723		0	X	
28	Máy vi tính để bàn (Dục)		2020	cái	1		10,723		0	X	
29	máy vi tính để bàn (Hiệp)		2020	cái	1		10,723		0	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
30	Máy vi tính để bàn (Hoa)		2020	cái	1	10.723		0	X	
31	Máy vi tính để bàn (Hồng)		2020	cái	1	10.723		0	X	
32	Máy vi tính để bàn (N.Phúc)		2020	cái	1	10.723		0	X	
33	Máy vi tính để bàn (Phúc)		2020	cái	1	10.723		0	X	
34	Máy vi tính để bàn (Phượng)		2020	cái	1	10.723		0	X	
35	Máy vi tính để bàn (Quân)		2020	cái	1	10.723		0	X	
36	Máy vi tính để bàn (Trí)		2020	cái	1	10.723		0	X	
37	Máy vi tính để bàn (Vân)		2020	cái	1	10.723		0	X	
38	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400		2018	cái	1	11.500		0	X	
39	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400		2018	cái	1	11.500		0	X	
40	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400		2019	cái	1	11.500		0	X	
41	Máy in A3 (P.KTNLN)		2020	cái	1	13.000		0	X	
42	Bàn ghế làm việc		2016	cái	1	60.000		0	X	
43	Bộ bàn ghế làm việc lạnh đạo		2016	cái	1	11.640		0	X	
44	Máy chiếu		2016	cái	1	23.599		0	X	
45	Máy chiếu		2017	cái	1	19.990		0	X	
46	Máy chiếu Projector (PTTHL)	Projector	2012	cái	1	16.500		0	X	
47	Tivi		2015	cái	1	13.400		0	X	
48	Máy quay phim Sony HXR-NX200 (Toàn)	Sony	2018	cái	1	53.400		0	X	
49	Thiết bị vận hành trang thông tin điện tử		2020	cái	1	98.769		0	X	
50	Camera (TTHL)		2012	cái	1	51.256		0	X	
51	Hệ thống camera quan sát phục vụ công tác PCCC		2023	hệ thống	1	19.972		11.983	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
52	Hệ thống camera quan sát và báo động phục vụ cho công tác QLBYR		2021	hệ thống	1	25,992		12,346	x		
53	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	MPT Hama	2022	cái	1	14,990		9,369	x		
54	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	MPT Hama	2022	cái	1	14,990		9,369	x		
55	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	MPT Hama	2022	cái	1	14,990		9,369	x		
56	Kết sắt		2017	cái	1	13,500		0	x		
57	Bàn hội trường		2013	cái	1	60,800		0	x		
58	Ghế hội trường		2013	cái	1	57,600		0	x		
59	Máy móc thiết bị Trạm xã Lộ 25		2016	cái	1	9,681,498		0	x		
60	Máy móc thiết bị trạm Xuân Thành		2016	cái	1	3,128,666		0	x		
61	Tủ đựng hồ sơ		2015	cái	1	72,000		0	x		
62	Tủ đựng hồ sơ phòng KT-Kỹ thuật		2010	cái	1	14,256		0	x		
63	Máy điều hòa hội trường		2020	cái	1	28,583		0	x		
64	Máy điều hòa không khí Daikin treo tường FTNE/RNE35MV1V9	Daikin	2012	cái	1	49,968		0	x		
65	Máy điều hòa TT Dịch vụ Nông nghiệp		2021	cái	1	11,800		7,375	x		
66	Máy lạnh		2012	cái	1	19,778		0	x		
67	máy lạnh		2016	cái	1	132,000		0	x		
68	Máy lạnh (a Hiên GD)		2018	cái	1	10,600		2,645	x		
69	Máy lạnh (GD)		2012	cái	1	10,100		0	x		
70	Máy lạnh (hội trường)		2012	cái	1	16,134		0	x		
71	Bảng cố định truyền truyền		2024	cái	1	19,946		17,453	x		
72	Bảng cố định truyền truyền		2024	cái	1	19,946		17,453	x		
73	Bình xịt chữa cháy đeo vai 4 thi		2021	cái	1	15,000		9,750	x		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá		Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguồn NS	Nguồn khác				
74	Bình xịt chữa cháy đeo vai 4 thi		2021	cái	1	15.000		9.750	X		
75	Máy bơm chữa cháy rừng		2021	cái	1	35.000		26.250	X		
76	Máy cắt thực bì		2024	cái	1	15.000		13.125	X		
77	Máy định vị GPS		2024	cái	1	12.000		10.500	X		
78	Máy định vị vệ tinh GPS 64S phục vụ QL BVR		2021	cái	1	12.496		8.122	X		
79	Máy thổi gió phục vụ PCCC		2024	cái	1	30.000		26.250	X		
80	Amly		2015	cái	1	10.000		0	X		
81	Hệ thống chống sét		2016	hệ thống	1	50.285		10.056	X		
82	Loa		2015	cái	1	13.000		0	X		
83	Máy ảnh Canon 750D+KIT 18-55 IS-STM (TTHL)	Canon	2017	cái	1	14.500		0	X		
84	MÁY CỬA		2023	cái	1	15.000		11.250	X		
85	Máy định vị		2013	cái	1	12.400		0	X		
86	Máy đo chiều cao cây		2016	cái	1	14.960		2.988	X		
87	Máy phát điện		2012	cái	1	14.260		0	X		
88	Máy phát điện Vinapro	Vinapro	2012	cái	1	16.055		0	X		
89	Máy so màu		2012	cái	1	76.813		0	X		
90	Bục phát biểu + tương tác hồ		2013	cái	1	10.000		0	X		
91	Hệ thống cây + khoan + rơ móc		2016	hệ thống	1	64.000		0	X		
92	Máy thổi gió		2014	cái	1	35.200		0	X		
93	Pano (Bầu càn, H.Long Thành)		2003	cái	1	11.520		0	X		
94	Pano (Bầu Hầm 2, H.Thống Nhất)		2004	cái	1	13.440		0	X		
95	Pano (Bầu Trâm, TP.Long Khanh)		2016	cái	1	46.548		0	X		
96	Pano (Bình An, H.Long Thành)		2019	cái	1	43.920		11.430	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguyên NS	Nguyên khác			
97	Pano (Bình Lộc, TX.Long Khánh)		2011	cái	1	19,440		0	X	
98	Pano (Bình Sơn, H.Long Thành)		2020	cái	1	39,840		11,430	X	
99	Pano (Long An, Long Thành)		2011	cái	1	19,440		0	X	
100	Pano (Long Thọ, H.Nhon Trạch)		2010	cái	1	16,800		0	X	
101	Pano (Mã Đà, H.Vinh Cửu)		2007	cái	1	15,796		0	X	
102	Pano (Nam Cát Tiên, H.Tân Phú)		2012	cái	1	23,520		0	X	
103	Pano (Phú An, H.Tân Phú)		2007	cái	1	13,557		0	X	
104	Pano (Phú Bình, H.Tân Phú)		2006	cái	1	13,560		0	X	
105	Pano (Phú Điền, H.Tân Phú)		2008	cái	1	17,640		0	X	
106	Pano (Phú Đông, H.Nhon Trạch)		2019	cái	1	41,360		0	X	
107	Pano (Phú Thịnh, H.Tân Phú)		2007	cái	1	13,557		0	X	
108	Pano (Phú Vinh, H.Định Quán)		2010	cái	1	15,600		0	X	
109	Pano (Phước An, Nhon Trạch)		2019	cái	1	47,240		0	X	
110	Pano (Phước Khanh, H.Nhon Trạch)		2003	cái	1	11,520		0	X	
111	Pano (Quang Trung, H.Thống Nhất)		2005	cái	1	13,560		0	X	
112	Pano (Sông Ray, H.Cẩm Mỹ)		2007	cái	1	13,557		0	X	
113	Pano (Sông Thao, H.Tràng Bom)		2018	cái	1	42,468		0	X	
114	Pano (Sông Trầu, H.Tràng Bom)		2006	cái	1	13,560		0	X	
115	Pano (Suối Cao, H.Xuân Lộc)		2006	cái	1	13,560		0	X	
116	Pano (Suối Nho, H.Định Quán)		2010	cái	1	16,800		0	X	
117	Pano (Suối tre, TX.Long Khánh)		2006	cái	1	13,560		0	X	
118	Pano (Tam An, H.Long Thành)		2010	cái	1	16,800		0	X	
119	Pano (Thanh Sơn, H.Định Quán)		2005	cái	1	13,560		0	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
						Nguyên NS	Nguyên khác			
120	Pano (Thiện Tân, H.Vĩnh Cửu)		2011	cái	1	19.440		0	X	
121	Pano (Tràng Bom, H.Tràng Bom)		2019	cái	1	41.240		0	X	
122	Pano (Trị An, H.Vĩnh Cửu)		2019	cái	1	39.320		0	X	
123	Pano (xã Bảo Bình, Huyện Cẩm Mỹ)		2013	cái	1	26.880		0	X	
124	Pano (xã Bảo Quang, TP.Long Khánh)		2016	cái	1	38.700		0	X	
125	Pano (xã Bình Hòa, H.Vĩnh Cửu)		2018	cái	1	39.996		4.999	X	
126	Pano (Xã Dồi 61, H.Tràng Bom)		2020	cái	1	46.080		11.430	X	
127	Pano (xã Hiếu Liêm, H.Vĩnh Cửu)		2018	cái	1	39.996		4.999	X	
128	Pano (xã Hưng Thịnh, H.Tràng Bom)		2020	cái	1	57.360		18.150	X	
129	Pano (xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ)		2016	cái	1	38.700		0	X	
130	Pano (Xã Lộ 25, H.Thống Nhất)		2008	cái	1	17.640		0	X	
131	Pano (xã Núi Tượng, H.Tân Phú)		2019	cái	1	40.000		10.000	X	
132	Pano (xã Phú Điền, H.Tân Phú)		2019	cái	1	40.000		10.000	X	
133	Pano (xã Phú Hòa, H.Định Quán)		2012	cái	1	23.520		0	X	
134	Pano (xã Phú Lộc, H.tân Phú)		2016	cái	1	38.700		0	X	
135	Pano (xã Phú Lợi, H.Định Quán)		2016	cái	1	38.700		0	X	
136	Pano (xã Phú Trung, H.Tân Phú)		2019	cái	1	40.000		10.000	X	
137	Pano (xã Thanh Sơn, H.Tân Phú)		2016	cái	1	38.700		0	X	
138	Pano (xã Trà Cỏ, H.tân Phú)		2019	cái	1	51.320		0	X	
139	Pano (xã Xuân Báo, H.Cẩm Mỹ)		2020	cái	1	44.716		16.769	X	
140	Pano (Xã Xuân Định, H.Xuân Lộc)		2013	cái	1	26.880		0	X	
141	Pano (xã Xuân Đông, H.Xuân Lộc)		2020	cái	1	44.716		16.769	X	
142	Pano (xã Xuân Tây, H.Cẩm Mỹ)		2020	cái	1	44.716		16.769	X	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Dang sử dụng	Hư hỏng	
143	Pano (Xuân Hòa, H.Xuân Lộc)		2010	cái	1	17,640		0	X		
144	Pano (Xuân Mỹ, H.Cẩm Mỹ)		2007	cái	1	44,116		0	X		
145	Pano (Xuân Phú, H.Xuân Lộc)		2010	cái	1	16,800		0	X		
146	Pano (Xuân Tâm, H.Xuân Lộc)		2003	cái	1	11,520		0	X		
147	Pano (Xuân Tâm, TP.Long Khánh)		2007	cái	1	13,636		0	X		
148	Pano (Xuân Thanh, H.Cẩm Mỹ nay là Hàng Gòn)		2018	cái	1	45,042		0	X		
149	Pano (Xuân Thiện, H.Thống Nhất)		2018	cái	1	42,468		0	X		
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Bình Phước</b>					<b>1,161,687.7</b>		<b>172,492</b>			
1	Máy vi tính xách tay Toshiba			cái	3	66,390		0	X		
2	Máy tính để bàn Asus			cái/bộ	1	10,850		0	X		
3	Máy photo Toshiba 856			cái/bộ	1	43,000		21,500.00	X		
4	Máy vi tính xách tay Dell3505			cái	1	15,000		7,680.00	X		
5	Máy vi tính xách tay HP 1019			cái	1	15,000		7,680.00	X		
6	Bình chứa ni tơ 35 lit			cái	3	45,000		0	X		
7	Máy tính xách tay Dell N3593			cái	1	14,750		6,041.00	X		
8	Ti vi sam sung			cái	1	12,900		0	X		
9	Quạt thời khí			cái	2	20,000		0	X		
10	Cân phân tích AX 200			cái	1	31,900		0	X		
11	Tủ âm điện tử DP 600			cái	1	40,520		0	X		
12	Máy lắc tròn KS 260			cái	1	59,500		0	X		
13	Máy ly tâm CN 2200			cái	1	39,000		0	X		
14	Quạt thời khí			cái	8	80,000		0	X		
15	Máy phát điện 3 pha, 55 KVA			cái	1	366,101.7		0	X		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
16	Buồng đêm tình trùng			cái	2	50,000		0	X		
17	Máy bơm động cơ Diezen D15			cái	1	12,885		0	X		
18	Tủ cây			cái	1	14,300		0	X		
19	Máy trộn nguyên liệu Inox 304			cái	1	25,000		0	X		
20	Máy ép viên			cái	1	25,000		0	X		
21	Tủ sấy thực ăn bằng nhiệt độ gió đối lưu			cái	1	45,000		0	X		
22	Máy vi tính xách tay P1462CV/A-EB0011W. Asus			cái/bộ	9	129,591		129,591.00	X		
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>24,041,460,49</b>	<b>-</b>	<b>2,190,584,51</b>	<b>-</b>		



STT	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán			Giá trị còn lại	Ghi chú
										Nguyên giá		Giá trị còn lại		
									Tổng cộng	Nguồn NS	Nguồn khác			
1	Xe moto	Wave RS					2010			20.000,000				
2	Xe moto	Yamaha Sirius					2012			20.000,000				



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.5**  
**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

STT	Tên công trình	Vị trí công trình
<b>I</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 1</b>	
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều
4	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều
5	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều
6	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều
7	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều
8	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều
9	Trạm bơm Thiện Tâm 1	Phường Phường Dài
10	Trạm bơm Thiện Tâm 2	Phường Phường Dài
11	Trạm bơm Thiện Tâm 3	Phường Phường Dài
12	Trạm bơm Tân An	xã Tân An
13	Trạm bơm Đại An	xã Tân An
14	Trạm bơm Trị An 1	xã Trị An
15	Trạm bơm Trị An 2	xã Trị An
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	xã Trị An
17	Đập Suối Sâu	xã Tân An & Trị An
18	Hồ Mo Nang	xã Tân An
19	Công trình Suối Sâu	xã Trị An
20	Công trình Rạch mọi	xã Tân An
<b>II</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 2</b>	
21	Đập Cầu Cường	xã Gia Kiệm
22	Đập Cầu Máng	xã Dầu Giây
23	Đập Ông Công	xã Dầu Giây
24	Đập Ông Nhi	xã Dầu Giây

STT	Tên công trình	Vị trí công trình
25	Đập Ông Sinh	xã Dầu Giây
26	Đập Bình	xã Gia Kiệm
27	Đập Ông Thọ	xã Gia Kiệm
28	Đập Tân Yên	xã Gia Kiệm
29	Đập Cầu Quay	xã Gia Kiệm
30	Đập Suối Mủ	xã Dầu Giây
31	Kênh tiêu 52/54	xã Dầu Giây
32	Kênh tiêu 97	xã Dầu Giây
33	Kênh tiêu Phú Dông	xã Thống Nhất
34	Kênh tiêu Cống Trắng	xã Thống Nhất
35	Đập Gia Tôn	xã Trảng Bom
36	Đập Suối Dầu	xã Hưng Thịnh
37	Đập Hưng Long	xã Hưng Thịnh
38	Đập Bà Hàm	xã Bà Hàm
39	Hồ Thanh Niên	Phường Hồ Nai 3
40	Đập Đòn Gánh	xã Bình Minh
41	Hồ Suối Đầm	xã Bà Hàm
<b>III</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 3</b>	
42	Đập Suối Sầu	xã Xuân Quế
43	Đập áp 6	xã Xuân Quế
44	Đập áp 5	xã Xuân Quế
45	Đập dâng áp Tự Túc	xã Xuân Đường
46	Đập tràn khu 4 áp 5	xã Xuân Quế
47	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh
48	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh
49	Đập Đồng Háp	Phường Bảo Vinh
50	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh
51	Kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh

STT	Tên công trình	Vị trí công trình
52	Đập Lát Chiểu	Phường Bảo Vinh
53	Đập Bàu Đục	Phường Xuân Lập
54	Đập Bàu Tra	Phường Hàng Gòn
55	Đập Cây Da	Phường Bình Lộc
56	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc
57	Đập Tín Nghĩa 1	Phường Bình Lộc
58	Đập Tín Nghĩa 2	Phường Bình Lộc
59	Kênh tiêu Bình Lộc	Phường Bình Lộc
60	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh
<b>IV</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 4</b>	
61	Đập Gia Liêu 1	xã Xuân Phú
62	Đập Gia Liêu 2	xã Xuân Phú
63	Đập Bung Cắn	xã Xuân Phú
64	Trạm bơm Mu Rùa	xã Xuân Hòa
65	Đập tràn Tân Bình 1	xã Xuân Phú
66	Đập tràn Tân Bình 2	xã Xuân Phú
67	Hồ Suối Đồi	xã Sông Ray
68	Hồ Giao Thông	xã Sông Ray
69	Đập áp 4	xã Sông Ray
70	Đập áp 1	xã Sông Ray
71	Đập Suối Sách 1	xã Xuân Đông
72	Đập Suối Sách 2	xã Xuân Đông
73	Hồ Suối Ran	xã Xuân Đông
<b>V</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 5</b>	
74	Đập Sa Cá	xã Bình An
75	Đập Bàu Tre	xã Bình An
76	Kênh tiêu Bàu Cá	xã Bình An
77	Đê ngăn mặn Long Phú	xã Phước Thái

STT	Tên công trình	Vị trí công trình
78	Suối Quản Thủ	xã Long Thành
79	Bờ bao Phú Hội	xã Nhơn Trạch
80	Bờ bao Phú Hữu	xã Đại Phước
81	Bờ bao Phú Thạnh	xã Nhơn Trạch
82	Bờ bao Đại Phước	xã Đại Phước
83	Bờ bao Ven Lò Xéo Lát	xã Nhơn Trạch
84	Kênh Mả Voi	xã Nhơn Trạch
85	Kênh tạo nguồn Long Thọ	xã Phước An
86	Kênh tiêu Hiệp Phước	xã Nhơn Trạch
87	Hệ thống tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	xã Phước An
<b>VI</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 6</b>	
88	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	xã Phú Vinh
89	Trạm bơm áp 2	xã Thanh Sơn
90	Trạm bơm áp 8	xã Thanh Sơn
91	Trạm bơm Ngọc Định	xã Định Quán
92	Trạm bơm áp 7 Phú Tân	xã Phú Vinh
<b>VII</b>	<b>Trung tâm DVNN Khu vực 7</b>	
93	Trạm bơm áp 4 Đắc Lua	xã Đắc Lua
94	Trạm bơm áp 5a Đắc Lua	xã Đắc Lua
95	Trạm bơm áp 8 Đắc Lua	xã Đắc Lua
96	Trạm bơm áp 9,10 Đắc Lua	xã Đắc Lua
97	Trạm bơm áp 11 Đắc Lua	xã Đắc Lua
98	Trạm bơm áp 6 Phú An	xã Nam Cát Tiên
99	Trạm bơm áp 2 Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên
100	Trạm bơm áp 8 Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên
101	Trạm bơm 6a,6b Núi Tượng	xã Nam Cát Tiên
102	Trạm bơm 1,2 Phú Thịnh	xã Tà Lài
103	Trạm bơm Bến Thuyền	xã Phú Lâm

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Vị trí công trình</b>
104	Trạm bơm Giang Điền	xã Tân Phú
105	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	xã Tà Lài
106	Đập Vàm Hô	xã Tà Lài
107	Kênh tiêu Núi Tượng	xã Tà Lài
108	Đê bao ngăn lũ Đắc Lua	xã Đắc Lua
109	Cống tiêu áp 9 Đắc Lua	xã Đắc Lua
110	Đập Trà Cổ	xã Tân Phú
111	Suối Trà Cổ-Phú Thanh	xã Tân Phú
112	Mương tiêu cánh đồng áp 4,5,6a,6b Núi Tượng	xã Nam Cát Tiên



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.6**  
**BẢNG TỔNG HỢP TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VẬT KIẾN TRÚC**  
**GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG**

*Đơn vị tính: Đồng*

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Phương án sắp xếp nhà đất đã duyệt	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà					
1	Địa chỉ: số 514, đường Đồng Khởi, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	m2	1.497.00	1.673.74	4,059,405,441	1,698,633,527	1,698,633,527		
2	Địa chỉ: đường Hoàng Văn Bôn, Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	m2	1,637,650.70	1,017.50	5,696,280,967	2,395,560,464	2,395,560,464		
3	Trại sản xuất giống cây trồng tại phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	m2	130,000.00	77.00					
4	Trại sản xuất giống Thủy sản tại xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	m2	93,000.00	303.00					



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.7**  
**BẢNG TỔNG HỢP TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VẬT KIẾN TRÚC**  
**BÁN GIAO CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà			
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 3 tại xã Hàng Gòn mới (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long Khánh)	m2	2.142.00	286.00	6,511,680,000	6,511,680,000	
2	Trạm Cấp nước Lang Minh. Địa chỉ: xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	966.00	120.00	595,860,000		
3	Trạm Cấp nước Phú Thịnh. Địa chỉ: xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai	m2	1,214.00	120.00	925,932,412		
4	Trạm Cấp nước Đồi Riu. Địa chỉ: xã Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	m2	300.00	66.00	404,632,020		
5	Trạm Cấp nước Đồi 61. Địa chỉ: xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai	m2	454.00	57.00	356,623,483		
6	Trạm Cấp nước Bình Lộc. Địa chỉ: xã Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	m2	1,230.30	128.00	988,068,359		
7	Trạm Cấp nước Phú Lộc. Địa chỉ: xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,377.00	193.00	766,858,562		
8	Trạm Cấp nước Lộ 25. Địa chỉ: xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	m2	1,000.00	155.00	947,822,739		

Số TT	Danh mục tài sản (chỉ tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà			
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Trạm Cấp nước Xuân Phú Địa chỉ: xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,490.00	140.00	865,306,099		
10	Trạm Cấp nước Sông Thao Địa chỉ: xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	m2	1,540.00	168.40	13,639,898,865	6,819,949,430	
11	Trạm Cấp nước Phú Điền Địa chỉ: xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	m2	1,750.00	257.00	43,520,633,000	17,705,304,600	
12	Trạm Cấp nước Hiếu Liêm Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	700.00	109.74	10,818,066,000		
13	Trạm Cấp nước Mã Đà Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	1,266.00	131.94	10,472,921,810		
14	Trạm Cấp nước Bàu Cối. Địa chỉ: phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai	m2	800.00	94.00	9,044,121,000		
15	Trạm Cấp nước Trị An Địa chỉ: xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	m2	417.90	49.60	7,405,239,424	2,962,095,772	
16	Trạm Cấp nước Phú An Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	m2	1,196.00	76.10	11,747,256,000		
17	Trạm Cấp nước Nam Cát Tiên. Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	m2	2,000.00	233.00	24,057,090,000		
18	Trạm Cấp nước Phú Lý Địa chỉ: xã Phú Lý, tỉnh Đồng Nai	m2	2,094.00	156.00	21,739,348,000		
19	Trạm cấp nước Hàng Gòn đặt tại phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	Công trình			26,980,898,745	16,188,539,247	

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà			
1	2	3	4	5	6	7	8
20	Trạm cấp nước Sông Nhạn đặt tại ấp 2 xã Xuân Quế	Công trình			7,493,756,000	5,995,004,800	
21	Trạm cấp nước Sông Nhạn đặt tại ấp 3 xã Xuân Quế	Công trình			7,493,756,000	5,995,004,800	
22	Trạm cấp nước Thừa Đức đặt tại ấp 3 xã Xuân Đường	Công trình			7,492,698,500	5,994,158,800	
23	Trạm cấp nước Thừa Đức đặt tại ấp 4 xã Xuân Đường	Công trình			7,492,698,500	5,994,158,800	
24	Trạm cấp nước liên xã La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc	Công trình			65,062,477,349	56,383,142,871	
25	Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân	Công trình			34,078,000,000	27,258,992,200	



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.8**  
**BẢNG TỔNG HỢP TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VẬT KIẾN TRÚC**  
**BÀN GIAO UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Phương án sắp xếp nhà đất đã duyệt	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà					
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1 tại phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai (trụ sở cũ của trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	m2	525.00	525	290,302,000	87,090,600		Bàn giao Phường Tân Triều	13
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 1 tại phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai (trụ sở cũ của trạm Khuyến nông)	m2	1,045.30	328.38	195,273,000	29,290,950		Bàn giao Phường Tân Triều	
3	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 4 tại ấp Bình Hòa, xã Tân Phú (Nhà - ấp Bình Hòa xã Xuân Phú)	m2	198.72	198.72	537,572,372			Bàn giao xã Xuân Phú	
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5 tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp Nhơn Trạch)	m2	2000	508	2,160,126,000	1,036,857,000		Bàn giao xã Nhơn Trạch	
5	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 6 tại xã Phú Vinh, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Định Quán)	m2	566	284	353,315,000	0		Bàn giao xã Phú Vinh	
6	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 7 tại ấp Ngọc Lâm 1, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ UBND xã Phú Xuân cũ)	m2	1675.5	800	420,497,000			Bàn giao xã Tân Phú	
7	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 11 tại phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ vụ nông nghiệp Chơn Thành)	m2	667.00	228.36	1,356,289,001	1,265,824,525		Bàn giao phường Chơn Thành	

Số TT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Phương án sắp xếp nhà đất đã duyệt	Ghi chú
			Diện tích đất	Diện tích nhà					
1	2	3	4	5	6	7	8	10	13
8	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 15 tại xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù)	m2	4,112.00	600.00	10,971,358,342	8,777,086,674		Bàn giao xã Thiện Hưng	
9	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 16 tại thôn Khắc Khoan, xã Phú Nghĩa, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Gia Mập)	m2	22999.5	369.92	2,000,000,000	1,866,000,000		Bàn giao xã Phú Nghĩa	
10	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 17 tại phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Phước Long)	m2	2,563.80	397.00	457,599,281	0		Bàn giao Phường Phước Long	
11	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 18 tại 76 Trần Hưng Đạo, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Trụ sở cũ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bù Đăng)	m2	2517.9	302.83	200,000,000	0		Bàn giao xã Bù Đăng	
12	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 9 tại đường Trường Chinh, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (đất trụ sở)	m2	3831.6	395	878,616,558	351,446,626	351,446,626	Bàn giao xã Đồng Phú	



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.9**  
**BẢNG TÍNH HỢP TRỮ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VẬT KIẾN TRÚC**  
**DỐI DƯ KHÔNG CÒN NHU CẦU SỬ DỤNG**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Phương án đề xuất xử lý	Ghi chú
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Khu vực 5 (Nhà kho Đại Phước)	m <sup>2</sup>	301.00	18,358,158	-		Bàn giao lại cho nhà nước	



**BAN TỔNG HỢP Ô TÔ CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIỮ LẠI**

**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.10**

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán			Giá trị còn lại	Ghi chú	
										Tổng cộng	Nguồn NS	Nguồn khác			
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai														
	Xe phục vụ chung														
1	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.40	5	Nhật Bản		2022			929,883,075				681,790,271	
2	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.41	5	Nhật Bản		2022			929,883,075				681,790,271	
3	Xe Bán tải	Mitsubishi	60A.006.42	5	Nhật Bản		2022			929,883,075				681,790,271	
4	Xe tải	Huyndai	60A-002.28	2	Hàn Quốc		2015			709,920,000				70,994,000	
										<b>3,499,569,225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,116,364,813</b>		



**BẢNG TÍNH HỢP Ô TÔ CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.11**

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán			Ghi chú	
										Tổng cộng	Nguồn NS	Nguồn khác		Giá trị còn lại
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai													
	Xe phục vụ chung									20,000,000	0	0	0	
1	Xe jeep		60A 33-94				1995			20,000,000			0	



**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.12**  
**GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG**

STT	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán				
										Tổng cộng	Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	
<b>I</b>														
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai (cũ)</b>														
1	Xe máy cày						2015			283,000,000				28,300,000
2	Xe cub						2000			10,503,126				
<b>II</b>														
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Bình Phước</b>														
1	Xe mô tô	sirius								38,000,000				0





**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.13**  
**BẢNG CÔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN VẬN TÀI KHÁC CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI BÀN GIAO UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ**  
*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tai sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Công suất xe	Nguồn gốc xe	Giá trị theo sổ kế toán			Giá trị còn lại	Dự kiến bàn giao	Ghi chú
										Tổng cộng	Nguyên giá	Nguyên NS			
Phương tiện vận tài khác										229.262.000					
I Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 9															
1	Xe máy	Honda	934-00006				2002			17.542.000				Xã Đồng Phú	
2	Xe máy	Yamaha	934-00046				2012			19.400.000				Xã Đồng Phú	
II Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 11															
1	Xe Honda	Yamaha Sirius	93B1-000.79				2014			19.000.000				Phường Chơn Thành	
2	Xe Honda	Honda Wave S110	93N1-000.17				2012			19.510.000				Phường Chơn Thành	
III Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 12															
1	Xe máy Yamaha Sirius	Yamaha Sirius					2009			17.500.000				Xã Tân Khai	
IV Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 13															
1	Xe máy Sirius						2012			19.400.000				Phường Bình Long	Hư hỏng
2	Xe máy Wave S						2012			19.510.000				Phường Bình Long	Hư hỏng
V Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 14															
2	Xe máy Yamaha Sirius	Yamaha Sirius					2014			19.000.000				Xã Lộc Ninh	
VI Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 16															
1	Xe máy	sirius					2011			19.000.000				Xã Phú Nghĩa	Hư hỏng
VIII Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 17															
1	Xe máy Hon da	SIRIUS					2012			19.400.000				Phường Phước Long	
VIII Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp khu vực 18															
1	Xe moto	Wave RS					2010			20.000.000				Xã Bù Đăng	
2	Xe moto	Yamaha Sirius					2012			20.000.000				Xã Bù Đăng	



PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.14

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÀN  
GIÁO CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

STT	Tên công trình	Vị trí công trình
<b>I</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 1</b>	
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều
2	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều
3	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều
4	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều
5	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều
6	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Phường Dài
7	Trạm bơm Tân An	xã Tân An
8	Trạm bơm Hiếu Liêm	xã Trị An
9	Hồ Mo Nang	xã Tân An
10	Công trình Suối Sâu	xã Trị An
<b>II</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 2</b>	
11	Hồ Thanh Niên	Phường Hồ Nai 3
<b>III</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 4</b>	
12	Hồ Suối Đồi	xã Sông Ray
13	Hồ Giao Thông	xã Sông Ray
14	Hồ Suối Ran	xã Xuân Đông
<b>IV</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 6</b>	
15	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	xã Phú Vinh
16	Trạm bơm áp 2	xã Thanh Sơn
17	Trạm bơm Ngọc Định	xã Định Quán
18	Trạm bơm áp 7 Phú Tân	xã Phú Vinh
<b>VII</b>	<b>Trung tâm DVNN Khu vực 7</b>	
19	Trạm bơm áp 4 Đắc Lua	xã Đắc Lua
20	Trạm bơm áp 5a Đắc Lua	xã Đắc Lua
21	Trạm bơm áp 8 Đắc Lua	xã Đắc Lua

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Vị trí công trình</b>
22	Trạm bơm áp 9,10 Đắc Lua	xã Đắc Lua
23	Trạm bơm áp 11 Đắc Lua	xã Đắc Lua
24	Trạm bơm áp 8 Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên
25	Trạm bơm 6a,6b Núi Tượng	xã Nam Cát Tiên
26	Trạm bơm Bến Thuyền	xã Phú Lâm
27	Trạm bơm Giang Điền	xã Tân Phú
28	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	xã Tà Lài



PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.15

**BẢNG DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHUYỂN GIAO CHO UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ**

TT	Tên công trình	Vị trí công trình	Đơn vị tiếp nhận quản lý
<b>I</b>	<b>DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 1</b>		
1	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều	UBND phường Tân Triều
2	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều	UBND phường Tân Triều
3	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều	UBND phường Tân Triều
4	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Phường Dải	UBND phường Tráng Dải
5	Trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Phường Dải	UBND phường Tráng Dải
6	Trạm bơm Đại An	xã Tân An	UBND xã Tân An
7	Trạm bơm Trị An 1	xã Trị An	UBND xã Trị An
8	Trạm bơm Trị An 2	xã Trị An	UBND xã Trị An
9	Đập Suối Sâu	xã Tân An & Trị An	UBND xã Tân An
10	Công trình Rạch mọi	xã Tân An	UBND xã Tân An
	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 2</b>		
11	Đập Cầu Cường	xã Gia Kiệm	UBND xã Gia Kiệm
12	Đập Cầu Máng	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
13	Đập Ông Công	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
14	Đập Ông Nhi	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
15	Đập Ông Sinh	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
16	Đập Bình	xã Gia Kiệm	UBND xã Gia Kiệm
17	Đập Ông Thọ	xã Gia Kiệm	UBND xã Gia Kiệm
18	Đập Tân Yên	xã Gia Kiệm	UBND xã Gia Kiệm
19	Đập Cầu Quay	xã Gia Kiệm	UBND xã Gia Kiệm
20	Đập Suối Mũ	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
21	Kênh tiêu 52/54	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
22	Kênh tiêu 97	xã Dầu Giây	UBND xã Dầu Giây
23	Kênh tiêu Phú Dông	xã Thống Nhất	UBND xã Thống Nhất
24	Kênh tiêu Cống Trắng	xã Thống Nhất	UBND xã Thống Nhất
25	Đập Gia Tôn	xã Tráng Bom	UBND xã Tráng Bom
26	Đập Suối Dâu	xã Hưng Thịnh	UBND xã Hưng Thịnh
27	Đập Hưng Long	xã Hưng Thịnh	UBND xã Hưng Thịnh
28	Đập Bầu Hàm	xã Bầu Hàm	UBND xã Bầu Hàm
29	Đập Đòn Gánh	xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh
	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 3</b>		
30	Đập Suối Sấu	xã Xuân Quế	UBND xã Xuân Quế
31	Đập ấp 6	xã Xuân Quế	UBND xã Xuân Quế
32	Đập ấp 5	xã Xuân Quế	UBND xã Xuân Quế
33	Đập dâng ấp Tự Túc	xã Xuân Đường	UBND xã Xuân Đường
34	Đập tràn khu 4 ấp 5	xã Xuân Quế	UBND xã Xuân Quế

TT	Tên công trình	Vị trí công trình	Đơn vị tiếp nhận quản lý
35	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh	UBND phường Long Khánh
36	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh	UBND phường Long Khánh
37	Đập Đồng Háp	Phường Bảo Vinh	UBND phường Bảo Vinh
38	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	UBND phường Bảo Vinh
39	Kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	UBND phường Bảo Vinh
40	Đập Lát Chiếu	Phường Bảo Vinh	UBND phường Bảo Vinh
41	Đập Bàu Đục	Phường Xuân Lập	UBND phường Xuân Lập
42	Đập Bàu Tra	Phường Hàng Gòn	UBND phường Hàng Gòn
43	Đập Cây Da	Phường Bình Lộc	UBND phường Bình Lộc
44	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc	UBND phường Bình Lộc
45	Đập Tín Nghĩa 1	Phường Bình Lộc	UBND phường Bình Lộc
46	Đập Tín Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	UBND phường Bình Lộc
47	Kênh tiêu Bình Lộc	Phường Bình Lộc	UBND phường Bình Lộc
48	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	UBND phường Bảo Vinh
<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 4</b>			
49	Đập Gia Liâu 1	xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú
50	Đập Gia Liâu 2	xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú
51	Đập Bung Cản	xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú
52	Trạm bơm Mu Rùa	xã Xuân Hòa	UBND xã Xuân Hòa
53	Đập tràn Tân Bình 1	xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú
54	Đập tràn Tân Bình 2	xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú
55	Đập áp 4	xã Sông Ray	UBND xã Sông Ray
56	Đập áp 1	xã Sông Ray	UBND xã Sông Ray
57	Đập Suối Sách 1	xã Xuân Đông	UBND xã Xuân Đông
58	Đập Suối Sách 2	xã Xuân Đông	UBND xã Xuân Đông
<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 5</b>			
59	Đập Sa Cá	xã Bình An	UBND xã Bình An
60	Đập Bàu Tre	xã Bình An	UBND xã Bình An
61	Kênh tiêu Bàu Cá	xã Bình An	UBND xã Bình An
62	Đê ngăn mặn Long Phú	xã Phước Thái	UBND xã Phước Thái
63	Suối Quán Thủ	xã Long Thành	UBND xã Long Thành
64	Bờ bao Phú Hội	xã Nhơn Trạch	UBND xã Nhơn Trạch
65	Bờ bao Phú Hữu	xã Đại Phước	UBND xã Đại Phước
66	Bờ bao Phú Thạnh	xã Nhơn Trạch	UBND xã Nhơn Trạch
67	Bờ bao Đại Phước	xã Đại Phước	UBND xã Đại Phước
68	Bờ bao Ven Lò Xéo Lát	xã Nhơn Trạch	UBND xã Nhơn Trạch
69	Kênh Má Voi	xã Nhơn Trạch	UBND xã Nhơn Trạch
70	Kênh tạo nguồn Long Thọ	xã Phước An	UBND xã Phước An
71	Kênh tiêu Hiệp Phước	xã Nhơn Trạch	UBND xã Nhơn Trạch
72	Hệ thống tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	xã Phước An	UBND xã Phước An

TT	Tên công trình	Vị trí công trình	Đơn vị tiếp nhận quản lý
	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Khu vực 6</b>		
73	Trạm bơm áp 8	xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn
	<b>Trung tâm DVNN Khu vực 7</b>		
74	Trạm bơm áp 11 Đắc Lua	xã Đắc Lua	UBND xã Đắc Lua
75	Trạm bơm áp 6 Phú An	xã Nam Cát Tiên	UBND xã Nam Cát Tiên
76	Trạm bơm áp 2 Nam Cát Tiên	xã Nam Cát Tiên	UBND xã Nam Cát Tiên
77	Trạm bơm 1,2 Phú Thịnh	xã Tà Lài	UBND xã Tà Lài
78	Đập Vàm Hô	xã Tà Lài	UBND xã Tà Lài
79	Kênh tiêu Núi Tượng	xã Tà Lài	UBND xã Tà Lài
80	Đê bao ngăn lũ Đắc Lua	xã Đắc Lua	UBND xã Đắc Lua
81	Cống tiêu áp 9 Đắc Lua	xã Đắc Lua	UBND xã Đắc Lua
82	Đập Trà Cỏ	xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú
83	Suối Trà Cỏ-Phú Thanh	xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú
84	Mương tiêu cánh đồng áp 4,5,6a,6b Núi Tượng	xã Nam Cát Tiên	UBND xã Nam Cát Tiên



**PHƯỜNG AN - PHỤ LỤC 2.16**  
**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIỮ LẠI**

*ĐVT: Nghìn đồng.*

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai				2.982,943		408,066		
1	Máy vi tính để bàn (Nam) DV	M	2024	1	10,723		8,578	x	
2	Máy vi tính để bàn (Được) DV	M	2024	1	10,723		8,578	x	
3	Máy laptop HC	M	2024	1	14,990		11,992	x	
4	Máy tính xách tay DVMTR	M	2022	1	14,980		5,992	x	
5	Máy photocopy phục vụ cho công tác QLBYR (DVMTR 2020) LN	M	2021	1	24,980		11,866	x	
6	Bàn ghế ( 1 bàn 8 ghế) KN	B	2015	1	11,700		0	x	
7	Bàn ghế tiếp khách	B	2016	1	15,000		0	x	
8	Bộ máy vi tính để bàn G3250 (Tuần)	B	2015	1	10,300		0	x	
9	Máy tính ( Bình) DV	M	2015	1	10,355		0	x	
10	Máy vi tính (Ngọc Anh) DV	M	2016	1	17,174		0	x	
11	Máy vi tính (Quỳnh) DV	M	2016	1	11,850		0	x	
12	Máy vi tính (LN 6 cái), (KN 4 cái)	M	2016	1	130,000		0	x	
13	Máy vi tính (Cân) NS	M	2019	1	11,273		0	x	
14	Máy vi tính (Trình) HC-KT	M	2016	1	12,301		0	x	
15	Máy vi tính 02 (Hai + Trình) HC-KT	M	2020	1	25,652		0	x	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
16	Máy vi tính 06 (KN) 6 cái)	m	2020	1	64,338	0	0	x	
17	Máy vi tính 6+7 (Tỉnh Ánh, Khuê) (NS 02 cái)	M	2015	1	26,206	0	0	x	
18	Máy vi tính để bàn (Phượng) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
19	Máy vi tính để bàn (Khánh - PP) KN	M	2020	1	10,723	0	0	x	
20	Máy vi tính để bàn (Điện) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
21	Máy vi tính để bàn (Diệp) DV	M	2020	1	10,723	0	0	x	
22	Máy vi tính để bàn (Phụng) DV	M	2020	1	10,723	0	0	x	
23	Máy vi tính để bàn (Hiệp) HC	m	2020	1	10,723	0	0	x	
24	Máy vi tính để bàn (Hoa) HC	m	2020	1	10,723	0	0	x	
25	Máy vi tính để bàn (Hồng) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
26	Máy vi tính để bàn (Văn Thư) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
27	Máy vi tính để bàn (Phúc) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
28	Máy vi tính để bàn (Thọ) NS	M	2020	1	10,723	0	0	x	
29	Máy vi tính để bàn (Kim Anh) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
30	Máy vi tính để bàn (My) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
31	Máy vi tính để bàn (Ngọc) HC	M	2020	1	10,723	0	0	x	
32	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400 (Tuyền) NS	M	2018	1	11,500	0	0	x	
33	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400 (trông) NS	M	2018	1	11,500	0	0	x	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/ên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
					Nguyên NS	Nguyên khác				
34	Máy vi tính để bàn Intel Dual Core G4400 (trống) HC	M	2019	1	11,500		0	x		
35	Máy in A3 (P.KTNLN)	M	2020	1	13,000		0	x		
36	Bàn ghế làm việc	B	2016	1	60,000		0	x		
37	Bộ bàn ghế làm việc lãnh đạo	B	2016	1	11,640		0	x		
38	Máy chiếu (Lâm Nghiệp)	M	2016	1	23,599		0	x		
39	Máy chiếu (HC)	M	2017	1	19,990		0	x		
40	Máy quay phim Sony HXR- NX200 (P. Dịch Vụ)	M	2018	1	53,400		0	x		
41	Thiết bị vận hành trang thông tin điện tử	T	2020	1	98,769		0	x		
42	Camera (P.Dịch vụ)	C	2012	1	51,256		0	x		
43	Hệ thống camera quan sát phục vụ công tác PCCC	H	2023	1	19,972		11,983	x		
44	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	m	2022	1	14,990		9,369	x		
45	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	m	2022	1	14,990		9,369	x		
46	máy phun nước chữa cháy đeo vai Mpt Hama GX35	m	2022	1	14,990		9,369	x		
47	Kết sắt	K	2017	1	13,500		0	x		
48	Bàn hội trường	B	2013	1	60,800		0	x		
49	Ghế hội trường	G	2013	1	57,600		0	x		
50	Tủ đựng hồ sơ	T	2015	1	72,000		0	x		
51	Tủ đựng hồ sơ phòng KT-Kỹ thuật	T	2010	1	14,256		0	x		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguyên giá Nguồn NS	Giá trị còn lại Nguồn khác	Đang sử dụng	Hư hỏng	
52	Máy điều hòa hội trường	M	2020	1	28,583	0	x		
53	Máy điều hòa không khí Daikin treo tường FTNE/RNE35M/V1V9	M	2012	1	49,968	0	x		
54	Máy điều hòa TT Dịch vụ Nông nghiệp	M	2021	1	11,800	7,375	x		
55	Máy lạnh	M	2012	1	19,778	0	x		
56	máy lạnh	m	2016	1	132,000	0	x		
57	Máy lạnh (a Hiên GD)	M	2018	1	10,600	2,645	x		
58	Máy lạnh (GD)	M	2012	1	10,100	0	x		
59	Máy lạnh (hội trường)	M	2012	1	16,134	0	x		
60	Bảng cổ định truyền truyền (LN)	B	2024	1	19,946	17,453	x		
61	Bảng cổ định truyền truyền (LN)	B	2024	1	19,946	17,453	x		
62	Bình xịt chứa chày đeo vai 4 thì	B	2021	1	15,000	9,750	x		
63	Bình xịt chứa chày đeo vai 4 thì	B	2021	1	15,000	9,750	x		
64	Máy bơm chứa chày rừng	M	2021	1	35,000	26,250	x		
65	Máy cắt thực bì (LN)	M	2024	1	15,000	13,125	x		
66	Máy định vị GPS	M	2024	1	12,000	10,500	x		
67	Máy định vị vệ tinh GPS 64S phục vụ QLBYR	M	2021	1	12,496	8,122	x		
68	Máy thổi gió phục vụ PCCCR	M	2024	1	30,000	26,250	x		
69	Hệ thống chống sét	H	2016	1	50,285	10,056	x		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
					Nguyên NS	Nguyên khác			
70	Máy ảnh Canon 750D+KIT 18-55 IS-STM (TTHL)	M	2017	1	14,500		0	x	
71	MÁY CỬA	M	2023	1	15,000		11,250	x	
72	Bục phát biểu + tương bác hồ	B	2013	1	10,000		0	x	
73	Hệ thống cây + khoan +trơ móc	H	2016	1	64,000		0	x	
74	Máy thổi gió	M	2014	1	35,200		0	x	
75	Máy vi tính xách tay Toshiba (DV)	M		3	66,390		0	x	
76	Máy tính để bàn Asus (DV)	M		1	10,850		0	x	
77	Máy vi tính xách tay Dell3505 (HC)	M		1	15,000		7,680,00	x	
78	Máy vi tính xách tay HP 1019 (DV)	M		1	15,000		7,680,00	x	
79	Bình chứa ni tơ 35 lít	B		3	45,000		0	x	
80	Máy tính xách tay Dell N3593 (HC)	M		1	14,750		6,041,00	x	
81	Ti vi sam sung	T		1	12,900		0	x	
82	Quạt thổi khí	Q		2	20,000		0	x	
83	Cân phân tích AX 200	C		1	31,900		0	x	
84	Tủ âm điện tử DP 600	T		1	40,520		0	x	
85	Máy lắc tròn KS 260	M		1	59,500		0	x	
86	Máy ly tâm CN 2200	M		1	39,000		0	x	
87	Quạt thổi khí	Q		8	80,000		0	x	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng	
88	Máy phát điện 3 pha, 55 KVA	M		1	366,101.7	0	x		
89	Buồng đêm tinh trùng	B		2	50,000	0	x		
90	Máy bơm động cơ Diezen D15	M		1	12,885	0	x		
91	Tủ cấy	T		1	14,300	0	x		
92	Máy trộn nguyên liệu Inox 304	M		1	25,000	0	x		
93	Máy ép viên	M		1	25,000	0	x		
94	Tủ sấy thực ăn bằng nhiệt độ gió đối lưu	T		1	45,000	0	x		
95	Máy vi tính xách tay P1462CVA-EB0011W, Asus (KN 4 cái + 5 Cái HC)	M		9	129,591	129,591.00	x		

**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.17**  
**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI BÀN GIAO UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ, CÔNG TY**

*DVT: Nghìn đồng*

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
<b>1</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 1</b>					768,488.0		236,474.6				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu</b>							236,475				
1	Máy tính để bàn (đầu CPU)	DELL	2010	Cái	1	10,670		-	X	Phường Tân Triều		
2	Máy in lade cannon	LBP3000	1/7/2013	Cái	1	3,600		-	X	Phường Tân Triều		
3	Máy in lade cannon	LBP2900	1/7/2013	Cái	1	3,400		-	X	Phường Tân Triều		
4	Tủ lạnh		27/8/2013	Cái	1	5,800		-	X	Phường Tân Triều		
5	Máy lạnh	Panasonic	14/5/2014	Cái	1	9,950		-	X	Phường Tân Triều		
6	Bộ máy vi tính bàn		2016	Bộ		8,908		-	X	Phường Tân Triều		
7	Máy in cannon	Canon	2017	Cái	1	1,670		-	X	Phường Tân Triều		
8	Máy tính để bàn (đầu CPU)		2017	Cái	1	14,700			X	Phường Tân Triều		
9	Máy scan	KANON LIDE300	2020	Cái	1	2,200		440	X	Phường Tân Triều		
10	Màn hình máy vi tính	DELL	2020	Cái	1	3,200		640	X	Phường Tân Triều		
11	Màn hình máy vi tính	DELL	2020	Cái	2	6,000		1,200	X	Phường Tân Triều		
12	Máy in CANON	CANON 2900	2020	Cái	1	3,000		600	X	Phường Tân Triều		
13	Máy lạnh (1 ngựa)	CASPER	2020	Bộ	2	15,920		7,960	X	Phường Tân Triều		
14	Màn hình máy vi tính	Samsun 24inch FHD LS24F354FHE	11/6/2021	Cái	1	4,000		1,600	X	Phường Tân Triều		
15	Máy in Canon	LBP 223DW	2021	Cái	1	7,000		2,800	X	Phường Tân Triều		
16	Máy tính xách tay	Lenovo ideapad 3 14ALC6	2021	Cái	1	14,800		5,920	X	Phường Tân Triều		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kê toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
17	Máy tính lắp ráp (CPU)	CPU I5-10400	08/12/2022	Cái	1	10,355		6,213	X		Phường Tân Triều	
18	Máy tính để bàn lắp ráp (CPU)	I5	8/2022	Cái	1	6,700		4,020	X		Phường Tân Triều	
19	Máy tính để bàn lắp ráp (CPU)	I5	11/2022	Cái	1	8,475		5,085	X		Phường Tân Triều	
20	Màn hình máy vi tính	DELL 2216H	12/8/2022	Cái	2	8,790		5,274	X		Phường Tân Triều	
21	Máy lọc nước nóng lạnh	MP-692HC-BK	10/2022	Cái	1	11,130		6,678	X		Phường Tân Triều	
22	Máy in	Canon 2900	11/2022	Cái	1	5,830		3,498	X		Phường Tân Triều	
23	Quạt đảo	SENKO	12/30/2022	Cái	8	5,600		3,360	X		Phường Tân Triều	
24	Máy scan	PRO 3000 S4	12/2023	Cái	1	16,733		14,641	X		Phường Tân Triều	
25	Máy tính (CPU)	DELL	02/2023	Cái	1	5,500		4,400	X		Phường Tân Triều	
26	Máy lạnh Daikin (2HP)	Daikin (2HP)	12/2023	Bộ	1	23,236		18,589	X		Phường Tân Triều	
27	Máy Phát Điện Honda	Honda SF10000E	11/2023	Cái	1	27,432		21,946	X		Phường Tân Triều	
28	Bàn ghế huyện cấp	Gỗ ép	2023	Bộ	10	44,420		38,868	X		Phường Tân Triều	
29	Máy tính lắp ráp CPU	CPU I5-8500	10/14/2024	Cái	1	8,000		8,000	X		Phường Tân Triều	
30	Laptop DELL latitude 5580	DELL latitude 5580	2024	Cái	1	9,000		9,000	X		Phường Tân Triều	
31	Máy chiếu Panasonic PT-LB386 (Công nghệ LCD)	Panasonic PT-LB386	2024	Cái	1	14,800		14,800			Phường Tân Triều	
32	Máy tính xách tay		2009	Cái	1	10,500		-		X	Phường Tân Triều	
33	Máy đo PH		2012	Cái	1	3,400		-		X	Phường Tân Triều	
34	Bộ máy vi tính để bàn		1/5/2013	Bộ	1	14,787		-		X	Phường Tân Triều	
35	Máy photo RicohMP		7/01/2013	Cái	1	49,699		-		X	Phường Tân Triều	
36	Máy cắt cỏ Ka ka		1/12/2014	Cái	1	1,680		-		X	Phường Tân Triều	
37	Máy chiếu panonic		2014	Cái	1	13,970		-		X	Phường Tân Triều	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguyên NS	Nguyên giá khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
38	Máy vi tính		2015	Bộ	1	18,500		-		X	Phòng Tân Triều	
39	Máy in màu		2015	Cái	1	4,980		-		X	Phòng Tân Triều	
40	Máy chiếu sony		2016	Cái	1	13,890		-		X	Phòng Tân Triều	
41	Máy tính xách tay		2016	Cái	1	12,950		-		X	Phòng Tân Triều	
42	Bút trình chiếu		2017	Cái	1	850		-		X	Phòng Tân Triều	
43	Loa soudmax		2017	Cái	1	1,200		-		X	Phòng Tân Triều	
44	Bộ máy vi tính bàn		2017	Bộ	1	14,700		-		X	Phòng Tân Triều	
45	Bàn làm việc LD		1/5/2013	Cái	1	12,677		-		X	Phòng Tân Triều	
46	Ghế ngồi làm việc LD		1/5/2013	Cái	1	5,096		-		X	Phòng Tân Triều	
47	Bàn hội trường (gỗ ép)		2013	Cái	21	77,091		-		X	Phòng Tân Triều	
48	Ghế hội trường		2013	Cái	20	21,200		-		X	Phòng Tân Triều	
49	Ghế hội trường		2013	Cái	9	17,316		-		X	Phòng Tân Triều	
50	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/5/2013	Cái	1	7,121		-		X	Phòng Tân Triều	
51	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/5/2013	Cái	2	14,786		-		X	Phòng Tân Triều	
52	Bàn vi tính		7/5/1905	Cái	2	4,347		-		X	Phòng Tân Triều	
53	Kết sắt		1/12/2015	Cái	1	4,800		-		X	Phòng Tân Triều	
54	Tủ đựng hồ sơ (tủ gỗ)	Gỗ	1/12/2015	Cái	1	2,500		-		X	Phòng Tân Triều	
55	Bàn vi tính		20/10/2017	Cái	1	4,900		-		X	Phòng Tân Triều	
56	Ghế xoay		2017	Cái	2	3,200		-		X	Phòng Tân Triều	
57	Tủ đựng hồ sơ (sắt)		2017	Cái	3	9,150		-		X	Phòng Tân Triều	
58	Tủ đựng hồ sơ	Gỗ	23/10/2017	Cái	2	9,600		1,200		X	Phòng Tân Triều	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
59	Bàn làm việc		2017	Cái	3	6,750		844	X		Phường Tân Triều	
60	Tủ lạnh		28/8/2018	Cái	1	6,970		-	X		Phường Tân Triều	
61	Bàn ghế làm việc (bộ)		12/27/2021	Bộ	4	19,920		12,450	X		Phường Tân Triều	
62	Tủ sắt đựng hồ sơ văn phòng	TU09K7CK	12/21/2021	Cái	2	10,000		6,250	X		Phường Tân Triều	
63	Quạt đảo	SENKO	12/30/2022	Cái	4	2,800		1,680	X		Phường Tân Triều	
64	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/2/2022	Cái	2	9,960		7,470	X		Phường Tân Triều	
65	Tủ đựng hồ sơ (tủ sắt)		1/2/2022	Cái	1	4,000		2,400	X		Phường Tân Triều	
66	Máy cắt cỏ chạy xăng PC-35 (GX35T SD),	Hiệu Peacock	1/1/3/2022	Cái	1	10,000		6,000	X		Phường Tân Triều	
67	Ghế xoay		7/1/4/1905	Cái	1	1,050		630	X		Phường Tân Triều	
68	TỦ HỒ SƠ TU09K5CK	TU09K5CK	2023	Cái	1	4,900		3,920	X		Phường Tân Triều	
69	Máy bơm nước cơ quan (2H)	2HP	2024	Cái	1	4,200		4,200	X		Phường Tân Triều	
70	Máy siết bulong Pin	Dekton M21	4/28/2025	Cái	1	3,900		3,900	X		Phường Tân Triều	
71	Tủ sắt đựng hồ sơ		2003	Cái	1	3,650		-	X		Phường Tân Triều	
72	Máy cắt cỏ Ka ka		1/1/2/2014	Cái	1	1,680		-	X		Phường Tân Triều	
73	Máy phun thuốc cỏ		28/6/2016	Cái	1	3,000		-	X		Phường Tân Triều	
74	Máy bơm 1000m3/giờ			Cái	22				X		Phường Tân Triều	
75	Chân đế máy			Cái	7				X		Phường Tân Triều	
76	Buồng bơm			Cái	20				X		Phường Tân Triều	
<b>II TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 2</b>						<b>120,608</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thống Nhất</b>						<b>120,608</b>		<b>0,000</b>				
1	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bản gỗ ván ép + 01 ghế sắt) 3 bộ		2013			22,611		0			Xã Dầu Giấy	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
2	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bàn gỗ ván ép + 01 ghế sắt)		2013			4,875		0			Xã Dầu Giây	
3	Bàn, ghế làm việc gỗ (01 bàn gỗ ván ép + 01 ghế sắt)		2013			6,581		0			Xã Dầu Giây	
4	Bàn, ghế vi tính (bàn gỗ + ghế xoay)		2013			1,761		0			Xã Dầu Giây	
5	Máy vi tính bàn 4 bộ		2014			55,280		0			Xã Dầu Giây	
6	Máy vi tính bàn 2 bộ		2014			29,500		0			Xã Dầu Giây	
7	Bàn hợp (mặt kính khung sắt)					0		0			Xã Dầu Giây	
8	Máy tính xách tay		2009			0		0			Xã Dầu Giây	
9	Bàn hợp 9 (bằng gỗ)		2004			0		0			Xã Dầu Giây	
<b>III</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 3</b>					<b>746,650</b>		<b>147,172</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Long Khánh</b>					<b>526,550</b>		<b>103,900</b>				
1	Salon		1995	cái	1	3,800		0	x		Phường Hàng Gòn	
2	Dụng cụ PCCC		1997	cái	1	2,400		0		x	Phường Hàng Gòn	
3	Máy đo PH		2012	cái	1	1,700		0		x	Phường Hàng Gòn	
4	Máy đo PH 212 Lutron		2017	cái	1	6,600		0		x	Phường Hàng Gòn	
5	Bút trình chiếu Logistic		2017	cái	1	850		0		x	Phường Hàng Gòn	
6	Bẫy đèn		2017	cái	1	9,000		0		x	Phường Hàng Gòn	
7	Loa soundmax M1		2017	cái	1	1,200		0	x		Phường Hàng Gòn	
8	Điện thoại bàn		2017	cái	1	550		0	x		Phường Hàng Gòn	
9	Dụng cụ PCCC		2017	cái	1	790		0	x		Phường Hàng Gòn	
10	Máy vi tính		2013	cái	1	15,000		0		x	Phường Hàng Gòn	
11	Máy vi tính		2013	cái	1	15,000		0		x	Phường Hàng Gòn	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Chi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguồn NS	Nguồn khác					
12	Máy vi tính		2014	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
13	Máy vi tính		2015	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
14	Máy vi tính		2016	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
15	Máy vi tính		2017	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
16	Máy vi tính		2019	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
17	Máy vi tính		2019	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
18	Máy vi tính		2019	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
19	Máy vi tính		2019	cái	1	15,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
20	Máy vi tính		2021	cái	1	15,000		6,000	x		Phòng Hàng Gòn	
21	Máy vi tính		2023	cái	1	15,000		12,000	x		Phòng Hàng Gòn	
22	Máy vi tính		2023	cái	1	15,000		12,000	x		Phòng Hàng Gòn	
23	Máy in		2016	cái	1	6,000		0		x	Phòng Hàng Gòn	
24	Máy in		2017	cái	1	6,000		0		x	Phòng Hàng Gòn	
25	Máy in		2017	cái	1	6,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
26	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
27	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
28	Máy in		2019	cái	1	6,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
29	Máy in		2021	cái	1	6,000		2,400	x		Phòng Hàng Gòn	
30	Máy in		2023	cái	1	6,000		4,800	x		Phòng Hàng Gòn	
31	Máy chiếu		2019	cái	1	14,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
32	Máy photo		2014	cái	1	59,510		0		x	Phòng Hàng Gòn	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Kỳ hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng			Hư hỏng
33	Laptop AUS PROPU 401 LA - WOD		2016	cái	1	12,950		0	x		Phòng Hàng Gòn	
34	TV Samsung LCD 32 in		2022	cái	1	7,000		4,200	x		Phòng Hàng Gòn	
35	Máy lạnh Toshiba 1,5HP		2023	cái	1	7,000		5,600	x		Phòng Hàng Gòn	
36	Máy lạnh Aqua 2HP		2024	cái	1	7,000		5,600	x		Phòng Hàng Gòn	
37	Máy lạnh Aqua 2HP		2024	cái	1	7,000		5,600	x		Phòng Hàng Gòn	
38	Máy lạnh Aqua 1,5HP		2024	cái	1	7,000		5,600	x		Phòng Hàng Gòn	
39	Máy lạnh Aqua 1,5HP		2024	cái	1	7,000		5,600	x		Phòng Hàng Gòn	
40	Bộ bàn ghế làm việc		2014	cái	1	10,000		0		x	Phòng Hàng Gòn	
41	Bộ bàn ghế làm việc		2015	cái	1	5,000		0	x	x	Phòng Hàng Gòn	
42	Bộ bàn ghế làm việc		2015	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
43	Bộ bàn ghế làm việc		2018	cái	1	5,000		0		x	Phòng Hàng Gòn	
44	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
45	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
46	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
47	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
48	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
49	Bộ bàn ghế làm việc		2019	cái	1	5,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
50	Bàn ghế salon tiếp khách		2019	hệ thống	1	7,000		0	x		Phòng Hàng Gòn	
51	Bộ bàn ghế làm việc		2021	hệ thống	1	5,000		3,125	x		Phòng Hàng Gòn	
52	Bộ bàn ghế làm việc (lớn)		2022	cái	1	20,000		15,000	x		Phòng Hàng Gòn	
53	Bộ bàn ghế làm việc		2023	cái	1	5,000		4,375	x		Phòng Hàng Gòn	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
54	Bộ bàn ghế làm việc		1997	cái	1	1,200		0		x	Phòng Hàng Gòn		
55	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5,000		0		x	Phòng Hàng Gòn		
56	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5,000		0		x	Phòng Hàng Gòn		
57	Tủ đựng hồ sơ		2019	cái	1	5,000		0		x	Phòng Hàng Gòn		
58	Tủ đựng hồ sơ		2021	cái	1	5,000		2,000		x	Phòng Hàng Gòn		
59	Tủ đựng hồ sơ		2022	cái	1	5,000		3,000		x	Phòng Hàng Gòn		
60	Tủ đựng hồ sơ		2022	cái	1	5,000		3,000		x	Phòng Hàng Gòn		
61	Tủ đựng hồ sơ		2023	cái	1	5,000		4,000		x	Phòng Hàng Gòn		
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ</b>						<b>220,100</b>		<b>43,272</b>				
2	Máy tính xách tay Dell T7430		2016			15,000		1,500			Phòng Hàng Gòn		
5	Máy vi tính		2017			11,500		3,300			Phòng Hàng Gòn		
6	Máy vi tính		2018			10,850		500			Phòng Hàng Gòn		
7	Máy chiếu sony		2018			13,890		900			Phòng Hàng Gòn		
8	Bình Nitơ bảo quản tinh hồ		2016			28,000		2,600			Phòng Hàng Gòn		
9	Máy lạnh Reetech 2HP		2017			20,000		1,900			Phòng Hàng Gòn		
11	Máy lạnh Casper (phòng kế toán)		2024			15,000		11,500			Phòng Hàng Gòn		
12	Bàn ghế phòng họp					7,000		6,372			Phòng Hàng Gòn		
14	Bàn làm việc		2019			2,200		2,200			Phòng Hàng Gòn		
15	Bàn làm việc		2017			2,200		2,200			Phòng Hàng Gòn		
19	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000		5,000			Phòng Hàng Gòn		
20	Máy đo PH		2017			1,700		1,700			Phòng Hàng Gòn		

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng		
22	Dụng cụ PCCC		2012			790		0		Phường Hàng Gòn	
23	Bộ máy tính để bàn		2017			0		0		Phường Hàng Gòn	
24	Ghế ngồi hợp		2017			3,600		3,600		Phường Hàng Gòn	
25	Kệ đựng tài liệu		1019			8,500		0		Phường Hàng Gòn	
26	Loa soundmax m1		2022			1,200		0		Phường Hàng Gòn	
27	Máy in		2017			4,125		0		Phường Hàng Gòn	
29	Máy in canon 2900		2015			3,500		0		Phường Hàng Gòn	
30	Máy scan		2017			8,600		0		Phường Hàng Gòn	
31	Tủ sắt đựng hồ sơ		2022			1,825		0		Phường Hàng Gòn	
32	Tủ sắt đựng hồ sơ		2003			2,000		0		Phường Hàng Gòn	
35	Tủ đựng hồ sơ		2017			5,000		0		Phường Hàng Gòn	
36	Tủ đựng hồ sơ		2017			5,000		0		Phường Hàng Gòn	
37	Nâng cấp phần mềm kế toán, QLTS		2017			23,120		0		Phường Hàng Gòn	
38	phần mềm hệ thống dự án đầu tư HTDA					10,000		0		Phường Hàng Gòn	
39	Phần mềm kế toán Misa		2018			10,500		0		Phường Hàng Gòn	
IV	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 4</b>					<b>404,567</b>		<b>35,580</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Xuân Lộc</b>					<b>344,267</b>	<b>0</b>	<b>35,580</b>			
1	Máy laptop (Chuyên môn)		2024		cái	14,990		11,992	x	Xã Xuân Phú	
2	Máy laptop (GD)		2014		cái	12,950		0	x	Xã Xuân Phú	
3	Máy vi tính để bàn (TL)		2017		cái	14,000		0	x	Xã Xuân Phú	
4	Máy vi tính để bàn (PGD)		2015		cái	14,960		0	x	Xã Xuân Phú	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguồn NS	Nguồn khác					
5	Máy vi tính để bàn (KN)		2017	cái	1	13.000		0	x		Xã Xuân Phú	
6	Máy vi tính để bàn (PGD)		2019	cái	1	15.000		0	x		Xã Xuân Phú	
7	Máy vi tính để bàn (Thùy)		2020	cái	1	15.000		3.000	x		Xã Xuân Phú	
8	Máy vi tính để bàn (KT)		2022	cái	1	14.970		5.988	x		Xã Xuân Phú	
9	Máy Photo		2020	cái	1	60.000		12.000	x		Xã Xuân Phú	
10	Tủ hồ sơ gỗ		2022	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
11	Kệ hồ sơ bằng gỗ		2014	Cái	1	3.020			x		Xã Xuân Phú	
12	Máy scan		2023	Cái	1	9.000			x		Xã Xuân Phú	
13	Tủ hồ sơ sắt		2022	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
14	Máy in		2014	Cái	1	3.450			x		Xã Xuân Phú	
15	Máy in 2 mặt phòng KT		2021	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
16	Máy in 2 mặt phòng khuyến nông-BVTV		2019	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
17	Máy in 2 mặt phòng thủy lợi		2019	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
18	Bộ bàn ghế họp phòng giám đốc		2018	Bộ	1	7.000			x		Xã Xuân Phú	
19	Ghế nệm Inoc		2016	Cái	10	2.750			x		Xã Xuân Phú	
20	Bộ salon phòng họp		2005	Bộ	1	3.050			x		Xã Xuân Phú	
21	Máy scan 1 mặt		2014	Cái	1	3.500			x		Xã Xuân Phú	
22	Tủ hồ sơ		2014	Cái	1	1.100			x		Xã Xuân Phú	
23	Tủ hồ sơ gỗ		2017	Cái	1	5.000			x		Xã Xuân Phú	
24	Máy bơm nước		2019	Cái	1	3.730			x		Xã Xuân Phú	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên Khác					
25	Tivi phòng họp		2024	Cái	1	9,600			x		Xã Xuân Phú	
26	Máy cắt cỏ		2022	Cái	3	15,000			x		Xã Xuân Phú	
27	Bàn làm việc bằng gỗ		2014	Cái	1	3,500			x		Xã Xuân Phú	
28	Ghế làm việc bằng gỗ		2014	Cái	1	1,500			x		Xã Xuân Phú	
29	Bục phát biểu gỗ trạm		2024	Cái	1	3,500			x		Xã Xuân Phú	
30	Bàn ghế gỗ trạm để họp cơ quan		2024	Bộ	8	34,172			x		Xã Xuân Phú	
31	Bình Nitơ bảo quản tinh hồ		2016	Cái	1	28,000		2,600			Xã Xuân Phú	
32	Máy in Canon 3300		2017	Cái	1	4,125					Xã Xuân Phú	
33	Máy in Canon 6230		2017	Cái	1	3,400					Xã Xuân Phú	
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ</b>						<b>60,300</b>		<b>0</b>			
1	Máy vi tính		2024			13,800		0			Xã Xuân Phú	
2	Máy vi tính		2015			26,000		0			Xã Xuân Phú	
3	Bàn họp		2017			5,500		0			Xã Xuân Phú	
4	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000		0			Xã Xuân Phú	
5	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000		0			Xã Xuân Phú	
6	Bộ bàn ghế làm việc		2017			5,000		0			Xã Xuân Phú	
<b>V</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 5</b>						<b>694,847.5</b>		<b>229,372.2</b>			
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Nhơn Trạch						449,381		181,926			
1	Máy photo		2014	cái	1	41,000		0			Xã Nhơn Trạch	
2	Máy vi tính 1		2014	cái	1	13,870		0			Xã Nhơn Trạch	
3	Máy vi tính 2		2021	cái	1	11,000		8,800			Xã Nhơn Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng		
4	Máy vi tính 3		2022	cái	1	12,200		12,200		Xã Nhơn Trạch	
5	Máy vi tính 4		2016	cái	1	12,650		0		Xã Nhơn Trạch	
6	Máy vi tính 5		2021	cái	1	11,000		8,800		Xã Nhơn Trạch	
7	Máy vi tính 6		2021	cái	1	11,000		8,800		Xã Nhơn Trạch	
8	Máy vi tính 7		2021	cái	1	13,074		10,459,2		Xã Nhơn Trạch	
9	Máy Scan		2020	cái	1	9,350		7,480		Xã Nhơn Trạch	
10	Ti vi		2021	cái	1	5,713		4,570,4		Xã Nhơn Trạch	
11	Máy lạnh 1		2021	cái	1	11,335		9,918,13		Xã Nhơn Trạch	
12	Máy lạnh 2		2021	cái	1	11,335,5		9,918,56		Xã Nhơn Trạch	
13	Máy lạnh 3		2021	cái	1	11,335		9,918,13		Xã Nhơn Trạch	
14	Máy lạnh 4		2021	cái	1	11,335		9,918,13		Xã Nhơn Trạch	
15	Máy in		2021	cái	1	6,000		4,800		Xã Nhơn Trạch	
16	Máy vi tính		2017	cái	1	9,500		0		Xã Nhơn Trạch	
17	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhơn Trạch	
18	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhơn Trạch	
19	Máy in		2017	cái	1	3,300		0		Xã Nhơn Trạch	
20	Máy in		2013	cái	1	6,500		0		Xã Nhơn Trạch	
21	Máy Scan		2020	cái	1	9,350		7,480		Xã Nhơn Trạch	
22	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhơn Trạch	
23	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhơn Trạch	
24	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhơn Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
						Nguồn NS	Nguồn khác				
25	Máy vi tính		2013	cái	1	8,500		0		Xã Nhon Trạch	
26	Máy in		2013	cái	1	6,500		0		Xã Nhon Trạch	
27	Máy lọc nước		2022	cái	1	3,900		3,900		Xã Nhon Trạch	
28	Máy in		2022	cái	1	4,600		4,600		Xã Nhon Trạch	
29	Máy in		2021	cái	1	6,000		4,800		Xã Nhon Trạch	
30	Ti vi		2021	cái	1	5,713		4,570.40		Xã Nhon Trạch	
31	Màng hình xem camera		2021	cái	1	9,545		7,636		Xã Nhon Trạch	
32	Máy bơm nước		2018	cái	1	2,700		1,147		Xã Nhon Trạch	
33	Bình thủy điện		2018	cái	1	1,680		354		Xã Nhon Trạch	
34	Bàn làm việc		2021	cái	1	2,700		2,362.50		Xã Nhon Trạch	
35	Ghế ngồi		2021	cái	1	1,300		1,137.50		Xã Nhon Trạch	
36	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
37	Bàn làm việc		2017	cái	1	2,200		825		Xã Nhon Trạch	
38	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
39	Bàn làm việc		2021	cái	1	2,600		2,275		Xã Nhon Trạch	
40	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
41	Bàn làm việc		2017	cái	1	2,200		825		Xã Nhon Trạch	
42	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
43	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	
44	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	
45	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Chí chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng		
46	Bàn làm việc		2017	cái	1	2,200		825		Xã Nhon Trạch	
47	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
48	Tủ sắt đựng hồ sơ		2021	cái	1	1,050		840		Xã Nhon Trạch	
49	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	
50	Tủ gỗ ép		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	
51	Ghế họp		2021	cái	1	650		568.75		Xã Nhon Trạch	
52	Bàn làm việc		2021	cái	1	3,100		2.712.50		Xã Nhon Trạch	
53	Bàn làm việc		2021	cái	1	2,950		2,581.25		Xã Nhon Trạch	
54	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
55	Bàn làm việc		2014	cái	1	1,400		-		Xã Nhon Trạch	
56	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
57	Bàn làm việc		2016	cái	1	1,800		-		Xã Nhon Trạch	
58	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
59	Bàn làm việc		2013	cái	1	1,675		-		Xã Nhon Trạch	
60	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
61	Bàn làm việc		2013	cái	1	1,675		-		Xã Nhon Trạch	
62	Ghế họp		2021	cái	1	350		306.25		Xã Nhon Trạch	
63	Bàn làm việc		2013	cái	1	1,675		-		Xã Nhon Trạch	
64	Bàn làm việc		2016	cái	1	1,800		450		Xã Nhon Trạch	
65	Ghế ngồi		2016	cái	1	800		0		Xã Nhon Trạch	
66	Tủ sắt đựng hồ sơ		2010	cái	1	3,410		0		Xã Nhon Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguồn NS	Nguồn khác					
67	Tủ gỗ ván ép đựng hồ sơ		2021	cái	1	2.000		1.600			Xã Nhon Trạch	
68	Tủ nhôm kính đựng hồ sơ		2017	cái	1	5.500		0			Xã Nhon Trạch	
69	Bàn làm việc		2021	cái	1	2.600		2.275.0			Xã Nhon Trạch	
70	Ghế ngồi		2021	cái	1	1.200		1.050.0			Xã Nhon Trạch	
71	Tủ sắt đựng hồ sơ		2021	cái	1	1.800		1.440.0			Xã Nhon Trạch	
72	Bàn làm việc		2021	cái	1	4.900		4.287.5			Xã Nhon Trạch	
73	Ghế ngồi		2021	cái	1	1.300		1.137.5			Xã Nhon Trạch	
74	Tủ gỗ đựng hồ sơ		2021	cái	1	3.980		3.184.0			Xã Nhon Trạch	
75	Bàn Tiếp khách		2021	cái	1	3.700		3.237.5			Xã Nhon Trạch	
76	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
77	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
78	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
79	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
80	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
81	Ghế tiếp khách		2021	cái	1	500		437.5			Xã Nhon Trạch	
82	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	
83	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	
84	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	
85	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	
86	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	
87	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0			Xã Nhon Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng		
88	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
89	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
90	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
91	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
92	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
93	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
94	Bàn họp hội trường		2010	cái	1	700		0		Xã Nhon Trạch	
95	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
96	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
97	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
98	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
99	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
100	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
101	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
102	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
103	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
104	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
105	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
106	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
107	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	
108	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0		Xã Nhon Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguồn NS	Nguồn khác					
109	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
110	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
111	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
112	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
113	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
114	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
115	Ghế ngồi họp hội trường		2010	cái	1	500		0			Xã Nhon Trạch	
116	Bút để ảnh Bác		2017	cái	1	5.000		0			Xã Nhon Trạch	
117	Bàn bảo vệ		2021	cái	1	2.920		2.555			Xã Nhon Trạch	
118	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
119	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
120	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
121	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
122	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
123	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
124	Máy đo độ mặn		2021	cái	1	3.380		0			Xã Nhon Trạch	
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Long Thành</b>						<b>245,467</b>		<b>47,445,75</b>			Xã Nhon Trạch	
1	Máy photocopy canon IR2525w		1/10/2020	Cái	1	55.000		13.750	1		Xã Nhon Trạch	
2	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10,802		0	1		Xã Nhon Trạch	
3	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10,802		0	1		Xã Nhon Trạch	
4	Bộ máy vi tính Acer		1/10/2020	Cái	1	10,802		0	1		Xã Nhon Trạch	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên NS	Nguyên giá khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng			Hư hỏng
5	Máy in Canon LBP 214DW		1/10/2020	Cái	2	12,496		0	1	Xã Nhon Trạch		
6	Ghế nhân viên SG704H		1/20/2020	Cái	3	4,488		1,122	1	Xã Nhon Trạch		
7	Bàn làm việc ET1400B		1/23/2020	Cái	3	11,550		2,888	1	Xã Nhon Trạch		
8	Ghế chân quỳ VT1		1/20/2020	Cái	8	7,744		1,936	5	3	Xã Nhon Trạch	
9	Bàn hợp CT2412H6		1/20/2020	Cái	1	4,829		1,207	1	Xã Nhon Trạch		
10	Tủ hồ sơ DC1350		1/20/2020	Cái	4	19,910		4,978	4	Xã Nhon Trạch		
11	Tủ hồ sơ DC1840		1/20/2020	Cái	1	5,500		1,375	1	Xã Nhon Trạch		
12	Bàn làm việc (BDT1890)		1/20/2020	Cái	1	3,960		990	1	Xã Nhon Trạch		
13	Bàn làm việc(DT1890)		1/1/2020	Cái	1	4,004		1,001	1	Xã Nhon Trạch		
14	Ghế mạ đệm nhựa		1/2/2020	Cái	50	37,950		9,488	40	10	Xã Nhon Trạch	
15	Laptop HP		3/1/2021	Cái	1	12,000		0	1	Xã Nhon Trạch		
16	Laptop HP		4/2/2021	Cái	1	12,000		0	1	Xã Nhon Trạch		
17	Máy in Canon 2900		3/1/2021	Cái	1	4,610		0	1	Xã Nhon Trạch		
18	Máy Scan Canon Lide 300		3/1/2021	Cái	1	2,500		0	1	Xã Nhon Trạch		
19	Máy chiếu Acer DNX1843		3/2/2024	Cái	1	14,520		8,712	1	Xã Nhon Trạch		
VI	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 6</b>					<b>391,863.7</b>		<b>177,661</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán</b>					<b>391,864</b>		<b>177,661</b>				
1	Máy vi tính 2		2014	Cái	1	11,800			x		Xã Phú Vinh	
2	Máy Laptop		2014	Cái	1	10,500			x		Xã Phú Vinh	
3	Bàn ghế cơ quan		2011	Cái	1	10,865			x		Xã Phú Vinh	
4	Phần mềm quản lý tài sản		2015	Phần mềm	1	10,900		4,360	x		Xã Phú Vinh	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng			Hư hỏng
5	Phần mềm máy tính MISA		2012	Phần mềm	1	10,500		4,200	x		Xã Phú Vinh	
6	Máy vi tính để bàn - Giám đốc		2023	Cái	1	19,900		11,940	x		Xã Phú Vinh	
7	Máy vi tính để bàn		2024	Cái	1	14,950		14,950	x		Xã Phú Vinh	
8	Camera giám sát - Trụ sở Trung tâm		2023	Hệ thống	1	12,300		7,380	x		Xã Phú Vinh	
9	Camera giám sát - Trạm cấp nước Phú Lợi - Phú Tân		2023	Hệ thống	1	29,485		17,691	x		Xã Phú Vinh	
10	Bộ bàn ghế tiếp khách		2024	Cái	1	14,300		12,512	x		Xã Phú Vinh	
11	Camera giám sát - các trạm bơm thủy lợi		2024	Hệ thống	1	38,530		30,824	x		Xã Phú Vinh	
12	Máy chiếu Sony		2017	Cái	1	15,000		0			Xã Phú Vinh	
13	Máy chiếu Projector		2013	Cái	1	12,036		0			Xã Phú Vinh	
14	Bình Nitơ KN		2011	Cái	1	28,000		0			Xã Phú Vinh	
15	Laptop ASUS X441 UA-WX055D		2016	Cái	1	12,950		0			Xã Phú Vinh	
16	Máy vi tính để bàn KN		2017	Cái	1	10,200		0			Xã Phú Vinh	
17	Máy lạnh phòng Kỹ thuật		2021	Cái	1	14,300		7,150	x		Xã Phú Vinh	
18	Máy lạnh phòng tổng hợp		2021	Cái	1	14,300		7,150	x		Xã Phú Vinh	
19	Máy lạnh Phòng Giám đốc		2021	Cái	1	14,300		7,150	x		Xã Phú Vinh	
20	Máy lọc nước		2021	Cái	1	16,528		3,306	x		Xã Phú Vinh	
21	Máy vinh tinh Kế toán		2021	Cái	1	15,000		3,000	x		Xã Phú Vinh	
22	Máy hàn ống HDPE 63-160ANT		2024	Cái	1	11,550		10,106	x		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/cên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
23	Máy đục PETONG 30lit MAKITA		2024	Cái	1	13,970		12,224	X		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng	
24	Máy cắt PETONG MIKASA		2024	Cái	1	11,550		10,106	X		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng	
25	Máy hàn ống HDPE 4 đầu kẹp từ D63 -- D200 loại cơ tay quay có vítmet và đồng hồ báo áp lực		2023	Cái	1	18,150		13,613	X		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai	
<b>VII</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 7</b>					<b>357,653</b>		<b>119,229</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Tân Phú</b>					<b>357,653</b>		<b>119,229</b>				
1	CPU core i5 Asus		2024	Cái	1	10,000		8,000	X		Xã Tân Phú	
2	Máy tính xách tay ASUS X1402ZA ( Tản)		2022	Cái	1	14,990		5,996	X		Xã Tân Phú	
3	Máy tính xách tay ASUS X1402ZA (Sơn)		2022	Cái	1	14,990		5,996	X		Xã Tân Phú	
4	Máy tính xách tay Lenovo Slim 3 - i5		2024	Cái	1	15,000		12,000	X		Xã Tân Phú	
5	Mua máy vi tính xách tay Acer Aspire 5 A515-57-52Y2		2024	Cái	1	15,000		12,000	X		Xã Tân Phú	
6	Máy scan HP ScanJet Pro 3000 S4		2024	Cái	1	13,100		10,480	X		Xã Tân Phú	
7	Máy photo Ricoh		2014	Cái	1	61,846,8			X		Xã Tân Phú	
8	Máy tính để bàn - NLN		2020	Cái	1	15,000			X		Xã Tân Phú	
9	Máy tính để bàn - NLN		2020	Cái	1	15,000			X		Xã Tân Phú	
10	Máy VT bàn HP PAVILION 590		2019	Cái	1	14,300			X		Xã Tân Phú	
11	Tivi Samsung 65 inch model AU7700		2022	Cái	1	21,450		8,580	X		Xã Tân Phú	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng			Hư hỏng
12	Tủ đựng hồ sơ và băng treo, băng treo thông báo		2017	Cái	1	16,500			x		Xã Tân Phú	
13	Máy điều hoà 2HP- 2021		2021	Cái	1	17,200		8,600	x		Xã Tân Phú	
14	Máy lạnh Daikin		2015	Cái	1	20,702			x		Xã Tân Phú	
15	Lắp camera quan sát và bộ điều khiển TB áp 8 xả		2017	Cái	1	25,074.5		626.86	x		Xã Tân Phú	
16	Bộ bàn ghế phòng họp		2024	Cái	1	42,000		36,750	x		Xã Tân Phú	
17	Phần mềm KT misa		2015	Cái	1	11,500		4,600	x		Xã Tân Phú	
18	Phần mềm quản lý ngân sách MISA Bumas		2022	Cái	1	14,000		5,600	x		Xã Tân Phú	
<b>VIII</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 8</b>					<b>178,600</b>		<b>72,805</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Đồng Xoài</b>					<b>178,600</b>		<b>72,805</b>				
1	Máy tính xách tay 1	cel	2022	Cái		14,900.00		5,960.00	x		Phường Đồng Xoài	
2	Máy tính xách tay 2	Surface	2022	Cái		14,900.00		5,960.00	x		Phường Đồng Xoài	
3	Máy tính xách tay 3	del	2022	Cái		14,900.00		5,960.00	x		Phường Đồng Xoài	
4	Máy choáng heo 1		2019	Cái		14,000.00		2,450.00	x		Phường Đồng Xoài	
5	Máy choáng heo 2		2019	Cái		14,000.00		2,450.00	x		Phường Đồng Xoài	
6	Máy choáng heo 3		2019	Cái		14,000.00		2,450.00	x		Phường Đồng Xoài	
7	Tủ mát	ALASKA	2021	Cái		14,500.00		2,900.00	x		Phường Đồng Xoài	
8	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		2022	Bộ		4,900.00		3,062.50	x		Phường Đồng Xoài	
9	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		2022	Bộ		4,900.00		3,062.50	x		Phường Đồng Xoài	
10	Bàn làm việc		2024	Cái		3,300.00		3,000.00	x		Phường Đồng Xoài	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú			
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng					
						Nguồn NS		Nguồn khác						
11	Salong 1		2022	Bộ		7,000.00				4,375.00	X		Phường Đồng Xoài	
12	Salong 2		2022	Bộ		7,000.00				4,375.00	X		Phường Đồng Xoài	
13	Máy in 1	brother	2022	Cái		8,300.00				3,320.00	X		Phường Đồng Xoài	
14	Máy in 2	brother	2022	Cái		8,300.00				3,320.00	X		Phường Đồng Xoài	
15	Máy in 3	brother	2024	Cái		3,500.00				3,500.00	X		Phường Đồng Xoài	
16	Máy in 4	brother	2024	Cái		4,900.00				4,900.00	X		Phường Đồng Xoài	
17	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		4,900.00				1,960.00	X		Phường Đồng Xoài	
18	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		2,800.00				1,680.00	X		Phường Đồng Xoài	
19	Tủ đựng tài liệu		2022	Cái		4,300.00				2,580.00	X		Phường Đồng Xoài	
20	Tủ đựng tài liệu		2024	Cái		4,500.00				4,000.00	X		Phường Đồng Xoài	
21	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2,200.00				385.00	X		Phường Đồng Xoài	
22	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2,200.00				385.00	X		Phường Đồng Xoài	
23	Máy phun thuốc điện		2019	Cái		2,200.00				385.00	X		Phường Đồng Xoài	
24	Máy phun thuốc điện	Dove Do-20A	2019	Cái		2,200.00				385.00	X		Phường Đồng Xoài	
<b>IX</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 9</b>						<b>162,490</b>	-		<b>87,086.5</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú</b>						<b>162,490</b>	-		<b>87,086.5</b>				
1	RICOH MP3054 (máy photo)	RICOH MP3054			1	55,000.00				24,062.50	X		Xã Đồng Phú	
2	Máy tính để bàn	VSP			1	14,970.00				8,982.00	X		Xã Đồng Phú	
3	Máy vi tính để bàn				1	14,970.00				8,982.00	X		Xã Đồng Phú	
4	Bàn ghế họp				1	20,000.00				12,500.00	X		Xã Đồng Phú	
5	Máy Tính xách tay	Dell			1	14,950.00				11,960.00	X		Xã Đồng Phú	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
6	Máy tính để bàn	VSP			1	15,000.00		12,000.00	x		Xã Đông Phú	
7	Máy tính Gigabyte B150	ty tính Gigabyte B150			1	13,600.00		2,720.00	x		Xã Đông Phú	
8	Máy kích điện					14,000.00		5,880.00			Xã Đông Phú	
<b>X</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 10</b>						<b>226,530.0</b>		<b>20,200.0</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Phú Riêng</b>						<b>226,530.0</b>		<b>20,200.0</b>			
1	Máy tính bàn - BVTV	Dell	2015		Bộ	1	10,800.00		-	x		Xã Phú Riêng
2	Máy tính xách tay Dell	Dell	2023		Cái	1	15,000.00		9,000.00	x		Xã Phú Riêng
3	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015		Bộ	1	12,650.00			x		Xã Phú Riêng
4	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015		Bộ	1	12,650.00			x		Xã Phú Riêng
5	Máy vi tính để bàn KN	Dell	2015		Bộ	1	12,650.00			x		Xã Phú Riêng
6	Máy in Canon 246	canon	2023		Cái	1	6,980.00		5,600.00	x		Xã Phú Riêng
7	Máy Scan	canon	2024		Cái	1	7,000.00		4,200.00	x		Xã Phú Riêng
8	Máy chiếu Panasonic	Panasonic	2015		Cái	1	26,800.00		1,400.00	x		Xã Phú Riêng
9	Máy in Canon 6200	canon	2015		Cái	1	7,000.00			x		Xã Phú Riêng
10	Máy photocopy Shar AR6031N KN				Cái	1	70,000.00			x		Xã Phú Riêng
11	Máy lạnh (bộ kho từ 2021)				Cái	3	45,000.00			x		Xã Phú Riêng
<b>XI</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 11</b>						<b>194,774</b>		<b>27,200</b>			
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Chơn Thành</b>						<b>194,774</b>		<b>27,200</b>			
1	Phần mềm tổng hợp báo cáo quyết toán HTHS		2021		Phần mềm	1	10,000.00		2,000.00	x		Phường Chơn Thành
2	Bộ máy vi tính		2008		Cái	1	15,000.00			x		Phường Chơn Thành

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
3	Máy vi tính để bàn Dell		2015	Cái	1	10,800.00			X		Phường Chon Thành	
4	Bộ máy vi tính		2007	Cái	1	11,310.00			X		Phường Chon Thành	
5	Bộ máy vi tính		2010	Cái	1	11,900.00			X		Phường Chon Thành	
6	Máy tính xách tay Dell Vostro 3500		2023	Cái	1	15,000.00		9,000.00	X		Phường Chon Thành	
7	Máy tính xách tay Dell Vostro 3501		2023	Cái	1	15,000.00		9,000.00	X		Phường Chon Thành	
8	Máy photo		2013	Cái	1	27,800.00				X	Phường Chon Thành	
9	Máy tính xách tay		2010	Cái	1	14,914.00			X		Phường Chon Thành	
10	Bàn hợp gỗ		2014	Cái	1	14,500.00			X		Phường Chon Thành	
11	Máy quet HP		2023	Cái	1	12,000.00		7,200.00	X		Phường Chon Thành	
12	Máy chiếu		2016	Cái	1	18,000.00				X	Phường Chon Thành	
13	Máy chiếu		2010	Cái	1	18,550.00			X		Phường Chon Thành	
<b>XII</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 12</b>											
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Hớn Quản</b>					<b>319,423.0</b>		<b>-</b>				
1	Tài sản 03: Máy tính để bàn Dell 360		2010		1	13,073.00			0		X	Xã Tân Khai
3	Tài sản 05: Máy tính để bàn ASUS		2010		1	12,000.00			0		X	Xã Tân Khai
4	Tài sản 06: Máy tính để bàn core i3		2019		1	14,000.00			0		X	Xã Tân Khai
5	Tài sản 07: Máy tính để bàn core i3		2019		1	14,000.00			0		X	Xã Tân Khai
6	Tài sản 08: Máy tính xách tay Toshiba		2010		1	12,400.00			0		X	Xã Tân Khai
8	Tài sản 10: Máy laptop Toshiba L505		2010		1	16,000.00			0		X	Xã Tân Khai

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
9	Tài sản 11: Máy photocopy Sharp AR-5520D máy 3		2010		1	45,000.00		0		x	Xã Tân Khai	
11	Tài sản 13: Máy photocopy Sharp AR-5520D máy 2		2013		1	25,400.00		0			x	Xã Tân Khai
12	Tài sản 14: Máy photocopy Toshiba		2019		1	75,000.00		0		x	Xã Tân Khai	
13	Tài sản 15: Máy chiếu Sony EX70		2010		1	29,000.00		0			x	Xã Tân Khai
14	Tài sản 16: Máy chiếu Sony VPL-EX		2016		1	30,000.00		0		x	Xã Tân Khai	
15	Tài sản 17: Máy chiếu Panasonic		2010		1	18,550.00		0			x	Xã Tân Khai
16	Tài sản 18: Máy chụp		2016		1	15,000.00		0		x	Xã Tân Khai	
<b>XIII TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 13</b>						<b>225,300</b>	<b>-</b>	<b>103,782.5</b>				
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bình Long</b>						<b>225,300</b>	<b>-</b>	<b>103,782.5</b>				
3	Máy tính để bàn 03		2020	Cái	1	13,000		2,600		x	Phường Bình Long	
4	Máy tính để bàn 04		2022	Cái	1	11,000		6,600		x	Phường Bình Long	
5	Máy tính để bàn 05		2022	Cái	1	11,000		6,600		x	Phường Bình Long	
6	Máy tính để bàn 06		2023	Cái	1	13,000		7,800		x	Phường Bình Long	
7	Máy tính để bàn 07		2023	Cái	1	13,000		7,800		x	Phường Bình Long	
8	Máy tính để bàn 08		2023	Cái	1	13,000		7,800		x	Phường Bình Long	
11	Máy tính xách tay 01		2020	Cái	1	15,000		3,000		x	Phường Bình Long	
12	Máy tính xách tay 02		2022	Cái	1	14,000		8,400		x	Phường Bình Long	
13	Máy điều hòa 01		2018	Cái	1	12,450		3,112.5		x	Phường Bình Long	
14	Máy điều hòa 02		2022	Cái	1	10,000		7,500		x	Phường Bình Long	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguồn NS	Nguồn khác					
15	Máy điều hòa 03		2022	Cái	1	10,000		7,500	x		Phường Bình Long	
16	Máy điều hòa 04		2022	Cái	1	12,000		9,000	x		Phường Bình Long	
17	Máy photocopy TKN		2016	Cái	1	30,000		0		x	Phường Bình Long	
18	Máy photocopy 02		2023	Cái	1	30,000		22,500	x		Phường Bình Long	
19	Máy chiếu 02		2022	Cái	1	17,850		3,570			Phường Bình Long	
<b>XIV</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 14</b>					<b>234,940</b>	<b>-</b>	<b>90,726</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lộc Ninh</b>					<b>234,940</b>	<b>-</b>	<b>90,726</b>				
1	Phần mềm kế toán Misa		2018	bộ	1	10,000		10,000	x		Xã Lộc Ninh	
2	Bộ máy vi tính		2019	bộ	1	10,000		0	x		Xã Lộc Ninh	
3	Bộ máy vi tính		2019	bộ	1	10,000		0	x		Xã Lộc Ninh	
4	Máy gây chướng heo		2019	cái	1	15,000		3,750	x		Xã Lộc Ninh	
5	Bộ máy vi tính		2020	bộ	1	10,000		0	x		Xã Lộc Ninh	
6	Bộ máy vi tính		2020	bộ	1	10,000		0	x		Xã Lộc Ninh	
7	Máy photocopy		2021	cái	1	70,000		35,000	x		Xã Lộc Ninh	
8	Máy chiếu		2021	cái	1	20,000		4,000	x		Xã Lộc Ninh	
9	Máy vi tính		2021	cái	1	15,000		3,000	x		Xã Lộc Ninh	
10	Máy vi tính xách tay		2021	cái	1	15,000		3,000	x		Xã Lộc Ninh	
11	Bộ máy vi tính		2022	bộ	1	14,970		5,988	x		Xã Lộc Ninh	
12	Bộ máy vi tính		2022	bộ	1	14,970		5,988	x		Xã Lộc Ninh	
13	Bộ máy gây chướng heo		2024	bộ	1	20,000		20,000	x		Xã Lộc Ninh	
<b>XV</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 15</b>					<b>490,479.0</b>		<b>76,576.3</b>				

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Đốp						Nguyên NS	Nguyên khác					
1	Giếng khoan		2022	Cái	1	20,000		14,000.00	x		Xã Thiện Hưng	
2	Máy tính bàn LG		2014	Cái	1	10,000		0	x		Xã Thiện Hưng	
3	Máy tính bàn H81 - Pentium G3250		2020	Cái	1	15,000		0	x		Xã Thiện Hưng	
4	Máy tính bàn H410 - Core i3		2023	Cái	1	14,290		8,574.30	x		Xã Thiện Hưng	
5	Máy tính xách tay HP		2023	Cái	1	14,852		8,911.20	x		Xã Thiện Hưng	
6	Máy in Canon		2016	Cái	1	3,600		0	x		Xã Thiện Hưng	
7	Máy in Brother HL		2023	Cái	1	7,065		4,239.00	x		Xã Thiện Hưng	
8	Máy chiếu		2008	Cái	1	23,500		0	x		Xã Thiện Hưng	
9	Máy chiếu Epson EB-982W		2023	Cái	1	31,793		19,075.50	x		Xã Thiện Hưng	
10	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2005	Cái	1	750		0	x		Xã Thiện Hưng	
11	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2005	Cái	1	700		0	x		Xã Thiện Hưng	
12	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2006	Cái	1	1,244		0	x		Xã Thiện Hưng	
13	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2012	Cái	1	2,250		0	x		Xã Thiện Hưng	
14	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	2015	Cái	1	4,345		0	x		Xã Thiện Hưng	
15	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ	2020	Cái	2	10,000		0	x		Xã Thiện Hưng	
16	Bàn làm việc	Hoà phát	2015	Cái	1	2,085		0	x		Xã Thiện Hưng	
17	Bàn làm việc	ván ép	2020	Cái	7	21,000		7,875.00	x		Xã Thiện Hưng	
18	Bàn làm việc	Gỗ	2020	Cái	2	8,000		3,000.00	x		Xã Thiện Hưng	
19	Bộ bàn ghế tiếp khách	Salon	2014	bộ	1	12,000		0	x		Xã Thiện Hưng	
20	Bộ bàn ghế tiếp khách	Salon	2020	bộ	1	11,000		4,125.00	x		Xã Thiện Hưng	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính số lượng (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
21	Bàn hội trường	gỗ	2013	Cái	15	162,750		0	x		Xã Thiện Hưng	
22	Ghế hội trường	Gỗ	2013	Cái	45	96,750		0	x		Xã Thiện Hưng	
23	Cân		2019	Cái	1	1,505		376,25	x		Xã Thiện Hưng	
24	Phần mềm Misa MIMOSA		2022	PM	1	16,000		6,400,00	x		Xã Thiện Hưng	
<b>XVI</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 16</b>					<b>528,732</b>		<b>116,260,68</b>				
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Gia Mập</b>						<b>528,732</b>		<b>116,260,68</b>				
1	Máy tính DELL	Máy tính DELL	2019	Cái	1	12,900		0	x		Xã Phú Nghĩa	
2	Máy chiếu 2	Máy chiếu 2	2024	Cái	1	10,300		10,300	x		Xã Phú Nghĩa	
3	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP	2019	Cái	1	14,850		5,940	x		Xã Phú Nghĩa	
4	Máy tính xách tay HP	Máy tính xách tay HP	2019	Cái	1	12,900		0	x		Xã Phú Nghĩa	
5	Máy tính DELL	Máy tính DELL	2019	Cái	1	13,000		0	x		Xã Phú Nghĩa	
6	Máy tính để bàn DELL	Máy tính để bàn DELL	2022	Cái	1	14,997		5,998,80	x		Xã Phú Nghĩa	
7	Máy tính HP2	Máy tính HP2	2019	Cái	1	12,900		0	x		Xã Phú Nghĩa	
8	Máy tính HP PRO	Máy tính HP3	2024	Cái	1	14,700		14,700	x		Xã Phú Nghĩa	
9	Máy tính HP PRO	Máy tính HP PRO	2024	Cái	1	14,700		14,700	x		Xã Phú Nghĩa	
10	Bàn ghế họp	Bàn ghế họp	2015	bộ	1	114,000		0	x		Xã Phú Nghĩa	
11	Máy tính laptop VTRO 3	Máy tính laptop VTRO 3	2024	Cái	1	15,000		15,000	x		Xã Phú Nghĩa	
12	Máy chiếu	Máy chiếu	2015	Cái	1	31,800		0	x		Xã Phú Nghĩa	
13	Máy photocopy RICON AFICO	Máy photocopy RICON AFICO	2023	Cái	1	49,995		31,246,88	x		Xã Phú Nghĩa	
14	Máy tính để bàn HP	Máy tính để bàn HP	2023	bộ	1	15,000		9,000	x		Xã Phú Nghĩa	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú
						Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng		
15	Máy photocopy	Máy photocopy	2018	Cái	1	40,000		5,000	X		Xã Phú Nghĩa	
16	Tủ đựng tài liệu	Tủ đựng tài liệu	2015	Cái	1	19,500		0	X		Xã Phú Nghĩa	
17	Bàn làm việc 8	Bàn làm việc 8	2015	Cái	1	17,500		0	X		Xã Phú Nghĩa	
18	Bàn làm việc 9	Bàn làm việc 9	2015	Cái	1	17,500		0	X		Xã Phú Nghĩa	
19	Bàn họp	Bàn họp	2010	Cái	1	19,800		0			Xã Phú Nghĩa	
20	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 1)		2017	Cái	1	7,500					Xã Phú Nghĩa	
21	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 2)		2017	Cái	1	7,500					Xã Phú Nghĩa	
22	Máy lạnh Sharp AH-25UEW (máy 3)		2017	Cái	1	7,500					Xã Phú Nghĩa	
23	Bàn làm việc 1		2024	Cái	1	5,000		4,375			Xã Phú Nghĩa	
24	Bàn làm việc 2		2019	Cái	1	5,000					Xã Phú Nghĩa	
25	Bàn làm việc 3	Tủ đựng tài liệu	2019	Cái	1	5,000			X		Xã Phú Nghĩa	
26	Bàn làm việc 4	Tủ mát sanaky VH-1000HP	2019	Cái	1	5,000			X		Xã Phú Nghĩa	
27	Bàn làm việc 5	Bàn làm việc 7	2019	Cái	1	5,000			X		Xã Phú Nghĩa	
28	Bàn làm việc 6	Bàn làm việc 8	2019	Cái	1	5,000			X		Xã Phú Nghĩa	
29	Máy lọc nước	Bàn làm việc 9	2021	Cái	1	8,890			X		Xã Phú Nghĩa	
30	Bảng Đăng Công sản	Bàn họp	2015	bộ	1	6,000			X		Xã Phú Nghĩa	
<b>XVII TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 17</b>												
<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Thị xã Phước Long</b>						#####	-	<b>60,675.00</b>				
1	Máy photocopy	TOSHIBA	2023	Cái	1	64,900.00		48,675.00	X		Phường Phước Long	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Đơn vị tính (cái, chiếc...)	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Dự kiến bàn giao	Ghi chú	
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng			
						Nguyên NS	Nguyên khác					
2	Máy tính bàn 01	SAMSUNG	2020	Cái	1	12,023.00		-	X		Phường Phước Long	
3	Máy tính bàn 02	AOC	2021	Cái	1	10,200.00		-	X		Phường Phước Long	
4	Máy vi tính xách tay	DELL	2024	Cái	1	15,000.00		12,000.00	X		Phường Phước Long	
<b>XVIII</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC 18</b>					<b>100,700</b>		<b>2,140</b>				
	<b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Bù Đăng</b>					<b>100,700</b>		<b>2,140</b>				
1	Máy photo Sharp AR-5620D		2013	cái	1	50,000		0	X		Xã Bù Đăng	
2	Máy tính để bàn		2015	cái	1	10,000		0	X		Xã Bù Đăng	
3	Máy tính để bàn		2016	cái	1	10,000		0	X		Xã Bù Đăng	
4	Máy tính để bàn (Phillip)		2021	cái	1	10,700		2,140	X		Xã Bù Đăng	
5	Máy tính để bàn		2019	cái	1	10,000		0	X		Xã Bù Đăng	
6	Máy tính để bàn		2015	cái	1	10,000		0	X		Xã Bù Đăng	
<b>XIX</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI</b>					<b>9,681,498</b>		<b>0</b>				
1	Máy móc thiết bị Trạm xã Lộ 25		2016	cái	1	9,681,498		0			Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng	



**PHƯƠNG ÁN - PHỤ LỤC 2.18**  
**BẢN TÍNH HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

*DVT: Ngìn đồng.*

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Hiện trạng sử dụng		Họ và tên viên chức sử dụng	Phục vụ chung	Dự kiến bàn giao về phường, xã	Ghi chú
					Nguồn NS	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng				
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai				5,128,251	-	179,578					
1	Note book -p.KT	N	2015	1	16,360		0	x			Thanh lý	
2	Note Book -PTTHL	N	2015	1	16,360		0	x			Thanh lý	
3	Máy photo E30 PTCHC	M	2012	1	15,000		0	x			Thanh lý	
4	Máy photocopy (Lâm nghiệp)	M	2012	1	19,800		0	x			Thanh lý	
5	Máy tính + máy in	M	2015	1	10,797		0	x			Thanh lý	
6	Máy tính + máy in	M	2015	1	14,626		0	x			Thanh lý	
7	Máy chiếu Projector (PTTHL)	M	2012	1	16,500		0	x			Thanh lý	
8	Hệ thống camera quan sát và báo động phục vụ cho công tác QLBYR	H	2021	1	25,992		12,346	x			Thanh lý	
9	Máy đo chiều cao cây	M	2016	1	14,960		2,988	x			Thanh lý	
10	Máy phát điện	M	2012	1	14,260		0	x			Thanh lý	
11	Máy phát điện Vinapro	M	2012	1	16,055		0	x			Thanh lý	
12	Mây so màu (NS)	M	2012	1	76,813		0	x			Thanh lý	
13	Pano (Bầu cạn, H.Long Thành)	P	2003	1	11,520		0	x			Thanh lý	
14	Pano (Bầu Hàn 2, H.Thống Nhất)	P	2004	1	13,440		0	x			Thanh lý	
15	Pano (Bầu Trâm, TP.Long Khánh)	P	2016	1	46,548		0	x			Thanh lý	
16	Pano (Bình An, H.Long Thành)	P	2019	1	43,920		11,430	x			Thanh lý	
17	Pano (Bình Lộc, TX.Long Khánh)	P	2011	1	19,440		0	x			Thanh lý	
18	Pano (Bình Sơn, H.Long Thành)	P	2020	1	39,840		11,430	x			Thanh lý	

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng		Họ và tên viên chức sử dụng	Phục vụ chung	Dự kiến bàn giao về phường, xã	Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng				
19	Pano (Long An, Long Thành)	P	2011	1	19,440	0	x		Thanh lý			
20	Pano (Long Thọ, H.Nhon Trạch)	P	2010	1	16,800	0	x		Thanh lý			
21	Pano (Mã Đà, H.Vĩnh Cửu)	P	2007	1	15,796	0	x		Thanh lý			
22	Pano (Nam Cát Tiên, H.Tân Phú)	P	2012	1	23,520	0	x		Thanh lý			
23	Pano (Phú An, H.Tân Phú)	P	2007	1	13,557	0	x		Thanh lý			
24	Pano (Phú Bình, H.Tân Phú)	P	2006	1	13,560	0	x		Thanh lý			
25	Pano (Phú Điền, H.Tân Phú)	P	2008	1	17,640	0	x		Thanh lý			
26	Pano (Phú Đông, H.Nhon Trạch)	P	2019	1	41,360	0	x		Thanh lý			
27	Pano (Phú Thịnh, H.Tân Phú)	P	2007	1	13,557	0	x		Thanh lý			
28	Pano (Phú Vinh, H.Định Quán)	P	2010	1	15,600	0	x		Thanh lý			
29	Pano (Phước An, Nhon Trạch)	P	2019	1	47,240	0	x		Thanh lý			
30	Pano (Phước Khanh, H.Nhon Trạch)	P	2003	1	11,520	0	x		Thanh lý			
31	Pano (Quang Trung, H.Thống Nhất)	P	2005	1	13,560	0	x		Thanh lý			
32	Pano (Sông Ray, H.Cẩm Mỹ)	P	2007	1	13,557	0	x		Thanh lý			
33	Pano (Sông Thao, H.Trăng Bòm)	P	2018	1	42,468	0	x		Thanh lý			
34	Pano (Sông Trầu, H.Trăng Bòm)	P	2006	1	13,560	0	x		Thanh lý			
35	Pano (Suối Cao, H.Xuân Lộc)	P	2006	1	13,560	0	x		Thanh lý			
36	Pano (Suối Nho, H.Định Quán)	P	2010	1	16,800	0	x		Thanh lý			
37	Pano (Suối tre, TX.Long Khánh)	P	2006	1	13,560	0	x		Thanh lý			
38	Pano (Tam An, H.Long Thành)	P	2010	1	16,800	0	x		Thanh lý			
39	Pano (Thanh Sơn, H.Định Quán)	P	2005	1	13,560	0	x		Thanh lý			
40	Pano (Thiện Tân, H.Vĩnh Cửu)	P	2011	1	19,440	0	x		Thanh lý			
41	Pano (Trăng Bòm, H.Trăng Bòm)	P	2019	1	41,240	0	x		Thanh lý			
42	Pano (Trị An, H.Vĩnh Cửu)	P	2019	1	39,320	0	x		Thanh lý			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hàng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Họ và tên viên chức sử dụng	Phục vụ chung	Dự kiến bàn giao về phường, xã	Ghi chú
					Nguyên giá	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng	Hư hỏng				
43	Pano (xã Bảo Bình, Huyện Cẩm Mỹ)	P	2013	1	26,880		0	x		Thanh lý			
44	Pano (xã Bảo Quang, TP.Long Khánh)	P	2016	1	38,700		0	x		Thanh lý			
45	Pano (xã Bình Hòa, H.Vĩnh Cửu)	P	2018	1	39,996		4,999	x		Thanh lý			
46	Pano (Xã Đồi 61, H.Trăng Bom)	P	2020	1	46,080		11,430	x		Thanh lý			
47	Pano (xã Hiếu Liêm, H.Vĩnh Cửu)	P	2018	1	39,996		4,999	x		Thanh lý			
48	Pano (xã Hưng Thịnh, H.Trăng Bom)	P	2020	1	57,360		18,150	x		Thanh lý			
49	Pano (xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ)	P	2016	1	38,700		0	x		Thanh lý			
50	Pano (Xã Lộ 25, H.Thống Nhất)	P	2008	1	17,640		0	x		Thanh lý			
51	Pano (xã Núi Tượng, H.Tân Phú)	P	2019	1	40,000		10,000	x		Thanh lý			
52	Pano (xã Phú Diên, H.Tân Phú)	P	2019	1	40,000		10,000	x		Thanh lý			
53	Pano (xã Phú Hòa, H.Định Quán)	P	2012	1	23,520		0	x		Thanh lý			
54	Pano (xã Phú Lộc, H.tân Phú)	P	2016	1	38,700		0	x		Thanh lý			
55	Pano (xã Phú Lợi, H.Định Quán)	P	2016	1	38,700		0	x		Thanh lý			
56	Pano (xã Phú Trung, H.Tân Phú)	P	2019	1	40,000		10,000	x		Thanh lý			
57	Pano (xã Thanh Sơn, H.Tân Phú)	P	2016	1	38,700		0	x		Thanh lý			
58	Pano (xã Trà Cỏ, H.tân Phú)	P	2019	1	51,320		0	x		Thanh lý			
59	Pano (xã Xuân Bảo, H.Cẩm Mỹ)	P	2020	1	44,716		16,769	x		Thanh lý			
60	Pano (Xã Xuân Định, H.Xuân Lộc)	P	2013	1	26,880		0	x		Thanh lý			
61	Pano (xã Xuân Đông, H.Xuân Lộc)	P	2020	1	44,716		16,769	x		Thanh lý			
62	Pano (xã Xuân Tây, H.Cẩm Mỹ)	P	2020	1	44,716		16,769	x		Thanh lý			
63	Pano (Xuân Hòa, H.Xuân Lộc)	P	2010	1	17,640		0	x		Thanh lý			
64	Pano (Xuân Mỹ, H.Cẩm Mỹ)	P	2007	1	44,116		0	x		Thanh lý			
65	Pano (Xuân Phú, H.Xuân Lộc)	P	2010	1	16,800		0	x		Thanh lý			

STT	Đơn vị/loại tài sản, nhóm tài sản	Ký hiệu/tên hãng	Ngày, tháng năm sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			Hiện trạng sử dụng		Họ và tên viên chức sử dụng	Phục vụ chung	Dự kiến bàn giao về phường, xã	Ghi chú
					Nguyên giá	Nguyên NS	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Đang sử dụng				
66	Pano (Xuân Tâm, H.Xuân Lộc)	P	2003	1	11,520			0	x		Thanh lý		
67	Pano (Xuân Tâm, TP.Long Khánh)	P	2007	1	13,636			0	x		Thanh lý		
68	Pano (Xuân Thanh, H.Cần Mỹ nay là Hàng Gòn)	P	2018	1	45,042			0	x		Thanh lý		
69	Pano (Xuân Thiện, H.Thống Nhất)	P	2018	1	42,468			0	x		Thanh lý		
70	Máy photo Toshiba 856	M		1	43,000			21,500.00	x		Thanh lý		
71	Máy móc thiết bị trạm Xuân Thành		2016	1	3.128.666			0			Thanh lý		
72	Tivi	T	2015	1	13,400			0	x		Thanh lý		
73	Amly	A	2015	1	10,000			0	x		Thanh lý		
74	Loa	L	2015	1	13,000			0	x		Thanh lý		
75	Máy định vị	M	2013	1	12,400			0	x		Thanh lý		



**PHƯƠNG AN - PHỤ LỤC 2.19**  
**BẢNG TÍNH HỢP TÁC SẢN CỎ ĐỊNH KHÁC CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

*ĐVT: đồng.*

STT	Loại tài sản	Ten, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn %	HM năm số tiền	Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng giảm	Giá trị ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại
1	Cấp IV	Trạm cấp nước Xuân Thành	2016	2016	TSTRAM0003	1	7.980.521,528	6,67%	532.300,786	4.790.707,074	5.323.007,860		0	0	2.657.513,668
2	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Đài nước	2000	2000	TS000089	1	12.000,000	5,00%	0	12.000,000	12.000,000		0	0	0
3	Giếng khoan, giếng đào, tương rào	Chơi canh Tân Phong	2010	2010	TS000169	1	11.530,296	10,00%	0	11.530,296	11.530,296		0	0	0
4	Giếng khoan, giếng đào, tương rào	Công và tương rào	2010	2010	TS000170	1	101.079,000	10,00%	0	101.079,000	101.079,000		0	0	0
5	Giếng khoan, giếng đào, tương rào	Giếng khoan	2010	2010	TS000165	1	49.939,700	10,00%	0	49.939,700	49.939,700		0	0	0
6	Giếng khoan, giếng đào, tương rào	Hàng rào xây gạch	2010	2010	TS000088	1	39.425,000	10,00%	0	39.425,000	39.425,000		0	0	0
7	Các vật kiến trúc khác	Công suối hai	2010	2010	TS000166	1	219.785,132	10,00%	0	219.785,132	219.785,132		0	0	0
8	Các vật kiến trúc khác	Đường điện hạ thế	2010	2010	TS000171	1	63.964,576	10,00%	0	63.964,576	63.964,576		0	0	0
9	Các vật kiến trúc khác	Đường ống nước	2010	2010	TS000172	1	10.791,922	10,00%	0	10.791,922	10.791,922		0	0	0
10	Các vật kiến trúc khác	Lắp đất tuyến ống Xuân Thành	2016	2016	TSTRAM0004	1	135.143,107	10,00%	0	135.143,107	135.143,107		0	0	0
11	Các vật kiến trúc khác	Nhà bảo vệ 03	2018	2018	TS000015	1	69.062,634	10,00%	4.469,584	64.593,050	69.062,634		0	0	0
12	Các vật kiến trúc khác	Nhà bảo vệ thực vật	1998	1998	TS000010	1	39.950,000	10,00%	0	39.950,000	39.950,000		0	0	0
13	Các vật kiến trúc khác	Nhà bảo vệ, công tương, sân cốt cở	2014	2014	TS000004	1	136.743,986	10,00%	10.192,651	126.551,335	136.743,986		0	0	0
14	Các vật kiến trúc khác	Nhà để xe	2003	2003	TS000008	1	37.469,166	10,00%	0	37.469,166	37.469,166		0	0	0
15	Các vật kiến trúc khác	Nhà để xe jeep	2014	2014	TS000009	1	30.000,000	10,00%	0	30.000,000	30.000,000		0	0	0
16	Các vật kiến trúc khác	Nhà kho trung chuyển	2014	2014	TS000002	1	343.888,589	10,00%	0	343.888,589	343.888,589		0	0	0
17	Các vật kiến trúc khác	Nhà làm việc hội trường	2014	2014	TS000001	1	1.188.164,659	10,00%	0	1.188.164,659	1.188.164,659		0	0	0

STT	Loại tài sản	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn %	HMI năm số tiền	Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng giảm	Giá trị ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại
18	Các vật kiến trúc khác	Nhà ở công nhân vườn ươm		2015	TS0000011	1	30.358.225	10,00%	3.035.823	15.823.027	18.858.850		0	0	11.499.375
19	Các vật kiến trúc khác	Nhà tam vật tư, để xe 2 bánh		2014	TS0000003	1	174.302.621	10,00%	0	174.302.621	174.302.621		0	0	0
20	Các vật kiến trúc khác	Nhà vệ sinh, hành lang cầu nổi		2014	TS0000005	1	225.227.263	10,00%	22.522.726	185.813.480	208.336.206		0	0	16.891.057
21	Phương tiện vận tải đường bộ	Xe cub		2000	TS0000024	1	10.503.126	10,00%	0	10.503.126	10.503.126		0	0	0
22	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tin hiệu kỹ thuật số khác	TVvi		2015	TS000184	1	13.400.000	20,00%	0	13.400.000	13.400.000		0	0	0
23	Máy móc, thiết bị khác	Amly		2015	TS000196	1	10.000.000	12,50%	0	10.000.000	10.000.000		0	0	0
24	Máy móc, thiết bị khác	Hệ thống chống sét		2016	TS000183	1	50.285.000	12,50%	10.055.500	40.229.500	50.285.000		0	0	0
25	Máy móc, thiết bị khác	Loa		2015	TS000195	1	13.000.000	12,50%	0	13.000.000	13.000.000		0	0	0
26	Máy móc, thiết bị khác	Máy định vị		2013	TS000180	1	12.400.000	12,50%	0	12.400.000	12.400.000		0	0	0